

I THÁNG 4 NĂM 1966

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm thứ mười

VŨ BẢO ông Nkruman xứ Ghana * NGUYỄN HIỂN LÊ
một cuộc cách mạng trong giáo dục * ĐỖ TRỌNG
HUỀ trà với văn học và khoa học Tây phương * VÕ
QUANG YẾN thú vật biết toán và học toán * NGUYỄN
VĂN TRUNG ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ VĂN MINH VỚI
LÉVI STRAUSS * LÊ TẮT ĐIỀU khói rừng * MỘNG
TRUNG vấn đề hôn nhân dị chủng * NGUYỄN HỮU
DUNG ảo tưởng chỉ huy chính trị * LINH BẢO lá thư hải
ngoại * TRẦN HUIỀN ÂN — HOÀNG ĐÌNH HUY QUAN
thơ * **SINH HOẠT** TRÀNG THIÊN thời sự văn nghệ —
giới thiệu truyện của Dino Buzzati * NGUYỄN NGU Í
thanh niên và văn hóa
Phật giáo — Hợp tác giữa
gia đình và học đường *

222



SOCIETE FRANCAISE DES DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

SOCIETE ANONYME

AU CAPITAL DE 3.759.750 FRS

Siège social : 50 Rue de Lisbonne -:- PARIS 8^e

DIRECTION et USINE AU VIETNAM

406, Bến Lê - Quang - Liêm -:- CHOLON

Adresse Télég. : DISTAMY

Boîte postale : C5. SAIGON

Téléphone Saigon 36.625 - 36.626

- SES SIROPS
- SA PARFUMERIE
- SON VINAIGRE
- SES ALCOOLS INDUSTRIELS
ET PHARMACEUTIQUES



BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẶC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M.

Trụ sở : 96 Bd. Haussmann - Paris (8è)

Số vốn sung dụng tại Việt Nam : VN\$. 50.000.000

Dự-trữ đặc-biệt tại V.N. : VN\$. 50.000.000

SỐ THƯƠNG MÃI SAIGON : 157B

Q. G. Đ. B. : 55 - 826 - 21 - 001

C. C. P. SAIGON N° 27 - 04

TRỤ SỞ :

29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018

Điện-tín : FRANCIBANK

CHI NHÁNH :

Hành lang EDEN — SAIGON

Điện-thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN-DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG

ĐẠI-DIỆN CÁC NGÂN-HÀNG TRÊN THẾ-GIỚI

+ Pour vos voyages par
x voie aérienne ou voie maritime



SERVICE

DENIS FRERES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- Pan American Airways
- Cathay Pacific Airways Ltd
- American Express
- United States Line

23, Ngô-Đức-Kế — Tél. 22.008 - 22.618

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5.300.000 FRANCS

Siège Social : 74, Rue St. Lazare — PARIS

VIÊT NAM	SAIGON	AGENCE	:	32., Đại-lộ Hàm-Nghi—Tél. : 20.065, 20066, 20.067.
		BUREAUX	:	178, 180, 182, Đường Lê-Thánh- Tôn (Marche central)—Tél. : 22.142.
		—		415, 417, Đường Hai Bà Trưng (Tân-Định) — Tél. : 25.172.
	CHOLON	: AGENCE	:	386, Đại-lộ Đồng-Khánh (Cholon)— Tél. : 39.105.
	KHANH-HUNG	: AGENCE	:	23, Đường Hoàng-Diệu.

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER.

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-
CHAM.

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE.

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

BÁCH - KHOA

THỜI ĐẠI

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ.T. 25.539 - H.T. 339

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thẻ thức trả tiền (2) _____

_____, ngày _____ tháng _____ năm 196 _____

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

● Miền Nam

Một năm : 200\$

6 tháng : 100\$

● Miền Trung và Cao nguyên (cả cước phí máy bay)

Một năm : 230\$

6 tháng : 115\$

Mua dài hạn Bách-Khoa

- Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.
- Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.
- Trả trước 200\$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60\$ (22 số thường 220\$ + số đặc biệt và số Tết 40\$ = 260\$).
- Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà thanh nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu (đề tên Ô. Lê-Ngộ-Châu) hoặc bưu-phiếu hay bưu-chi-phiếu gửi cho Tạp-chí Bách-Khoa Thời-Đại, Trương-mục 27-46 Chánh Trung Khu chi phiếu Saigon (xin tại các Bưu cuộc thiếp phiếu mẫu số CH. 1418).

BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI

Số 222 ngày 1 - 4 - 1966

VŨ-BẢO ông Kruman xứ Ghana	3
VÕ QUANG YẾN thú vật biết toán và làm toán	9
NGUYỄN-HIỂN-LÊ một cuộc cách mạng trong giáo dục	15
ĐỖ TRỌNG HUỆ trà với văn học và khoa học tây phương	21
NGUYỄN VĂN TRUNG đặt lại vấn đề văn minh với Lévi Strauss	31
LÊ TẮT ĐIỀU khói rừng (truyện ngắn)	45
TRẦN HUIỀN ÂN đóm lửa lời ca (thơ)	58
LINH BẢO lá thư hải ngoại	59
MỘNG-TRUNG vấn đề hôn nhân dị chủng (nguyên nhân đi tới ly dị)	65
NGUYỄN HỮU DUNG ảo ảnh chỉ huy chính trị	71
HOÀNG ĐÌNH HUY QUAN khởi từ nỗi chết (thơ)	76
SINH HOẠT TRÀNG-THIÊN thời sự văn nghệ	77
— Con dán (dịch Dino Buzzati)	82
NGUYỄN NGU Í thanh niên và văn hóa Phật Giáo.	83

GIÁ BÁO DÀI HẠN TỪ 15-3-1966

• Miền Nam :

Một năm : **240đ.**

Nửa năm : **120đ.**

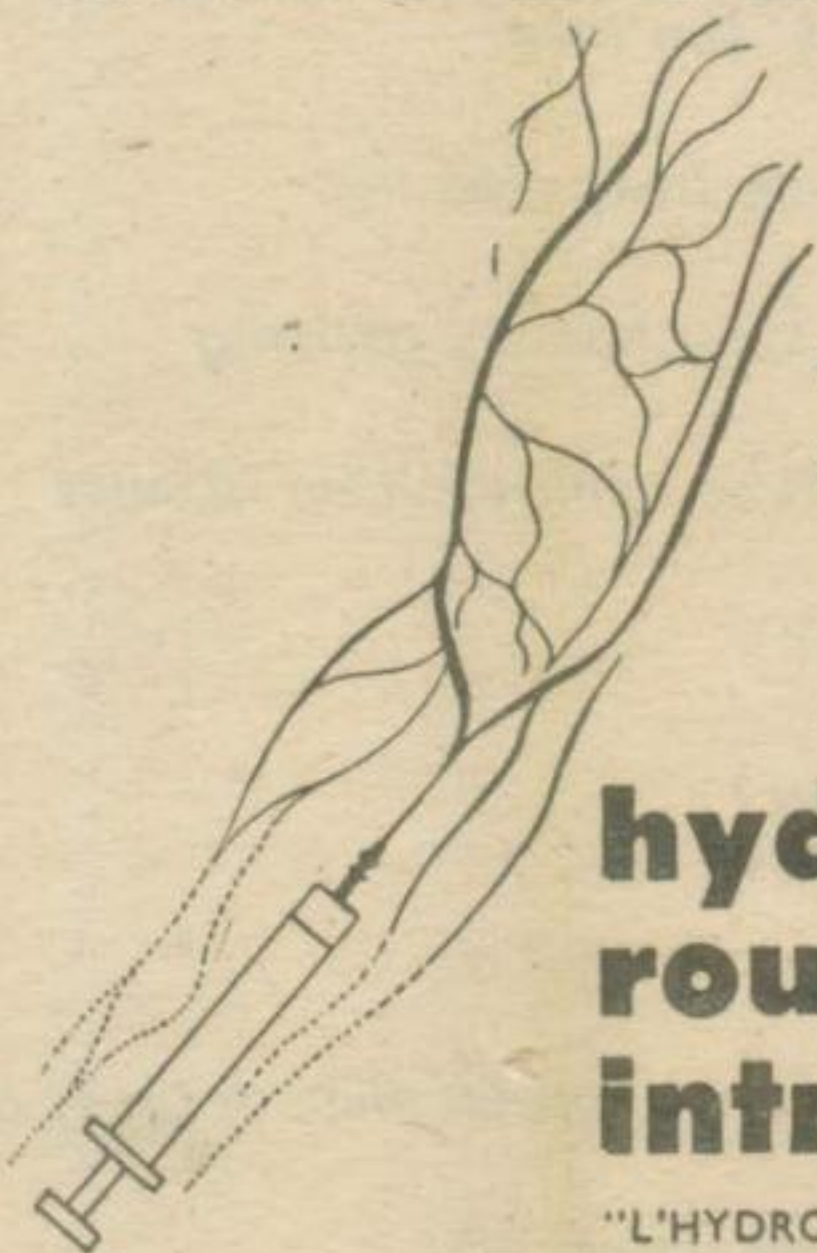
• Miền Trung và Cao nguyên :
(cả cước phí máy bay)

Một năm : **270đ.**

Nửa năm : **135đ.**

Những bạn mua dài hạn từ trước mà chưa kịp thanh toán sẽ hưởng giá cũ cho tới số 220 (1-3-66).

GIÁ MỖI SỐ : **12\$** — CÔNG SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI



Corticothérapie
d'urgence

hydrocortisone roussel intraveineux

"L'HYDROCORTISONE HYDROSOLUBLE"

Boîte de 4 ampoules
dosées à 25 mg d'hé-
misuccinate d'hydrocor-
tisone accompagnées de
4 ampoules de solvant
bicarbonaté.
1 à 10 ampoules par
vingt-quatre heures.

Insuffisances surrénales aiguës
Etats de shock - Syndrome malin
Asthme grave

DISTRIBUTEUR :

UFFARMA công ty

20A Bến Bạch Đằng

SAIGON



KHI MỘT THIÊN - THẦN
ĐI LANG THANG . . .

Ông NKRUMAH xứ GHANA

● VŨ - BẢO



Nkrumah

Một số lãnh tụ của nhiều quốc gia trên thế giới từ nay chắc phải nhờ thầy bói gieo quẻ trước khi lên đường xuất ngoại công du. Vì Tổng Thống Kwame Nkrumah xứ Ghana đã gặp chuyện chẳng lành bởi không nghe lời thầy dậy. Một chiêm tinh gia đã nói trước Krumah

nên cẩn thận trong chuyến đi Bắc Kinh — Hanoi, vì ở nhà sẽ có chuyện « phản phúc » nhưng Nkrumah vẫn đi. Kết quả là bước lên máy bay tại Accra, Nkrumah còn là Tổng Thống nhưng bước xuống máy bay ở Bắc Kinh, Krumah đã ra anh thất nghiệp. Ở nhà, tướng Ankrah, 49 tuổi, cựu vô địch quyền Anh và cha của một đàn con 22 đứa, đã làm một cuộc đảo chánh êm ru.

Nhiều người đã ôm bụng cười ngặt, vì từ mấy năm nay Nkrumah huyênh hoang, phách lối, tự đặt cho mình những danh hiệu rất kêu như « Người nắm vận mệnh Châu Phi », « Người không thể nào lầm », « Người không bao giờ nói sai » và biệt hiệu mà Nkrumah ưa thích nhất là Osagyefo (Đấng Cứu Thế).

Nkrumah cho in những bưu ảnh để phát cho dân chúng, trong đó Osagyefo đứng chụp bên đức chúa Jésus, và mỗi sáng các đoàn « thanh niên tiên phong » lại đọc kinh cầu nguyện dâng lên Osagyefo

Cách đây 5 năm, đức giám mục Accra tỏ vẻ phản đối việc dùng những bài kinh dành ca ngợi chúa Trời để ca ngợi một người và đã bị Nkrumah đuổi ra khỏi địa phận. Các báo chí ở Ghana mở một chiến dịch mật sát đức Giám mục cho rằng Chúa Trời và Osagyefo có gì là khác nhau, vậy thì cầu kinh với ai chả vậy, còn phân biệt lời thôi chi nữa.

Hôm nay thì bức tượng đồng của Nkrumah vẫn ngầu ngạnh đứng quay lưng vào Quốc Hội đã bị dân chúng vật ngã kênh xuống đất và các con nít xứ Ghana đã nhẩy lên trên làm đủ trò bất kính. Các báo chí vừa mới hôm trước đồng hóa Nkrumah với Đức Chúa Trời hôm nay đã lên tiếng "cảm ơn quân đội đã nhận trách nhiệm lịch sử và loại trừ tên độc tài khát máu".

Nhưng ngồi cười về chuyện đời thì đến bao giờ hết mà việc chi phải sang đến tận Phi Châu, chúng ta hãy cố gắng làm một việc đứng đắn hơn, là rút ra những nhận định về "bài học xứ Ghana". Tuy rằng Ghana là một nước thiên tả, những nhận định về xứ này vẫn có thể áp dụng cho nhiều nước nhược tiểu khác, tả cũng như hữu.

1) Trước hết các nhà lãnh đạo các nước nhược tiểu thường nghĩ rằng ở một hoàn cảnh kém mở mang, vừa mới thâu hồi độc lập, muốn đi từ giai đoạn phong kiến tới giai đoạn phát triển cần phải có một nhà lãnh đạo biểu tượng được quyền uy, kết tinh được sức chỗi dậy của dân tộc, chỉ có làm đúng, không

biết sai lầm. Một người như vậy đâu có dễ tìm, thứ nhất là ở những nước không sẵn có những tập quán chính trị vững vàng. Không tìm ra được người đó thì phải tạo nên người đó vậy. Và các nhà lãnh đạo đã đi lẫn vào con đường tự thần thánh hóa, coi mình như đã nhờ một duyên thiên khai, mà được Thượng Đế soi lòng, hay khiêm tốn như Nkrumah thì nhận luôn mình là Đấng Cứu Thế cho gọn. Nhưng có một điều họ quên là dân chúng trong một nước chậm tiến đã mệt nhọc vì nhiều vấn đề sinh sống lại càng mệt nhọc hơn nếu phải kiệu vác một vĩ nhân trên vai. Và lại những bậc siêu phàm, thần thánh chỉ là những nhân vật dành cho những truyện nhi đồng, dân chúng mong mỏi có những người lãnh đạo giống như họ, ở một khổ người trung bình, ai cũng với tới được, chứ nếu không thì bao giờ đến lượt họ làm được Thủ-Tướng? Nkrumah ngày xưa mỗi khi ra đường có 52 xe máy dầu hộ vệ, và các phụ nữ xứ Ghana đứng hai bên lề, với những chiếc váy sặc sỡ có in hình Osagyefo, ca vang lên át cả tiếng động cơ: « Hỡi ánh sáng thiên thần. hãy dẫn dắt chúng tôi ». Nhưng chính bản ca đó đã dẫn dắt thiên thần tới chỗ sụp đổ.

— 2) Nhận xét thứ hai về biến cố Ghana là như tại nhiều nước chậm tiến khác, trước những thúc bách của các vấn đề vật chất, trước những túng thiếu của dân chúng có thể làm mất phẩm giá con người, nhà lãnh đạo đã muốn có những sự chi tiêu để lấy sĩ diện,



Ti ợng Nkumak bị dân chúng vật ngã :

« vì không muốn kiệu vác mãi một vĩ-nhân trên vai... »

Nkrumah đã cho xây một dinh thự để tiếp các nguyên thủ Phi Châu với một phòng ăn có thể chứa tới 2000 thực khách, hàng trăm phòng ngủ và những vòi phun nước muôn màu lên tới 30 thước cao, chi phí vào đó 38 triệu Mỹ kim (trên 5 tỷ bạc Việt Nam). Mỗi khi có tiếp đón một thượng khách nào thì trên đại lộ Độc-Lập, 14 ngàn chậu hoa được đem ra trưng bày trên đường khách đi qua. Nhưng dinh thự kia và chậu hoa này dù có mắc tiền tới mấy cũng không che nổi những vết lở loét của một nền kinh tế điêu tàn.

3) Đứng về phương diện kinh tế, cũng như ở các nước chậm tiến khác, Ghana bị rơi vào một cái vòng lẩn quẩn.

Phải công nhận là trong những năm mới độc lập Ghana đã có nhiều tiến bộ Ghana đứng đầu thế giới về sản xuất

cao và mức sống của giới công nhân được cải tiến khá nhiều.

Nhưng trái ngược thay, đó lại là đầu mối của thảm kịch sau này. Mức sống được nâng cao đưa đến gia tăng tiêu thụ gia tăng nhập cảng Gặp phải năm cacao mất giá trên thị trường quốc tế là cả nền kinh tế độc canh đó rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, thứ nhất là trong những năm phồn thịnh đầu tiên các giới trung lưu đã học thói xa hoa và háms lợi. Nkrumah đã phải có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ về hối đoái, về nhập cảng cùng đánh thuế rất cao về những hàng xa xỉ. Thế là nông dân thì bực tức không bán được cacao, mấy tay tổ nhập cảng không còn gửi được nhiều tiền ở ngoại quốc, công chức quân nhân phàn nàn không tìm đâu thấy đồ nhập cảng, các gia đình trung lưu hăm hực không cho con xuất ngoại du

học được. Nkrumah cũng đã biết gắng lo kỹ nghệ hóa nhưng nhiều công trình đặt cơ sở hạ tầng chưa kịp đưa đến kết quả mong đợi (như đập thủy điện Akosombo chẳng hạn).

Cách đây chín năm, nhân danh chủ nghĩa xã hội, Nkrumah đã thách thức ông láng giềng của mình Houphouët Boigny, Tổng thống Côte d'Ivoire xem trong 10 năm, mỗi nước phát triển theo một đường lối khác nhau, Ghana theo chủ nghĩa xã hội và Côte d'Ivoire theo lối phát triển tự do, xem nước nào sẽ tiến bộ hơn nước nào. Nhưng hạn thách đó chưa tới mà dân chúng Ghana đã nóng ruột tìm lấy câu trả lời, lật đổ Nkrumah và gián tiếp chứng tỏ rằng kinh tế theo mẫu mực xã hội chỉ là một thảm bại.

4/ Về phương diện chính trị, cũng như một số nhà lãnh đạo các nước chậm tiến khác, Nkrumah đã đặt nhiều tin tưởng vào chế độ đảng duy nhất của mình. Trên giấy tờ thì đảng Dân-Uớc (Convention du Peuple) của Nkrumah có một triệu rưỡi đảng viên nhưng tới giờ lịch sử đã không thấy một người nào hi-sinh cho lãnh tụ. Cũng như đảng F. L.N. của Ben Bella tại Algérie khi Boumedienne lên cướp chính quyền, hay đảng Nasakom của Soekarno trong những ngày gần đây tại Nam Dương hay đảng Liên hiệp Xã hội Ả Rập của Nasser tại Ai Cập, đảng chính trị duy nhất của các nước chậm tiến vì thiếu đối lập đã trở nên thiếu linh hồn và chỉ cần người sáng lập

khuất mờ đi là các đảng đó tan ra như bột. Nkrumah cũng đã trông rõ cả những mối nguy lật đổ mình nằm trong tay quân đội và cũng như nhiều nhà độc tài khác đã gắng lập những tổ chức quân sự riêng biệt để khi lâm sự có thể đương đầu với quân đội. Vì thế mà Nkrumah đã nhờ Nga sơ huấn luyện rất chu đáo cho đạo binh phòng vệ của mình và hôm sảy ra biến cố, chỉ còn đạo binh này chống giữ dinh Tổng Thống được hai ngày.

Tại Nam Dương, Soekarno cũng đã có những lo âu tương tự và chính lúc Soekarno nghe theo lời khuyên của lãnh tụ Cộng sản Aidit mà lập các đoàn dân quân riêng biệt là lúc mà quân đội đã phải chọn đề hành động.

Trước đây ở Algérie, Ben Bella cũng đã lập các đoàn tự vệ nhưng quân đội chính quy dưới sự điều động của đại tá Boumedienne đã buộc các đoàn này phải nằm trong hệ thống kiểm soát của quân đội.

Thành ra việc thế giới cứ như một tấn tuồng diễn lại và bài học của người này chẳng mấy khi có ích cho người khác.

5/ Về phương diện ngoại giao, Ghana cũng như một số các nước chậm tiến khác đã lo đi kiếm ở bên ngoài những cơ đề che lấp những thất bại ở bên trong, đánh lạc dư luận trong nước bằng những hoạt động om sòm ở ngoài nước hay chia mũi dùi phần nộ của dân chúng sang các bạn láng giềng. Đó

là những tiểu sảo của ông hoàng Sihanouk đối với Việt Nam hay Thái Lan. Đó là chính sách Ganjang Malaysia (đè bẹp Đại Mã Lai) của ông Soecarno. Nkrumah còn hung hăng hơn nữa. Việc trong nhà thì bê bối nhưng luôn luôn Nkrumah muốn lên mặt đàn anh với các nước láng giềng. Nào gây hấn tại biên giới với Togo, nào giúp đỡ cho bọn người mưu sát ông Diori Hamani, Tổng Thống xứ Niger. Ngoài ra Nkrumah lại tự khoác cho mình cái thiên mệnh phải thành lập chánh phủ Liên bang Phi châu nghĩa là tất cả các nước Phi châu sẽ thành một hợp chúng quốc như Hoa Kỳ với hệ thống tiền tệ, quốc phòng chung, với thủ đô liên bang đặt tại Ghana, với Nkrumah là Tổng Thống đầu tiên của Liên bang chẳng khác gì ông Washington của Hoa kỳ. Người ta hiểu tại sao mà đa số các quốc gia Phi châu đều nhìn Nkrumah với một con mắt nghi kỵ vì không ai có thể chịu nổi con người đã đưa tham vọng cá nhân quá xa biên giới đến như vậy.

6) Chính biến tại Ghana đã là một dấu hiệu mới nữa về sự sụt giá của Trung Cộng trên chính trường Phi Châu.

Người ta còn nhớ chỉ trong có 3 tháng trời, tại Phi-Châu đã có tới 6 cuộc đảo chánh ở Congo, Dahomey, Cộng Hòa Trung Phi, Haute Volta Nigéia và Ghana. Tất cả những người chủ xướng các vụ đảo chánh đó đều có một thái độ chống đối Trung Cộng và nếu không trực xuất nhân

viên các sứ quán Trung Cộng, đoạn giao với Bắc Kinh thì cũng lạnh nhạt ra mặt với Mao chủ tịch.

Có thể nói là với vụ Ghana, trong 28 nước Phi Châu dành độc lập sau thế chiến thứ hai, bây giờ chỉ còn có 3 nước còn mặn nồng với Bắc Kinh Đó là Tanzanie, Congo-Brazzaville và Mali. Tất cả các nước khác, nếu không chán nản về những lời hứa hẹn viên vông của Trung Cộng, thì cũng kinh sợ những sứ-quán nhân viên hùng hậu của Bắc-Kinh chuyên lo việc phân phối tài liệu tuyên truyền, huấn luyện du kích, cung cấp khí giới và gây rối loạn. Nước nào cũng lo gỡ ra khỏi vòng vây của Trung Cộng và vụ chính biến ở Ghana, lại vừa bồi thêm cho Bắc-Kinh một ngọn đòn nặng nề. Và ký giả Raymond Cartier đã dùng một hình ảnh ngộ nghĩnh khi viết rằng hàn thử biểu Trung Cộng đã tụt xuống độ không tại các miền nhiệt đới Phi Châu.

7) Cũng trong vụ Ghana, người ta còn chưa hết buồn cười vì chuyện «Đấng cứu thế» Nkrumah bị hạ bệ, thì người ta đã phải sửng sốt khi nghe thấy một vị «thiên thần» khác, Tổng Thống Sekou Touré xứ Guinée tuyên bố mời Nkrumah cùng làm Tổng Thống xứ Guinée với mình. Sau khi cho bắn 21 phát thần công chào một ông Nkrumah mất chức, Sekon Touré đã cao giọng: «Từ hôm nay và cả ngày mai, cả những ngày sau ngày mai, mỗi khi có Hội nghị thượng đỉnh của các quốc trưởng, nếu có ai nhân danh

xứ Guinée mà dự họp thì người đó không còn ai khác hơn là đồng chí và đại huynh Kwame Nkrumah.» Và Sekou Touré kết luận: «Chúng ta cầu xin Thượng Đế cho chúng ta có cơ hội chết cho một chính nghĩa cao quý như vậy!»

Người ta đã cho rằng Sekou Touré nếu không loạn óc thì cũng đã an ủi Nkrumah một cách ngớ ngẩn. Vì còn gì xa vời thực tế hơn là mời một ông Tổng Thống mất nước lưu vong sang nước mình làm quốc trưởng. Thứ nhất, là giữa hai nước không có những điểm giống nhau từ ngôn ngữ (Guinée nói tiếng Pháp và Ghana nói tiếng Anh) đến tiền tệ (Ghana theo hệ thống Anh kim còn Guinée đã tách rời ra khu vực đồng quan Pháp và có một hệ thống tiền tệ riêng).

Nhưng thực ra Sekou Touré khi mời Nkrumah cùng làm Tổng Thống xứ Guinée với mình, đã không ngớ ngẩn như người ta tưởng. Đề nghị đó đã nhằm 3 mục tiêu:

— Đánh loãng sự thành công của

phe đảo chánh và mở hé một tia hi vọng cho những kẻ còn lừng chừng là Nkrumah có thể trở về Ghana.

— Làm trì hoãn việc các quốc gia Phi Châu và các nước khác trên thế giới công nhận tân chính thể tại Ghana.

— Đưa Nkrumah đi dự các hội nghị quốc tế như là một lãnh tụ đại diện các quốc gia Phi Châu chống « đế quốc, thực dân » nói rõ ra là chống Tây Phương, để nếu không gây được ảnh hưởng gì thì cũng có thể phá bình tại hội nghị.

Dẫu sao thì đó cũng chỉ là những tiểu xảo. Làm sao dùng tiểu xảo mà giải quyết được vấn đề của Ghana, hay nói rộng ra vấn đề của Phi Châu và của các nước chậm tiến trên thế giới. Vấn đề đó là làm sao độc lập về chính trị rồi mà có một mức sống cao hơn. Còn độc lập mà lại đói rách thêm thì dù nhà lãnh tụ có là Osagyefo hay là Đảng cứu thế, dân chúng cũng sẽ hạ bức tượng mà chính dân chúng đã dựng nên, kể cả tượng đồng lẫn thần tượng.

VŨ BẢO

ĐÃ PHÁT HÀNH

TÂM - TÌNH VĂN - CHƯƠNG GIAI - THOẠI

của **LƯƠNG-TRỌNG-MINH**

Viết về:

* PHAN KHÔI — HÀN MẶC TỬ — HUỲNH THỨC KHÁNG — PHAN CHU. TRINH — PHAN BỘI CHÂU — NGUYỄN VỸ — NGUYỄN CÔNG TRÚ — NHẤT LINH — HỒ XUÂN HƯƠNG — TÂN ĐÀ — J.P.S ARTRE — CAO BÁ QUÁT — BÀ HUYỆN THANH QUAN — ĐOÀN THỊ ĐIỀM — LÊ THÁNH TÔN — NGUYỄN KHUYẾN — TRẦN TẾ XƯƠNG.

Thú vật biết toán và học toán

VÕ - QUANG - YẾN

Gần đây, tờ nhật báo lớn bên Hoa-kỳ «New York Times» có đăng một tin kỳ lạ: trong một nhà thương tinh thần bệnh học có hai anh em sinh đôi biết làm tính một cách mau lẹ, nhiều khi nhanh hơn cả máy tính điện tử mà không bao giờ chần chừ hoặc sai trật. Chẳng hạn cả hai có thể lập tức trả lời về bất cứ ngày nào trong khoảng bảy ngàn năm: đối với chúng ngày 3-7-1901 là ngày thứ Tư cũng như ngày 15-2-2002 là một ngày thứ Sáu, dĩ nhiên như hai với hai là bốn mà chúng lại không có vẽ tính toán gì. Người ta hỏi, chúng chỉ bảo: «Sự hiểu biết có sẵn trong chúng tôi».

Hiện nay bầm tính này chưa ai giảng nghĩa được. Đáng khác, thật ra cũng chẳng mấy ai có được thiên tư bộc lộ một cách rõ ràng như cặp anh em sinh đôi kia. Vì vậy, định nghĩa toán học hoàn toàn thuộc về phạm vi lý luận chưa thể bị bài bác như người ta có thể tưởng lúc mới nghe tin. Tuy nhiên, người ta cũng đề ý nếu con người không bầm sinh ra đã là nhà toán học thì những thú vật đã tự nhiên giải quyết được nhiều bài toán rất phức tạp: phỏng ước một

độ dài cần phải vượt qua, một sức mạnh cần dùng để đánh đổ địch thủ hay giết chết con mồi, tính toán một độ góc, kiến trúc một mạng nhện, ... Nói rộng ra, thú vật đã nhúng đến hầu hết các môn khoa học được xem như là độc quyền của loài người: số học, hình học, phép lượng giác, vũ trụ học, thống kê học. Giáo sư Kalmus ở London University College quả quyết không một ngành khoa học trừu tượng nào mà loài động vật không đụng tới.

Những khái-niệm toán-học tự nhiên.

Cơ thể sinh vật đối xứng, điều này ai cũng đã có học ở trường. Chỉ ở những sinh vật tối sơ nhất mới có những cấu-tạo giả-tưởng hỗn độn. Những tổ hợp di truyền tuân theo một cách chặt chẽ những định luật toán học. Trong ngành sinh vật học người ta có thể kể vô số ví dụ phục tùng những định luật đại cương về tính hấp dẫn của vạn vật.

Trong giới hạn những bài tính chỉ giải được nhờ sự can thiệp của bộ não, người ta cũng đã thấy nhiều trường hợp. Những mạng nhện chẳng hạn là những

Công trình kiến trúc đáp ứng những quy tắc đích xác, những mẫu hình học gồm có những hình đa giác thực-thể hóa một cách hoàn mỹ. Những lỗ tổ ong phải chăng cũng là những công trình kiến tạo hoàn toàn. Còn những loại mối khi xây tổ cũng đã thực hiện những khái niệm tinh tế về sức chịu đựng của vật liệu.

Ở loại động vật có xương sống, những thú vật chỉ xông vào địch thủ sau khi ước lượng phần thắng về mình. Vì vậy thú vật chỉ tấn công những giống nào thường xem là yếu hơn. Chó sói sống thành đàn, riêng rẽ thì mau chết. Ngựa khi nhảy qua hàng rào lúc nào cũng lướt sát mặt đất có sức nhảy cao hơn. Ngoài ra còn biết bao ví dụ khác: con hải lý (castor) là kỹ sư thủy lợi, con cu li (marmotte) là kiến trúc sư kiêm nhà thầu khoán, nhiều loại chim là những nhà hàng hải bay hằng ngàn dặm mà không cần dùng địa bàn. Chúng đều là những nhà toán học tự nhiên.

Biết bao nhận xét đã gọi trí tò mò của con người, vì vậy nhiều nhà bác học như giáo sư Kalmus đã thấy ở trên, giáo sư Bliss ở Standord Research Institute bên Hoa-kỳ, không chỉ chịu ngồi nhìn mà còn lập ra những điều kiện mới để xem phản ứng của các côn trùng.

Ruồi tính tốc độ và hướng đi.

Một tính chất chính ở các sâu bọ là thiếu khả năng phân ly ngoại giới xung quanh. Nếu ngoại giới sôi nổi, hoạt động thì chúng không thể ngồi yên và trái lại, khi cảnh vực trở nên yên tĩnh thì chúng

cũng vút bỏ mọi công tác quan trọng. Bắt đầu từ hiện tượng này, hai nhà sinh vật học thử đặt sâu bọ trong những điều kiện nhân tạo làm sao cho chúng không theo dõi được ngoại giới mà phải thích nghi thái độ theo một hoàn cảnh mới.

Các ông cho đặt một con ruồi ở đáy hình ống dài có gạch dọc đường đen, đường trắng. Nếu ống từ từ xoay thì con ruồi cũng từ từ di chuyển theo hướng xoay của hình ống. Đem xoay ngược ống lại, thì ruồi cũng di chuyển ngược lại. Con ruồi đã xử sự như muốn luôn có trong tầm mắt một ngoại giới giống nhau. Khi di chuyển theo hướng xoay của hình ống, nó cố hủy bỏ cử động của những gạch đen, gạch trắng.

Để cho cuộc khảo cứu được đầy đủ hơn và cũng trở nên phức tạp hơn, giáo sư Kalmus cho thêm vào trong cái ống trên một ống khác, nhỏ hơn, có gạch đường đen, còn ở chỗ đường trắng thì ông cho cắt thành cửa sổ để từ trong có thể thấy được những gạch của ống nằm ngoài. Thành thử con ruồi nằm ở đáy hai ống thấy những gạch đen của ống ở trong và những gạch trắng, đen của ống nằm ngoài. Ông cho hai ống xoay ngược hướng nhau và với hai tốc độ khác nhau. Như vậy, con ruồi không thể di chuyển như trên cùng tốc độ với những đường gạch. Vậy nó sẽ xử sự ra sao? Nó không thể nằm yên vì ngoại giới cử động. Nhận xét lâu, giáo sư thấy như con ruồi ước đo hai tốc độ của hai ống, cộng lại với nhau để chỉ định tốc

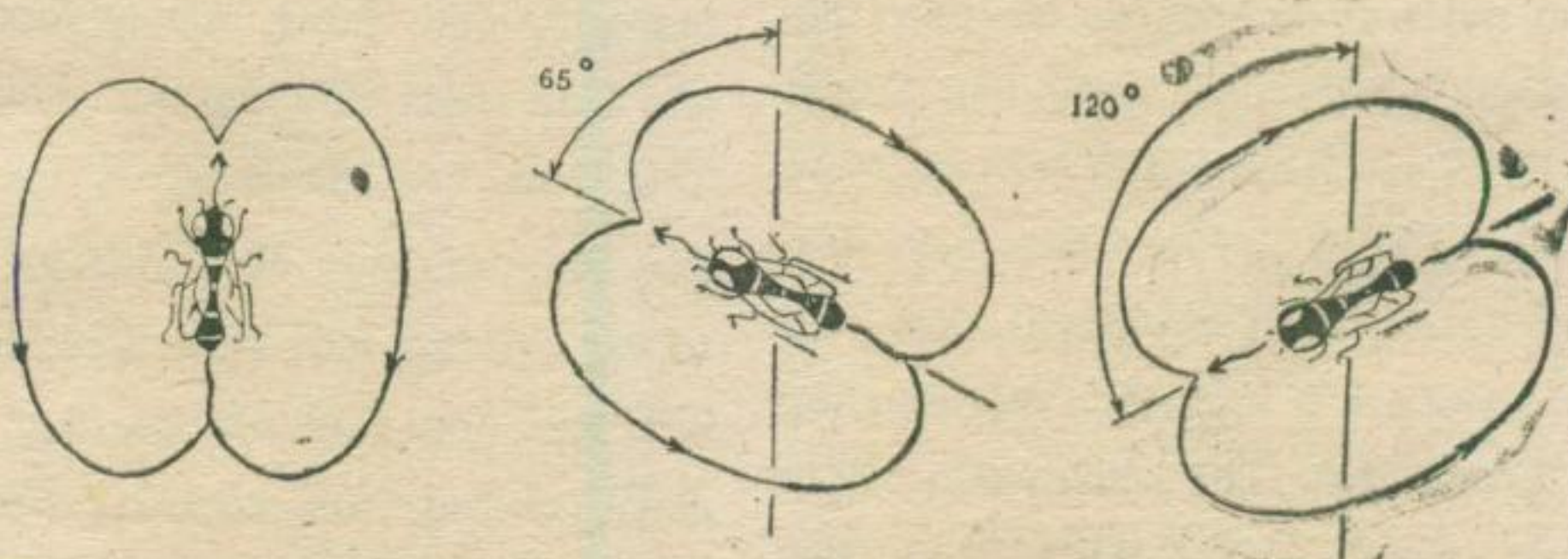
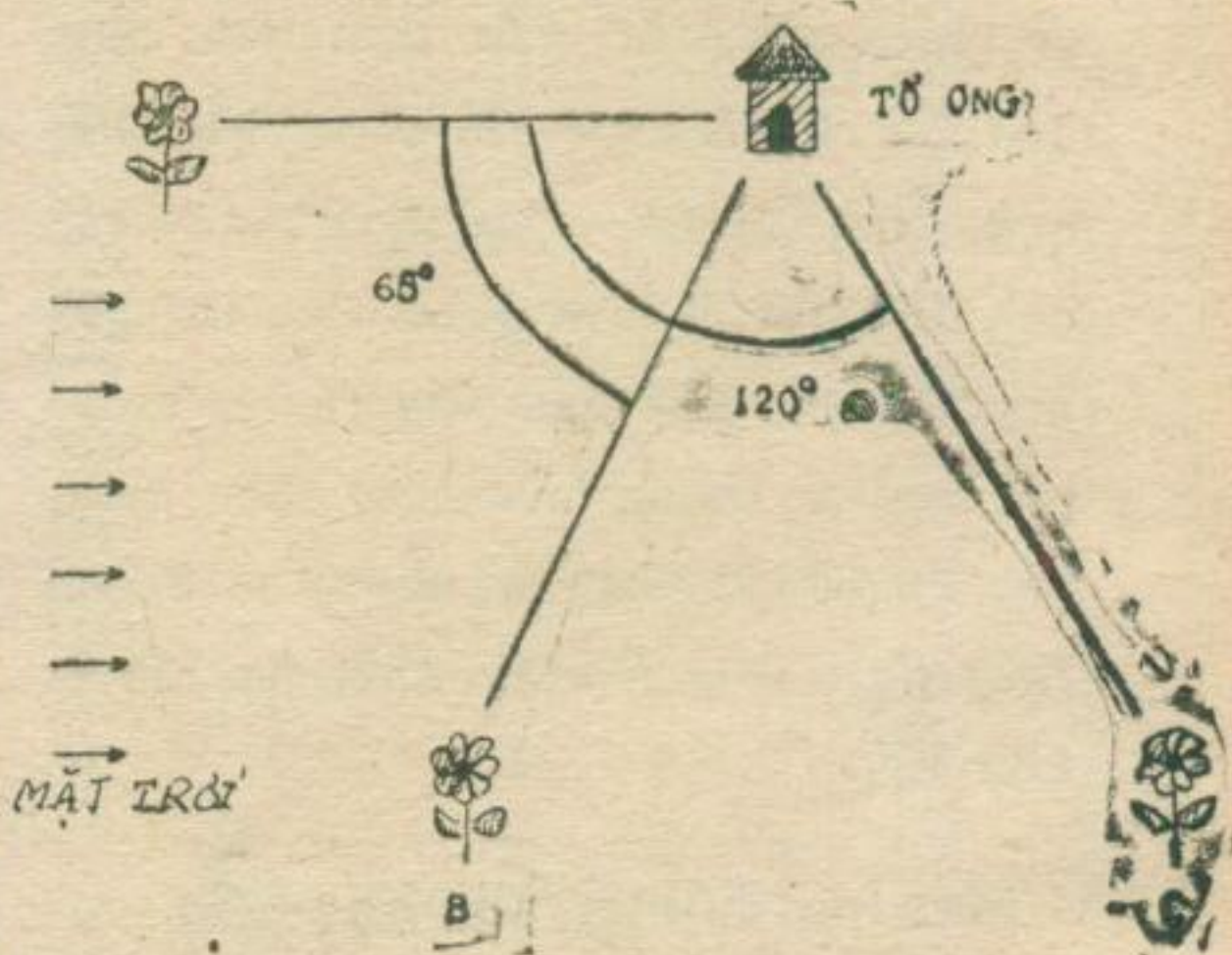
độ của nó. Như vậy nó di chuyển làm sao để thấy các đường gạch ít xoay nhất. Còn hướng di chuyển thì tùy số đường gạch ở mỗi ống. Nếu số đường gạch của hai ống giống nhau thì nó di chuyển theo hướng của ống có tốc độ góc lớn nhất.

Bây giờ thử theo một cách khác, ở trên cái ống xoay chậm có thể vẽ nhiều thêm đường gạch để bù lại tốc độ. Phải vẽ thêm bao nhiêu gạch? Bài tính có thể giải theo hướng di chuyển của con ruồi. Sức tính của ruồi nhanh hơn bộ não của những nhà thực nghiệm.

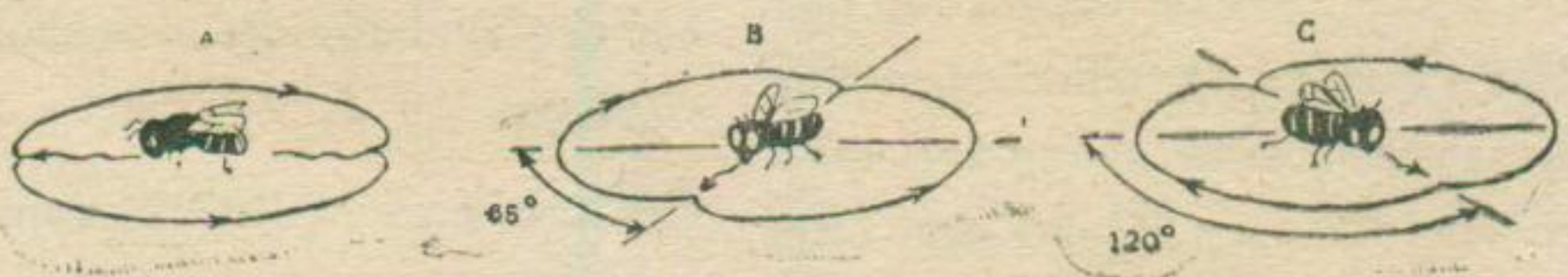
Ong ước lượng góc và độ dài.

Hai giáo sư Kalmus và Bliss không phải là những nhà bác học độc nhất chuyên về sâu bọ. Nhà côn trùng học trứ danh người Đức Von Frisch, cựu Viện trưởng những Viện động-vật học Rostock, Breslau, Munchen, Gratz đã thành công lớn trong cuộc khám phá điệu múa của những nàng ong. Những ong có phận sự đi tìm vườn hoa khi tìm được trở về tổ phải báo cho các bạn

đồng loại biết ở hướng nào và cách bao xa thì có hoa. Không biết nói, không biết làm dấu với tay, chân, các nàng chỉ biết di chuyển, múa nhảy thành một điệu. Các nàng vẽ thành hình số 8 mà trục chung của hai vòng tròn làm với các tia sáng mặt trời thành một góc chỉ định hướng vườn hoa. Có loại ong định góc với trục chung của hai vòng tròn số 8 và đường thẳng đứng với các tia sáng mặt trời. Còn khoảng cách thì được số vòng và cách uốn bụng chỉ định. Như vậy nàng ong đi tìm vườn hoa không những phải biết ước lượng độ góc và khoảng cách mà còn phải biết múa nhảy,



Trục chung của hai vòng tròn số 8 làm với các tia sáng mặt trời thành một góc chỉ định vườn hoa.



Trục chung của hai vòng tròn hình số 8 làm với đường thẳng đứng với các tia sáng mặt trời thành một góc chỉ định vườn hoa.

biểu dương điều mình biết. Có khi các ong ở tổ không hiểu và nằng phải nhảy lại.

Bác sĩ Herch, nhà phụ tá của giáo sư von Frisch, có kể lại câu chuyện sau đây. Ông kiểm cách cho vào được trong tổ ong một thi hài ong tìm hoa và vô tuyến điều khiển từ bên ngoài. Ông cho thi hài di chuyển theo một điệu nhảy ông đã ghi được. Một lúc sau nhiều ong rời tổ đi hút nhụy hoa. Chúng đã hiểu. Nhưng có nhiều ong khác vẫn đợi, sau cùng kêu lên và nhảy vào cầu xé thi hài nằng ong. Lúc đầu, bác sĩ Herch tưởng là các ong đã khám phá ra được nằng ong giả hiệu. Nhưng dần dần ông tìm ra được các ong trẻ không hiểu ngay điệu múa, kêu lên để bắt nhảy lại nhưng vì không thấy phản ứng nên mới nhảy vào cầu xé như vậy.

Chim học nói và khi học tính.

Còn nhiều ví dụ khác, có khi phức tạp hơn. Giáo sư Kalmus, trong bản thuyết trình "Thú vật, những nhà toán học" còn nói đến những bướm đêm bay theo những đường xoắn ốc logarit, hay thái độ của nhiều loại kiến theo một phương trình lượng giác. Tuy nhiên, đến đây ta chỉ thấy toàn là những thú vật toán học bẩm sinh. Những nhà sinh vật học còn muốn dạy cho động vật thượng cấp như các động vật có vú và chim chóc, những nguyên tắc luận lý và những khái niệm số học. Nên nói ngay kết quả chưa có gì khả quan nhưng những thí nghiệm cũng đáng được chú ý.

Vì có khả năng nói, nên nhiều loại chim như vẹt, quạ, sáo đã được đưa ra thử. Nhiều con đã đếm được đến số bảy và đây là những thành công chưa bao giờ thấy trong ngành điều loại học.

Giáo sư Skinner đã từng chế tạo nhiều máy móc dạy học, đã thử với bồ câu: nhiều con đã phân biệt được một đồng 5 và một đồng 6 hạt, nhưng chương trình lại ngừng ở đây.

Ở loại động vật có vú, người ta thường thấy trong nhiều gánh xiếc nào chó, nào ngựa đập cẳng để đếm. Nhưng nhiều người cho không phải chó hay ngựa đã đếm mà là chủ chúng đếm rồi ra hiệu kín để chúng đập cẳng. Thật ra cũng khó tin. Đứng đắn hơn là công tác của hai nhà bác học Fester và Hammer ở Institute for Behavior Research ở Silver Spring bên Hoa kỳ. Hai ông muốn dạy cho khỉ những khái niệm số học hầu mong tập cho chúng biết lý luận và từ đấy hiểu thêm thái độ của con người. Trước hai ông, đã có người dạy nói cho khỉ, khỉ nói được nhưng chẳng hiểu gì. Vì vậy hai ông mới nghĩ đến những ký hiệu toán học. Dần dần các ông cho đối chiếu những con số trừu tượng với những hình thẻ khác nhau. Kết quả thật là mỹ mãn và các nhà động vật tâm lý học cho là bước đầu tiên khó khăn đã vượt qua.

Cá heo, con vật thông minh nhất.

Làm sao các ông thành công được? Với thú vật có lẽ phần thưởng có hiệu

quả nhất là cho ăn. Lúc ban đầu các ông dùng màu để thí nghiệm. Các ông cho khỉ trông một cái bản màu, khỉ phải bấm nút cho bật ra một bản cùng màu mới được thưởng. Trong 5 ngày với 4, 5 giờ tập mỗi ngày, hai con khỉ đều phân biệt được tất cả các màu.

Qua giai đoạn sau, các ông cho dùng theo số theo những tổ hợp đôi, nghĩa là chỉ dùng những số 0 và 1. Để bắt đầu chỉ có 3 tổ hợp 2 số: 11, 10, 00. Khỉ phải phân biệt những số này. Sau đến những tổ hợp 3 số: 001, 101, 111. Rồi đến đối chiếu những số ấy với những hình thề. Cả hai con khỉ đều đưa lại kết quả mỹ mãn.

Nhưng trong mọi thí nghiệm khoa học, cần phải được chứng minh ngược lại. Các ông cho đặt tứ tung các tổ hợp số và các hình thề: kết quả là hai con khỉ chẳng hiểu gì hết! Thì ra chúng có trí nhớ tốt nên mới thành công được trong những cuộc thí nghiệm trên, như con trẻ học đọc mãi với một cuốn sách thì thuộc lâu cuốn sách ấy. Nhưng không

nản lòng, các ông lại tiếp tục. Sau cùng, với 500.000 cuộc thử trong 200 buổi tập, hai con khỉ kia đối chiếu được những con số trừu tượng và vật thề đã chỉ định trước.

Dần dần cách tập trở nên khó hơn: phải làm đúng 10 lần mới được thưởng và hễ làm sai thì đem tắt đèn tối om và bài toán lại được đặt ra. Và hai con khỉ chịu đựng tập tành được hết. Sau cùng bước khó nhất cũng đã vượt qua: khỉ phải viết con số tương ứng với vật thề bằng cách vắn một chiếc nút cho bật lên màn ảnh những số ấy. Sau 50 buổi tập và 170.000 cuộc thử, hai con khỉ thành công.

Công cuộc khảo cứu đang được tiếp tục nhưng không biết sẽ đưa đến được đâu. Có lẽ rồi đây phải dùng đến một con vật khôn ngoan và thông minh nhất là con cá heo (dauphin) để thí nghiệm mới mong đi được xa hơn trong khả năng toán học của các thú vật.

VÕ QUANG YẾN

(Tài liệu theo Claude Reboux)

TUẦN NÀO CŨNG VỀ THÊM NHIỀU SÁCH HAY,
GIÁ ĐẶC-BIỆT (GIÁ 1. C.)

Bạn đọc hãy tìm lại nhà sách :

VIỆT - BẢNG

(78, Đại-lộ Lê-Lợi Saigon)

Các loại sách ngoại quốc mới xuất bản về : Chính - trị, Triết - học,
Văn - học, Khoa - học, Nghệ - thuật v. v...

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F. F.

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 6è

SAIGON

36, Rue Tôn-Thất-Đạm

Téléphone : 21.902 — 3 Lignes

135, Đại-lộ Nguyễn-Huê

(Immeuble TAX)

Téléphone : 22.797 — B P N° E-5

PHNOM-PENH

Moha ithei Preah Bat Norodom

(ex Doudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 48

B. P. 129

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box N° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

Một cuộc cách mạng trong giáo dục

(xin xem Bách Khoa từ số 220)

Sự hưởng ứng của các nơi.

Sáng kiến «lớp học trên tuyết» và «lớp học trên rừng» của ông Fourestier được hoan nghênh nhiệt liệt. Ở các miền núi, Alpes Maritimes, Grenoble, Isère, Charenteuse, Vercors, Lyon .. những lớp học đó phát triển rất mạnh, số học sinh các nơi khác đổ lại quanh năm không ngớt, và vào khoảng 1960 thì mỗi năm có cả mấy trăm ngàn học sinh Pháp được leo những núi Alpes, Pyrénées, Jura, Vosges, Massif Central.

Một hậu quả mà ông Fourestier không sao ngờ được là nền kinh tế các miền núi thịnh vượng lên nhờ đám học sinh đó: người ta xây cất nhiều hơn, đường giao thông được sửa sang, thương mại phát triển.

Ngay từ năm 1954, danh của ông đã vang tới ngoại quốc: thành phố Bruxelles và Liège của Bỉ noi gương ông, mở ra ba lớp trên tuyết và một viên thanh tra giáo huấn Bỉ còn đề nghị lựa dãy núi Alpes của Pháp làm trung tâm điểm để hằng năm các học sinh Châu Âu được tiếp xúc nhau.

Những lớp «bán thời» phát triển có phần chậm hơn vì cần có cán bộ, có dụng cụ, cần huấn luyện lại giáo viên. Nhưng niên khóa 1963-1964, cũng đã có được 200 lớp Tiểu học và 50 lớp Trung học theo phương pháp mới rồi.

Ông Fourestier không thí nghiệm ở ban Trung học đệ Nhị cấp có lẽ vì chương trình ban này nặng quá, khó mà rút giờ học đi được. Và lại, nếu trẻ em được học «bán thời» từ nhỏ tới hết bậc Trung học

đệ Nhất cấp (khoảng 15-16 tuổi) thì sự phát triển về thể chất có thể coi là gần hoàn toàn rồi, khỏi phải tiếp tục thêm nữa, nếu sau tuổi đó, các em vẫn giữ thói quen, mỗi ngày tập thể dục độ nửa giờ.

Năm 1961 là năm vinh dự nhất của ông Fourestier. Trong cuộc triển lãm của Pháp ở Moscou, ông được chính phủ đề cử đề giới thiệu phương pháp "bán thời" với thế giới.

Cũng năm đó, Bộ quốc gia giáo dục ra một thông tư yêu cầu các trường Trung học sửa đổi lại chương trình:

— mỗi tuần sẽ có 4 giờ thể dục chứ không phải 2 giờ như trước (Bộ còn đề đặt lắm. Ông Fourestier bảo phải 12 giờ mới có kết quả)

— mỗi tuần đề trọn hai buổi chiều (chứ không phải một buổi như trước) cho trẻ vận động ở ngoài trời.

— mỗi tuần học sinh phải tới trường làm bài trong ba giờ dưới sự điều khiển của giáo sư; như vậy về nhà các em chỉ còn học bài và đọc sách thôi.

Bộ chưa áp dụng hẳn phương pháp "bán thời" của ông nhưng nhờ ông mà sự giáo dục ở Pháp đã được cải thiện một chút. Nếu chúng ta nhớ rằng ở Pháp mỗi năm các nhà giáo, nhà văn, nhà báo tốn không biết bao nhiêu giấy mực để đề nghị những cải cách này cải cách khác về giáo dục, mà tuyệt nhiên không có một chút ảnh hưởng nào tới

đường lối của Bộ cả thì ta phải nhận tờ thông tư trên kia đã đáng làm cho ông Fourestier phấn khởi lắm rồi.

Một hội nghị quốc tế mà toàn thể hội viên đều một lòng như nhau.

Ngày 6, 7 về 8 tháng 7 năm 1959, Cơ quan Văn hóa liên hiệp quốc họp một hội nghị quốc tế và vấn đề vệ sinh ở học đường. Hầu hết các quốc gia đều gửi đại diện tới và sau ba ngày bàn bạc Hội nghị gom góp các tài liệu cho in thành một cuốn dày 572 trang.

Hết thầy các Hội viên đều đồng ý rằng các học sinh và sinh viên khắp thế giới đều bị cái họa lao lực.

Người lớn chúng ta, theo luật lao động, chỉ phải làm có 40 giờ một tuần, mỗi ngày nhiều lắm là 8 giờ. Nói là 40 giờ nhưng ai cũng nhận thấy rằng nhiều công chức chỉ làm việc một hai giờ một ngày. Còn học sinh và sinh viên thì phải làm việc từ 40 giờ đến 70 giờ một tuần. Có những thanh niên học cả thứ năm và chúa nhật, ngày nào cũng mười giờ là ít. Có kẻ chỉ ngủ mỗi đêm bốn, năm giờ như vậy luôn năm, sáu tháng. Rồi họ sinh ra mất ngủ luôn, ăn không được, chú ý không được nữa, học không vô nữa và sinh ra đau ốm, rốt cuộc là thi rớt, vài kẻ hóa điên nữa.

Tội nghiệp cho họ: người ta bắt họ nhớ những con số, nhớ ngày tháng trong lịch sử, tên những người đã chết và tên những dòng sông, ngọn núi, những con

vật chẳng có chút ích lợi gì ~~cho~~ họ cả.

Vì vậy mà tất cả các Hội viên trong Hội nghị đó đồng thanh lên án nền giáo dục nhồi sọ hiện nay. Ông André Mahé trong cuốn *L'Ecole Heureuse* cho rằng nhồi sọ nhất là nền giáo dục của Pháp; và những sinh viên nào của ta du học ở Pháp dự bị thi vào các «trường lớn» tất nhận lời ông là đúng.

Nhưng hiện nay, theo ông Huguet, người hợp tác với ông Fourestier, thì dân chúng Pháp đã bắt đầu biết thương hại con em của họ rồi. Trong một cuộc phỏng vấn ở Noisy-le-Sec, ông hỏi ý kiến 600 gia đình, thì chỉ có 9 gia đình chống lại phương pháp «bán thời», 25 gia đình khác còn do dự, nửa muốn nửa không, còn tất cả những gia đình khác tức 95 0/0 đều yêu cầu áp dụng phương pháp đó.

Đại đa số các giáo viên cũng hưởng ứng nữa. Chỉ còn một số giáo sư Đại học là vẫn muốn giữ lối dạy cũ. Hình như họ vẫn không chịu nhận rằng dạy trẻ là *dạy cho chúng biết cách học, biết cách lựa chọn đường đi sau này, và biết cách cư xử trong xã hội*. Nhưng ngay trong giới «đại sư» đó, cũng đã có nhiều vị chịu nhìn nhận sự tai hại của nền giáo dục nhồi sọ rồi. Mấy chục vị hoặc có chân trong các Hàn Lâm viện hoặc dạy ở các Đại học Sorbonne, Collège de France..., tháng 6 năm 1963, đã thành lập hội «Bảo vệ Thanh niên tại Học đường», và công bố một bản thỉnh nguyện đề sửa đổi chương trình các bìa cho nhẹ bớt đi vì học cái lối

nhồi sọ như nay, đa số thanh niên phải thất bại, rồi sinh đau ốm và «ghê tởm sự học». Trong bản thỉnh nguyện đó họ có nhắc đến những thí nghiệm ở Vanves, cho rằng những thí nghiệm đó chứng thực sự vô lý của chương trình và thời khắc biểu hiện hành.

Trong những số đầu nội san của «Hội» họ in nhiều báo cáo tỉ mỉ về những cải cách chương trình ngữ pháp, toán... Những nhà có trách nhiệm về giáo dục của ta nên kiểm những nội san đó mà đọc.

Chút hy vọng.

Tôi vốn hay nghi ngờ những cải cách «ngoạn mục» về giáo dục, nguyên do chính như sau :

Trong mười mấy năm nay tôi đã tò mò đọc vài ba chục cuốn trong cái rừng sách về giáo dục — tôi lại theo dõi hai công cuộc thí nghiệm Tân giáo dục ở Sài Gòn và Huế, và tôi nhận thấy rằng những cải cách càng «ngoạn mục» bao nhiêu thì càng chóng tàn bấy nhiêu. Y như những ngôi sao đôi ngôi vậy: xét qua xét lại trên nền trời rồi thì biến mất.

Về lý thuyết thì cuộc cải cách nào cũng hoàn toàn hết, không có chỗ chê, đem ra thí nghiệm thử thì kết quả cũng vô cùng mỹ mãn, nhưng khi đem thực hành một cách rộng rãi trong khắp nước thì không được, hoặc chỉ được một phần nhỏ. Là vì những phương pháp tân giáo dục hầu hết là không thực tế, đòi hỏi ở chính phủ

nhiều quá, đòi hỏi ở phụ huynh nhiều quá, nhất là đòi hỏi ở nhà giáo nhiều quá lắm.

Chính phủ thì phải coi vấn đề giáo dục là vấn đề số một cơ hồ như phải bỏ quá nửa ngân quỹ vào giáo dục, đào tạo rất nhiều nhà giáo hoàn toàn : chẳng hạn cứ 10 em thì phải có một người dạy dỗ, lại phải xây dựng những trường rất rộng rãi ở giữa cảnh thiên nhiên... Phụ huynh thì phải săn sóc con em ít gì cũng như bà mẹ của Mạnh Tử, lại phải sáng suốt, hiểu tâm lý trẻ em, chịu tốn kém rất nhiều cho sự dạy dỗ trẻ em, phải có một phòng riêng cho mỗi trẻ, đảm bảo bộ quần áo cho mỗi, đề cung cấp đủ protéine và sinh tố, rồi đồ chơi, sách học, dụng cụ cho chúng... Còn nhà giáo thì phải là những bậc á thánh hết : có sức khỏe dồi dào, có học vấn vững vàng, có óc tìm hiểu, đọc sách rất nhiều, có óc thí nghiệm y như các nhà bác học, lại phải yêu học trò như con mình, phải hiền triết hơn cụ Khổng, không bao giờ được nóng nảy, phải hy sinh tất cả thì giờ sức lực có khi cả tiền bạc cho chúng nữa... và như vậy suốt đời.

Xã hội vẫn có những bậc vĩ nhân đó, chẳng hạn Montessori, Decroly, Freinet... cho nên mới có được phong trào tân giáo dục. Nhưng buộc tất cả hằng ức giáo viên, giáo sư trong một nước phải theo gót được những vĩ nhân đó, thì tôi thấy cũng hơi quá !

Phải đợi tới lúc nào nhân loại không chém giết nhau nữa, nước nào cũng

phồn thịnh,, cũng bỏ được 20⁰/₀, 30⁰/₀ lợi tức quốc gia vào giáo dục (1), người dân nào cũng có trình độ ngang với cử nhân hay ít nhất là tú tài ngày nay, thì may ra mới có thể nghĩ tới việc áp dụng những phương pháp tuyệt hảo đó trong toàn quốc được.

Còn như lúc này đây, nhất là trong tình cảnh bi đát của dân tộc ta, đại đa số giáo viên chỉ có sức học đệ lục hay đệ ngũ, lương được ngàn đồng một tháng — có khi chỉ 600 đ, 800 đ — thì cứ hãy cầu sao cho có đủ lớp, đủ thầy cho trẻ đã — dù mỗi lớp chứa 60 80 trẻ em cũng được đi — chứ tính tới những chuyện xa vời đó làm chi.

Nói vậy tôi không có ý chê các thí nghiệm về Tân giáo dục là hoàn toàn vô ích đâu. Ít nhất nó cũng mở kiến thức cho chúng ta, cũng cảnh cáo chúng ta, bắt chúng ta phải suy nghĩ rõ vấn đề, và suy nghĩ rồi thì chẳng áp dụng được cả 100 phần, ta cũng áp dụng được một vài phần để cải thiện lần lần nền giáo dục bằng những phương tiện sẵn có.

Nhưng lần này tìm hiểu xong thí nghiệm của ba ông Fourestier, David, Huguet tôi rất phấn khởi : phương pháp « bán thời » có kết quả chắc chắn và có thể thực hiện được ngay.

(1) Hiện nay theo ông Carlo M. Cipella (Histoire économique de la population mondiale — Gallimard-1965) thì ở Hô-lân, Pháp, Anh, Đức, Ý, Bỉ, Hòa-Lan... người dân tiêu vào rượu và thuốc lá nhiều hơn là vào giáo dục của con em.

Kết quả về sự học, nghĩa là kết quả trong các kỳ thi, thì tôi còn dè dặt một chút. Không phải là tôi không tin những con số mà ông André Mahé đưa ra, nhưng tôi nghĩ rằng trong những thí nghiệm về nhân sự như vậy, yếu tố tâm lý có ảnh hưởng rất lớn tới sự thành công, nên phải trừ hao đi một chút; điểm đó các nhà thí nghiệm phương pháp « bán thời » và ngay cả ông André Mahé, hình như chưa lưu tâm tới,

Học sinh các lớp thí nghiệm học ít mà tấn tới hơn các học sinh khác, đành rằng nhờ chúng có sức khỏe dồi dào, một lối học hợp lý, nhưng theo tôi cũng còn nhờ cái không khí kích thích phấn khởi của cuộc thí nghiệm : được cả tỉnh, cả nước biết tới, có thể sẽ được nêu danh nữa, thì từ thầy tới trò ai chẳng ham và gắng sức ?

Các sách về Tâm lý trong kỹ nghệ (chẳng hạn cuốn Psychologie sociale de l'industrie của A.C. Brown Editions de l'Epi 1961) đã kể nhiều cuộc thí nghiệm trong giới thợ thuyền và luôn luôn người ta thấy năng suất của họ tăng lên trong mỗi cuộc thí nghiệm, tăng lên khi người ta cải thiện phương pháp cùng hoàn cảnh làm việc đã đành rồi, mà cũng tăng lên cả trong những trường hợp ngược lại. Vậy sự tăng tiến năng suất đó phần lớn do yếu tố tâm lý trong các cuộc thí nghiệm. Ở Vanves tôi chắc cũng vậy.

Tới khi mà phương pháp « bán thời » đã được áp dụng khắp nước, khi nó

không còn là một thí nghiệm nữa thiếu sự phấn phởi của cả ông thầy lẫn học sinh thì tôi chắc chắn kết quả sẽ kém. Và lúc đó nếu người ta thí nghiệm ngược lại lối dạy học hiện nay thì người ta lại thấy kết quả sẽ hơn kết quả của phương pháp « bán thời ».

Nhưng kết quả về thể chất và tinh thần của phương pháp « bán thời » thì nhất định là tôi không chối cãi được. Nó hiển nhiên quá, tự nhiên quá, dễ hiểu quá mà có lợi rất lớn cho quốc gia dân tộc. Chỉ một nửa cái lợi đó thôi cũng đủ bù vào sự thiệt thòi về học vấn, nếu sự thiệt thòi này có thực.

Phương pháp « bán thời » đáng hoan nghênh nhất ở chỗ nó có thể thực hiện được một phần ở nước ta trong vài năm sắp tới.

Nếu theo cách thức của ông Raburtin ở Houx Yvermonville, châm chước ít nhiều cho hợp với khí hậu nước ta, hợp với mức sống quá thấp của dân quê ta, thì ta chỉ cần huấn luyện thêm các giáo viên Tiểu học về thể dục trong 6 tháng hoặc một năm, đào tạo một số cán bộ thể dục, sửa đổi lại các chương trình các trường Sư phạm, dạy thêm môn thể dục cho học viên, là vài ba năm sau ta có thể áp dụng phương pháp bán thời ở tỉnh, quận và làng, nghĩa là áp dụng vào một số có thể bằng 70%. 80%. học sinh toàn quốc. Tất nhiên trong một nước kém phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá như nước mình, thì mỗi tuần vài buổi thể dục có

thề thay bằng những buổi công tác xã-hội ở ngoài trời.

Duy ở Saigon - Cholon là vấn đề rất khó giải quyết : chỗ đâu để lập sân vận động có đủ phòng tắm ? Rồi xe cộ đậu để chở học sinh từ trường tới sân vận động ? Bác sĩ đâu để săn sóc sức khoẻ cho từng trẻ.

Phải đợi đến lúc thái bình trở lại, giải tán nhiều khu trong đô thành rồi mới có thể nghĩ đến những chuyện đó được. Nhưng ít nhất lúc này ta cũng có thể mở dăm lớp thí nghiệm ở ngoại ô để cho dân chúng thấy rõ sự ích lợi của phương pháp, và khi họ đã thấy rồi thì họ sẽ giúp sức với chính quyền mà phương pháp sẽ dễ được phổ biến. Ta lại có thể tĩa bớt chương trình Tiểu học và Trung học cho nhẹ bớt ngay từ niên khóa sắp tới.

Trong số Dân Chủ Mới ngày 31-7-65, tôi thấy đăng tin Đại hội Giáo dục gồm gần hai trăm người đã nêu ra bốn mục tiêu của nền giáo dục mà mục tiêu đầu như sau :

Tạo khung cảnh và điều kiện thuận tiện cho mọi công dân phát triển nhân phẩm quân bình về ba phương diện : đức, trí, thể dục theo khả năng và chí hướng.

Chúng tôi mong rằng loạt bài này sẽ gợi ý cho các người có trách nhiệm trong Bộ Quốc Gia Giáo Dục để các vị ấy tìm hiểu thêm phương pháp Fourestier-David-Huguet hầu có những nhận định rõ ràng, xác đáng và thực tế khi thực hiện mục tiêu đó. Vì đã nêu ra thì phải thực hiện cho được.

Saigon ngày 14-8-65

NGUYỄN-HIỂN-LÊ

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIEN

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-Hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 - 23742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLOPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de garothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS.

Trà với văn-học và khoa-học Tây-phương

• ĐỖ TRỌNG HUỀ

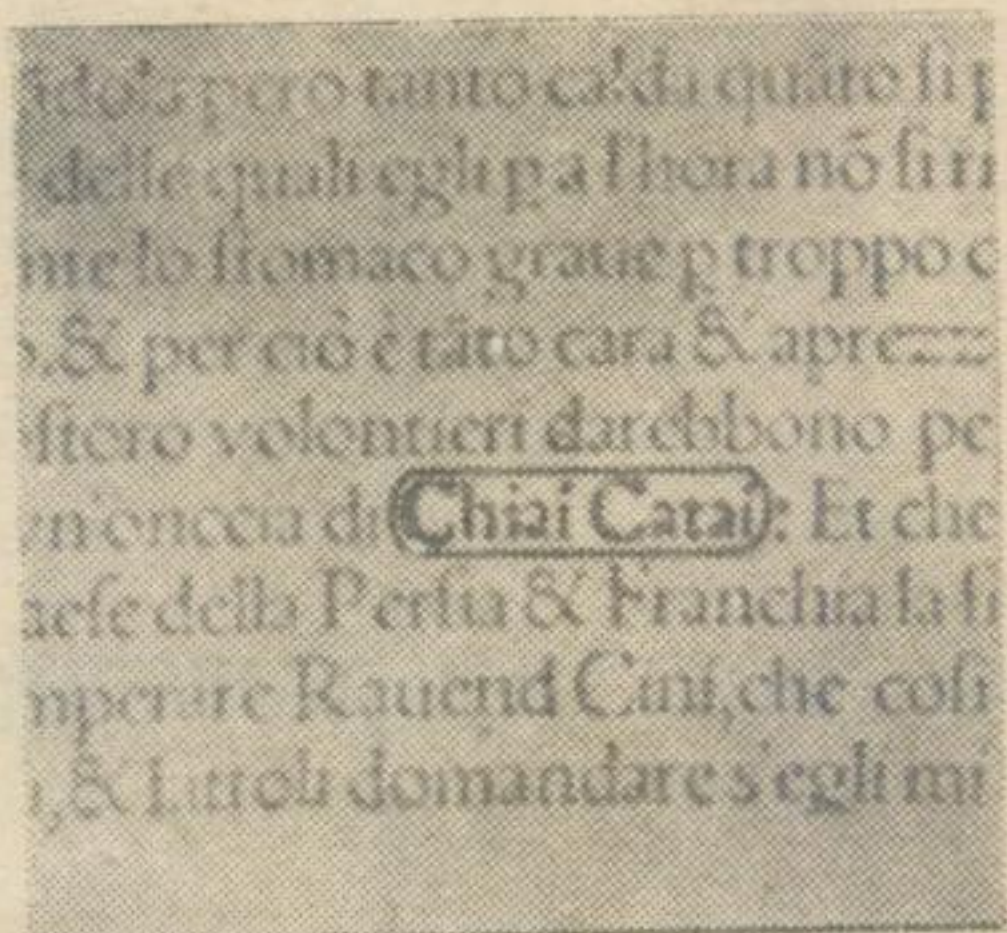
Trà xuất hiện lần đầu trong Văn-học Âu-châu dưới danh hiệu Chiai Catai trong cuốn *Navigazione et Viaggi* (Hàng hải và du hành) tập II của Giambattista Ramusio, một tác giả nổi danh ở thành Venice (Ý-Đại-Lợi), xuất bản năm 1559 (2). Catai nghĩa là Trung-quốc, còn Chiai chính là phiên âm chữ 茶 (trà) đọc theo thờ-ngữ Quảng-Đông. Vậy Chiai Catai là trà Tàu. Thời đó nhờ vị trí địa-lý trung gian giữa Đông và Tây, thành Venice là một thương-cảng quốc-tế rất sầm uất. Những nhà du hành và những lái buôn từ phương Đông vượt biển ghé Venice đều được dân chúng cũng như giới trí-thức và quý-tộc tiếp đón, khoản đãi, hỏi han về cảnh-trí, phong-tục và sản-phẩm của những miền đất xa-xôi. Chính trong khi khoản đãi một lái buôn Ba-Tur tên là Hajji Mahommed mà Giambattista Ramusio được nghe người này

nói đến Trà. Trong cuốn *Navigazione et Viaggi*, G. Ramusio viết :

« Tên người kể chuyện là Hajji Mahommed, cũng gọi là Chaggi Memet, quê ở Ba-Tur. Hắn ta nói rằng khắp Trung-Quốc đều ưa dùng một thứ cây nhỏ hay đúng hơn là của một thứ cây nhỏ gọi là Chiai Catai trồng ở vùng Tứ-Xuyên. Người ta đem lá Chiai tươi hay đã phơi khô nấu với nước. Chưa ăn gì mà uống 1,2 tách thì trừ được các bệnh cảm sốt, nhức đầu, đau dạ dày, nhức mỏi các khớp xương Chiai phải uống càng nóng càng tốt... Và nếu ăn quá nhiều, thấy nặng bụng khó chịu, chỉ cần uống một

(1) Xin xem « Trà, lược-sử và ý-nghĩa » của ĐỖ TRỌNG HUỀ, *Bách-Khoa* số 169, 170 và 171.

(2) Cuốn *Navigazione et Viaggi* gồm có 3 tập, tập 1 xuất bản năm 1550, tập 3 năm 1556, tập 2 năm 1559.



Một trang trong cuốn *Navigatione et Viaggi* của Giambattista Ramusio có chữ CHIAI CATAI (Trà) — (Bản của Viện Bảo Tàng Anh).

it Chiai sẽ thấy tiêu hóa dễ dàng ».

Tiếp theo Hajji Mahommed, tới lượt các tu sĩ Thiên-chúa-giáo. Sau khi Vasco de Gama khám phá ra con đường hàng-hải từ Âu sang Á qua mũi Hảo-Vọng (3) năm 1497, các tu sĩ Thiên-chúa-giáo, phần lớn thuộc giòng Tên, liền vượt biển sang Đông-phương để truyền đạo. Người giảng đạo Thiên chúa đầu tiên trên đất Trung-quốc là cố Gaspar de Cruz người Bồ-Đào-Nha. Ông tới Trung-quốc năm 1556, và trở về Bồ-đào-Nha năm 1560 và ấn hành một tập ký sự viết bằng tiếng Bồ-Đào-Nha trong đó có đoạn nói về Trà : « Khách tới nhà, người Tàu có tục lệ mời uống một thứ giải-khát thơm ngon gọi là trà. Trà có vị hơi chát, màu đỏ, và được coi như một vị thuốc ».

Năm 1565, cố Louis Almeida đang truyền giáo tại Nhật-bản, gửi về Ý một bức thư nói rằng : « Người Nhật rất ưa

chuộng một loài thảo mộc gọi là Chia, uống vào thấy khoan khoái ». 23 năm sau (1588) bức thư này được văn hào Ý Giovanni Maffei đem in trong bộ « Tuyển tập thư tín từ Ấn-độ gửi về ». Cùng năm 1588, Giovanni Maffei còn xuất bản ở La-Mã cuốn « Historica Indica » (Lịch sử Ấn-độ) trong đó ông căn cứ trên tài liệu của các nhà truyền-giáo để mô-tả tục uống trà của Nhật-Bản :

« Đồ giải khát của người Nhật là một loại cỏ gọi là Chia, mà họ đun sôi lên để uống. Chia rất bổ dưỡng, trị bệnh sởi mũi, nhức đầu, đau mắt, và làm cho người Nhật sống lâu, hầu như không suy nhược. Người Nhật không biết dùng trái nho, nhưng họ biết dùng gạo chế thành một thứ rượu. Tuy nhiên đồ giải khát mà họ thích uống hơn hết là nước sôi pha với bột CHIA ».

Đồng thời với Giovanni Maffei, một linh-mục kiêm văn sĩ thành Venise tên là Giovanni Botero xác nhận trong cuốn « Nguyên nhân thịnh vượng của các đô-thị » in năm 1589 : « Người Tàu ép lá một loài thảo-mộc lấy một thứ nước thơm ngon mà họ uống thay rượu vang. Nước này bổ dưỡng sức khoẻ và làm cho người Tàu tránh được những bệnh tật mà chúng ta từng mắc phải vì uống rượu vang vô độ.

Năm 1596, một nhà hàng hải Hòa-Lan, Jan Hugo Van Linschooten ấn

(3) Cap de Bonne Espérance.

hành ở Amsterdam cuốn du-ký của ông, được các thuyền trưởng và các lái buôn tranh nhau đọc. Linschooten mô tả tục uống trà của người Nhật như sau :

«Sau khi ăn, họ uống một thứ nước nóng đựng trong một cái bình. Dù mùa đông hay mùa xuân họ cũng uống hết sức nóng. Nước chế bằng bột của loại cây nhỏ gọi là trà mà mọi người đều ưa thích. Khoản đãi bạn bè, bao giờ họ cũng mời trà. Những bình và tách bằng đất mà họ dùng để uống trà được họ nâng niu quý chuộng cũng như chúng ta quý chuộng kim-cương, hồng-ngọc và các thứ trân-chân khác. Họ quý bình trà và tách trà không phải vì chúng mới tinh mà vì chúng xưa cũ, vì chúng đã do bàn một người thợ khéo nặn ra».

Hai năm sau (1598) sách của Linschooten được dịch ra Anh văn và ấn-hành ở Luân-Đôn, với nhan đề : «Linschooten's. Travels» (Du-ký của Linschooten). Đó là tác phẩm đầu tiên nói tới Trà viết bằng Anh văn.

Trong số các giáo-sĩ Âu-châu tới Trung-Quốc trong thế kỷ XVII nổi tiếng nhất là Matteo Ricci, người Tàu phiên âm là Lợi-Mã-Đậu. Matteo Ricci người nước Ý, từng làm cố-vấn khoa học cho vua Minh-Thần-Tông từ năm 1601 đến năm 1610 là ông mất, có công phổ-biến vào đất Tàu những khoa học Tây-phương như thiên văn học, cơ-khí học, địa lý học, dược-học, lịch-pháp. Thư từ của ông được Nicolas Trigault

tập trung đem in thành sách năm 1610 ở La-Mã, nhan đề là «Trung-Quốc niên-báo từ 1606 đến 1607 của Cha M. Ricci». Một trong những bức thư ấy không những nói tới trà mà còn phân biệt cách uống trà của Trung-Hoa với cách uống trà của Nhật-Bôn : «Tôi không thể bỏ qua một vài sản phẩm quý giá của họ (người Đông phương) như thứ cây nhỏ gọi là trà. Họ hái lá trà trong bóng mát, dùng để uống hàng ngày, khi ăn cơm cũng như khi tiếp khách. Trà bao giờ cũng uống nóng và nhờ có một vị hơi chát rất đặc biệt nên uống vào thấy dễ chịu. Nếu dùng luôn chắc chắn trà trị được nhiều thứ bệnh... Cách uống trà của người Nhật khác người Tàu : người Nhật tán lá trà thành bột rồi đem hòa tan hai hoặc ba muống bột trà vào một bát nước sôi mà uống, trong khi người Tàu ngâm lá trà trong một bình nước sôi, uống nước và bỏ lá lại ».

Đoạn văn trên cho chúng ta thấy rằng tới cuối đời Minh lối uống trà bột của đời Tống đã hoàn toàn thất truyền ở lục-địa Trung-Hoa nhưng vẫn rất thịnh hành ở Nhật-Bản.

Từ năm 1559, là năm ấn hành cuốn «Hàng hải và du hành» của GIAMBATTISTA RAMUSIO, đến năm 1610, là năm xuất bản cuốn «Trung - Quốc niên báo» của MATTEO RICCI, tính ra vừa đúng nửa thế-kỷ. Suốt trong nửa thế-kỷ ấy, Âu-châu chỉ được nghe ca tụng trà mà không hề được trông thấy trà. Trong trạng thái «văn kỳ thanh,

bất kiến kỳ hình » kéo dài như vậy, tất nhiên trí tưởng tượng nung nấu các tâm hồn ham thanh chuộng lạ. Người ta nóng lòng chờ đợi... Và phải đợi đến cuối năm 1610 Âu - châu mới được nếm hương-vị những gói trà đầu tiên do thương-thuyền thuộc Công - Ty Đông Ấn-Độ Hòa-Lan mang về.

Chính vì đã được các tác-phẩm văn-học Âu-châu sửa soạn kỹ lưỡng và lâu dài trên phương diện tâm - lý quần chúng nên cuộc Tây-chinh của Trà mới tiến-triển một cách nhanh chóng không ngờ. Một khi tới đất Âu rồi, trà liền vượt các biên-giới để chinh-phục khắp các quốc-gia Tây - Phương. Đến Hòa-Lan năm 1610, Trà qua Đức năm 1635, bày bán ở Paris năm 1636, sang Nga năm 1638, tràn xuống các xứ phương Nam như Ý, Bồ-đào-Nha, Tây-ban-Nha, tiến lên các xứ phương Bắc như Thụy - Điển, Phần-Lan, Na Uy, Đan-Mạch. Năm 1650 trà vượt biển du-nhập Anh và Mỹ. Công cuộc Tây-chinh của Trà vừa nhanh chóng lại vừa bền bỉ vì thấm nhuần mọi tầng lớp dân chúng, Chỉ trong 50 năm (1610 — 1660) trà đã chinh-phục toàn bộ Hòa-Lan : từ giai cấp bình-dân tới giai-cấp quý-tộc, nhà nào cũng có bàn trà. Và sau một thế kỷ (1650 — 1753) uống trà trở thành một phong - tục quốc - gia của người Anh không khác gì ở Trung-Hoa, Nhật-Bản và Việt-Nam. Đặc biệt là ở Mỹ-châu, trà nghiêm nhiên giữ một vai trò quan-trọng bậc nhất trong lịch-sử cận đại : 17 năm sau khi những gói trà đầu tiên đầy bán ở Nữu-Uớc, dân chúng Bắc

Mỹ tiêu thụ nhiều trà đến nỗi nghị viện Anh biểu quyết đánh thuế đoan trên trà, giấy, chì và thủy tinh nhập cảng vào Bắc Mỹ để làm giàu cho chính quốc. Người Mỹ phản đối bằng cách tẩy chay không mua những thứ hàng bị đánh thuế, khiến cho nền ngoại thương của Anh suy giảm hẳn 30 0/0. Năm 1770 chính phủ Anh phải nhượng bộ và miễn thuế đoan cho chì, giấy và thủy tinh nhưng vẫn duy trì thuế trà. Người Mỹ bèn mua lậu trà của các tàu buôn của công ty Ấn-độ của Hòa-Lan. Năm 1773 chính phủ Anh quyết định dành độc-quyền bán trà tại các thuộc-địa cho công ty Ấn-Độ của Anh - quốc. Dân chúng Mỹ phản đối rất mãnh liệt. Tháng 12 năm 1773, ba tàu buôn thuộc công ty Ấn-Độ của Anh chở 340 kiện trà tới hải cảng Boston thì đêm 16 bị người Mỹ giả làm quân Da-Đỏ tấn công mang đồ hết xuống biển. Cuộc khởi nghĩa dành độc-lập của dân tộc Hoa-Kỳ khởi đầu từ đó. Một thế kỷ sau, Hoa-Kỳ trở nên một quốc-gia hùng

NGUYỄN - VĂN - CHÂU

ĐÓNG SÁCH VÀ SỔ VÀNG

SẢN XUẤT :

Giấy Bông, Giấy Da và Giấy Cầm
Thạch v.v. . . Làm Đèn Giấy
đủ kiểu về Phật giáo

50, Lê-văn-Duyệt

SAIGON

cường và nhà thơ OLIVER WENDELL HOLMES (1809-1894) viết bài hùng-ca Ballad of the Tea party làm cho hương vị của Trà sống mãi trong lòng những người yêu chuộng tự-do của công-lý.

*The waters in the rebel bay
Have kept the tea leaf savor,
Our old North Enders in their spray
Still taste a Hyson flavor.
And freedoms, teacup still o'erflows
With ever fresh libations,
To cheat of slumbers all her foes
And cheer the wakening nations !*

Dịch nghĩa :

*Nước ở vịnh khởi-nghĩa
Còn giữ được mùi Vị của lá trà,*

*Nhưng thổ-dân cổ-cựu miền cực Bắc
trong sóng gió
Còn như người thấy hương trà thơm
ngát.*

*Và tách trà của tự-do vẫn tràn đầy
Thức giải khát lúc nào cũng tươi mát,
Làm cho kẻ thù mất ngủ
Và khích lệ những dân-tộc đang thức
tỉnh !*

Ảnh-hưởng đầu tiên của trà đối với văn học Tây-phương là làm giàu cho văn-tự của mỗi quốc-gia thêm một danh-từ mới. Những người Âu đầu tiên trông thấy Trà là những tu-si Thiên - chúa giáo, những nhà thám hiểm và những lái buôn đến Trung-Quốc trong thế-kỷ XVI. Họ tới Trung-Quốc bằng đường biển, và miền đất họ đặt chân lên trước

HAI HỆ THỐNG DU NHẬP CHỮ TRÀ VÀO VĂN TỰ CÁC QUỐC GIA ÂU CHÂU

茶	● Quảng Đông : TCH'A	● Thổ nhĩ Kỳ : CHAY		
		● Nga : CHAI		
		● Bồ-đào-Nha : CHA		
	● Áo-Môn : TÈ	● Ý : TE...	— Hung : TÈ	
			— Tiệp Khắc : TE	
		● Tây-ban-Nha : TE		
		● Đan Mạch : TE	— Thụy Điển : TÈ	
			— Phần Lan : TEE	
			— Na Uy : TE	
		● Hòa Lan : THEE	— Pháp : THÉ	
			— Anh : TEA	
			— Đức : THEE	

hết là Quảng-Đông và Áo-môn, hai hải-cảng lớn nhất thời bấy giờ ở Đông Nam nước Tàu. Mà miền Hoa-Nam từ đời Tống (960-1279) đã nổi tiếng là miền sản-xuất nhiều Trà, việc buôn bán trà ở Quảng-Đông và Áo-Môn tất nhiên phải sầm-uất. Chữ 茶 thồ-ngữ Quảng-Đông đọc là « Tch'a », thồ-ngữ Áo-Môn đọc là « Tê ». Từ hai cách phát-âm khác nhau đó mà chữ Trà du-nhập văn-tự các quốc-gia Âu-châu theo hai hệ thống: hệ thống Quảng-Đông và hệ-thống Áo-Môn. Thuộc hệ-thống Quảng-Đông có Bồ-đào-Nha, Thồ-nhi-Kỳ, Nga. Thuộc hệ-thống Áo-Môn có Hòa-Lan, Đức, Anh, Pháp, Đan-Mạch, Na-Uy, Thụy-Điền, Phần-Lan, Ý, Tây-ban-Nha, Hung-gia-Lợi, Tiệp-Khắc (4).

Riêng chữ «TEA» của Anh thoát đầu đọc là «Tê», theo đúng cách phát âm chữ 茶 của thồ ngữ Áo-môn. Bằng chứng là 2 câu thơ trong bài Rape of the Lock viết năm 1711 của thi hào Alexander Pope:

*Here thou great Anna! whom three
realms OBEY*

*Dost sometimes counsel take — and
sometimes TEA.*

Tạm dịch:

*Nơi đây nữ-hoàng Anna, người mà
ba vương quốc cúi đầu tuân mệnh,*

Đôi khi nghị-sự và đôi khi dùng trà.

Theo từ-điển Hobson-Jobson, kể từ hậu bán thế-kỷ XVIII trở đi chữ «tea» mới đọc là «ti» như hiện nay Hai câu thơ sau đây trích trong bài The trial

of Sarah của Thomas Moore (1779-1852) đã đánh dấu sự thay đổi ấy:

*One day in July last at TEA
And in the house of Mrs P*

Tạm dịch:

*Tháng bảy trước một hôm vào giờ uống
trà*

Và ở trong nhà bà P (5)

Trước hiện-tượng kỳ-dị đó, giới trí-thức Âu-châu đã có những phản ứng nào? Trà vào Đức năm 1635 thì ngay năm ấy nó bị bác-sĩ Sigmund Pauli đã kích dữ dội. Ông viết: «Về những hiệu năng huyền-diệu của Trà, rất có thể là ở Đông-phương trà thật sự có những hiệu-năng đó. Nhưng sang đến Tây-phương, những hiệu năng đó không còn tồn tại nữa. Trong những điều kiện khí hậu của Tây-phương trà, ngược lại, trở thành rất nguy hại. Uống trà làm cho người ta chóng chết, nhất là đối với những người trên 40 tuổi» (6). Hòa theo S.Pauli, nhiều người kêu gọi chính phủ nên ban hành một đạo luật cấm trà.

Trà vào Pháp năm 1636, thì năm 1648 bác-sĩ Guy Patin, giáo-sư trường Đại-học Collège de France bức dọc gọi nó là một «tân-phẩm hỗn-xược của thời-

(4) — Việt-Nam chúng ta theo hệ-thống Quảng-Đông nên có chữ «Trà». Nhưng bên cạnh chữ «Trà» là cách phát-âm quý-tộc, còn một biến âm bình-dân là «Chè». Thí-dụ: Sáng trắng sáng nửa vườn chè (Thơ Nguyễn-Bính).

(5) — Chữ P của Anh đọc là «pi».

(6) — Commentarius de Abusu Tabaci et Herbae Thee, Rostock, Germany 1635.

đại» và trong một bức thư đề ngày 22/3/1648 ông viết cho bạn «Một trong các bác-sĩ ở đây tên là Morisset trình một luận-án về Trà đề xin ấn-hành. Không ai tán thưởng hết. Có vài bác-sĩ đã đem đốt đi, và người ta phản đối cả ông Viện trưởng vì đã chấp nhận luận-án ấy. Anh sẽ thấy luận-án ấy và chắc chắn anh sẽ phì cười». (7)

Ở Hòa-Lan một số y sĩ cũng cho rằng không nên uống trà vì trà chỉ là một «đồ uống vô vị và đáng ghét, một thứ nước rửa bát đem nấu với gạo lức»! Ở Ý, Martino Martini một tu-sĩ dòng Tên lớn tiếng hô hào «Đả đảo trà! vì trà là nguyên nhân khiến cho người Tàu gầy ốm, khẳng khiu».

Ở Luân-đôn năm 1730, bác-sĩ Thomas Short, người xứ Tô-cách-Lan, ấn-hành bản «A dissertation upon Tea» (Trà luận) trong đó ông phủ nhận những hiệu-năng tốt đẹp mà người ta thường gán cho trà. Theo ông, những hiệu-năng ấy chỉ là sản-phẩm của tưởng tượng và trà có thể đem lại những chứng bệnh nguy-hiêm. Năm 1748 nhà cải cách tôn-giáo John Wesley phát-hành một tập truyền đơn dày 16 trang với nhan-đề «A letter to a friend concerning Tea» (Thư cho một người bạn về vấn đề Trà) đề hô hào đồng bào của ông mau mau từ bỏ thói uống trà vì những lý do y-tế và đạo-đức. Theo ông, trà có hại cho cả tinh-thần lẫn thể-xác. Tám năm sau, một nhà văn kiêm lái buôn tên là Jonas Hanway trong bài «Ký-sự về một chuyến du-hành lâu 8 ngày» tố cáo trà đã «làm cho sức-

khỏe hao mòn, kỹ nghệ bế tắc, quốc-gia nghèo túng.» Hanway quả quyết rằng trà gây ra bệnh thần-kinh suy-nhược, bệnh hoại-huyết và làm hư răng (!). Không những thế, thời giờ mà dân chúng lãng phí vào việc uống trà, nếu dùng để sản-xuất hàng năm lên tới 166 666 Anh kim (8). Ảnh-hưởng tai hại của trà đối với nền kinh-tế của Anh quốc cũng được một nhà kinh-tế-học thời-danh là Arthur Young (1741-1820) đề cập tới. Ông này bản khoản lo lắng trước cảnh tượng đồng bào của ông «coi trà như một thực-phẩm thiết-yếu, đàn ông cũng như như đàn bà, bác nông phu cũng như chị hầu gái mỗi bữa điếm tâm đều phải có trà, mỗi ngày đều mất rất nhiều thời giờ bên bàn trà.» Ông tiên đoán nếu họ tiếp tục lãng phí sức khỏe và thời giờ như vậy, người nghèo sẽ còn nghèo khổ hơn nữa.

Đối lập với phái đả kích trà, phái tán thưởng trà cũng hăng hái không kém. Trả lời cho S. Pauli, ở Đức bác-sĩ Feltman cho bệnh nhân uống trà để trị bệnh dịch - hạch. Bác-sĩ Weber cho rằng trà làm cho ta tỉnh ngủ sống lâu, khỏe dạ dày. Giáo-sư Waldschmidt viết: « Những người quỳền-quý phải gánh vác trên vai cái tình trạng hỗn loạn của Âu-châu nên uống trà nóng để bảo toàn sức khỏe!». Triết-gia Immanuel Kant (1724-1804) thường ngồi hàng giờ uống trà, hút thuốc và tuyên-bố nhờ vậy ông cảm thấy khỏe khoắn hơn.

(7) — La vie privée d'autrefois, Paris 1893.

(8) — 33.333.200\$, tính theo hối-xuất hiện nay.

Ở Pháp, trả lời cho Guy Patin, cố Alexandre de Rhodes người giữ một vai trò quan trọng trong công-cuộc hệ thống hóa chữ quốc-ngữ của VN viết trong cuốn « Voyages et missions apostoliques », xuất bản tại Paris năm 1653 :

« Một trong những thứ làm cho dân Tàu khỏe mạnh, sống lâu là Trà. Trà thông dụng khắp Á-Đông ». Ở một đoạn khác ông viết :

« Người Hòa-Lan mang trà từ Trung Quốc đến Paris và bán 30 quan 1 cân Anh trong khi họ mua với giá từ 8 đến 10 xu. Dân chúng coi trà như một dược phẩm quý giá. Không những uống trà khỏi hẳn bệnh nhức đầu mà còn chữa được bệnh thận-sa (9) và bệnh thống-phong (10)... Từ khi về Pháp, tôi được hẳn hạnh gặp một vài nhân vật thể-thần mà đời sống và sức khỏe rất cần thiết cho nước Pháp. Các vị ấy đã có nhã ý hỏi han tôi về những kinh nghiệm của tôi trong 30 năm trường về cái dược phẩm trà và sau đó đã uống trà thấy rất hiệu nghiệm. »

Nhân-vật thể thần mà cố Alexandre de Rhodes ám-chỉ chính là Hồng-Y-Giáo Chủ Mazarin, thủ-tướng nước Pháp thời bấy giờ. Mazarin uống trà để trị bệnh thống-phong. Năm 1659 bác-sĩ Denis Jonquet tuyên bố trà là một thứ giải khát thần tiên. Năm 1604, nữ sĩ Madame de Sévigné kể trong một bức thư sau này được in thành sách : « Quận chúa Tarente mỗi ngày uống 12 tách trà và ông Landgrave mỗi ngày uống 40 tách

Ông này sắp chết, nhờ uống trà mà hồi sinh trông thấy ».

Năm 1685, giám mục Pierre Daniel Huet làm một bài thơ bằng tiếng Latinh dài 232 câu, nhan đề là « Thea, elegia » (Trà ca) đề tán tụng Trà Trong cuốn hồi ký tự thuật xuất bản năm 1718 ông cũng kể rằng nhờ uống trà ông khỏi được 2 bệnh : đau dạ dày và đau mắt.

Ở Hòa-Lan, bác sĩ danh tiếng Nikolas Dirx (1593-1674), bút hiệu là Nikolas Tulp, viết trong sách « Observationes Medicane » (Quan-sát y học) xuất bản ở Amsterdam năm 1641 : « Không có gì so sánh được với Trà. Nhờ uống trà nhiều người tránh được đủ mọi thứ bệnh và sống rất lâu. Không những trà làm cho cơ thể cường tráng, nó còn ngừa cả được các bệnh thống-phong, nhức đầu, cảm mạo, đau mắt, xuyên, đau dạ dày, đau ruột. Trà lại làm cho tỉnh ngủ, vì thế nó giúp ích nhiều cho những người muốn thức đêm để viết sách hay suy-tư Jacob Bontius, một nhà vạn-vật-học kiêm y-sĩ, tuyên bố : « Trà có đặc tính làm khô các vết thương và làm cho tỉnh ngủ. Người có bệnh xuyên dùng trà rất tốt. » Bác-sĩ Cornelis Decker, biệt hiệu là Bontekoe, nổi tiếng là người có công bậc nhất trong việc truyền-bá trà ở Âu-Châu, khuyên người ta mỗi ngày nên uống từ 8 đến 10 tách trà, nhưng ông thường nói tiếp : « Tôi không thấy có lý-do gì để ngăn cấm người khác uống 50, 100 hay 200 tách mỗi ngày. Chính tôi vẫn uống nhiều như vậy. »

(9) Thận-sa gravelle.

(10) Thống-phong : goutte.

Ở Anh, sau khi Jonas Hanway tố cáo trà gây ra bệnh suy-nhuộc thần-kinh, bệnh hoại huyết, bệnh hư răng và làm kiệt quệ nền kinh-tế quốc-gia, lập tức bác-sĩ Samuel Johnson trả lời đề bênh vực trà trong 2 bài báo dài đặc đăng trên tạp chí Literary Magazine (Văn-học). Đến năm 1790, nhận định về cuộc toàn thắng của Trà, nhà văn Isaac D' Israel kết luận một cách rất triết-lý trên tạp chí Edinburgh Review : « Sự tiến-triển của Trà cũng gần giống như sự tiến-triển của chân-lý. Thoạt tiên người ta nghi-ngờ nó mặc dầu nó có hương-vị thật đậm-thắm đối với bất cứ ai có can đảm nếm nó. Người ta kháng cự nó khi nó bắt đầu lấn đất: ngược đãi nó khi nó có vẻ phổ-cập trong dân-gian. Nhưng sau cùng nó vẫn thắng, nhờ những cố gắng của thời gian, tuy chậm chạp nhưng không ai ngăn cản được, và nhờ những hiệu năng của chính nó. Nó làm cho cả nước trở nên hăng-hái, vui vẻ, từ các lâu-đài tới các lều tranh.»

Chúng ta thấy cảnh-tượng giới trí-thức Âu-châu tiếp đón Trà thật là ồn-

ào. Người chê : chê hết mức; người khen : khen tận tình. Cảnh-tượng ồn-ào đó phản ảnh cái bản tính thích bàn cãi, thích tranh-luận của người Tây-phương và phù hợp với sự tiến bộ đoạn tục của văn-minh Tây phương, một tiến bộ xây-dựng trên những đồ vỡ và mâu-thuẫn. Tuy nhiên nó lại không phù-hợp một chút nào với cái bản tính thanh-tĩnh của nghệ thuật uống trà của Đông phương. Ngày nay đứng lùi lại 200 năm, chúng ta mới có thể hiểu được phần nào ý-nghĩa tiềm ẩn của biến cố lạ lùng này. Trà là điểm gặp gỡ của Tây-phương hiểu động với Đông-phương trầm tĩnh của suy-luận với trực giác. Trà là nơi liên-kết trạng-thái tự-nhiên nhi-nhiên của Đông-phương với trạng-thái phân-hóa của Tây-phương, liên-kết cái đơn-nhất với cái tạp-đa. Đó là một trớ trêu hay chính là một sự kỳ-diệu của lịch-sử văn-minh nhân-loại ?

(Còn tiếp 1 kỳ)

ĐỖ TRỌNG HUỀ

tìm đọc

đất sống

Nguyệt-San Nghị-Luận Văn-Học
của lớp người ý-thức hiện đại

TÌM ĐỌC

Tuổi Thơ

Tập truyện của **LUƠNG-THẾ-NAM**
NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO PHÁT HÀNH

Việt Nam Hàng không

TRONG ĐÔNG-NAM Á



**XIN MỜI QUÝ-VỊ
LUÔN
LUÔN
DU NGỌAN**



Đang *Caravelle*
của ĐƯỜNG BAY

Haasen VIỆT-NAM

- ★ NHANH CHÓNG - 800 CÂY SỐNGÀN MỘT GIỜ
- ★ ÊM-ÁI - MÁT-MÈ - ÁP LỰC ĐIỀU HÒA
- ★ TRANG-TRÍ TỐI-TÀN - ĐẦY-ĐỦ TIỆN-NGHI

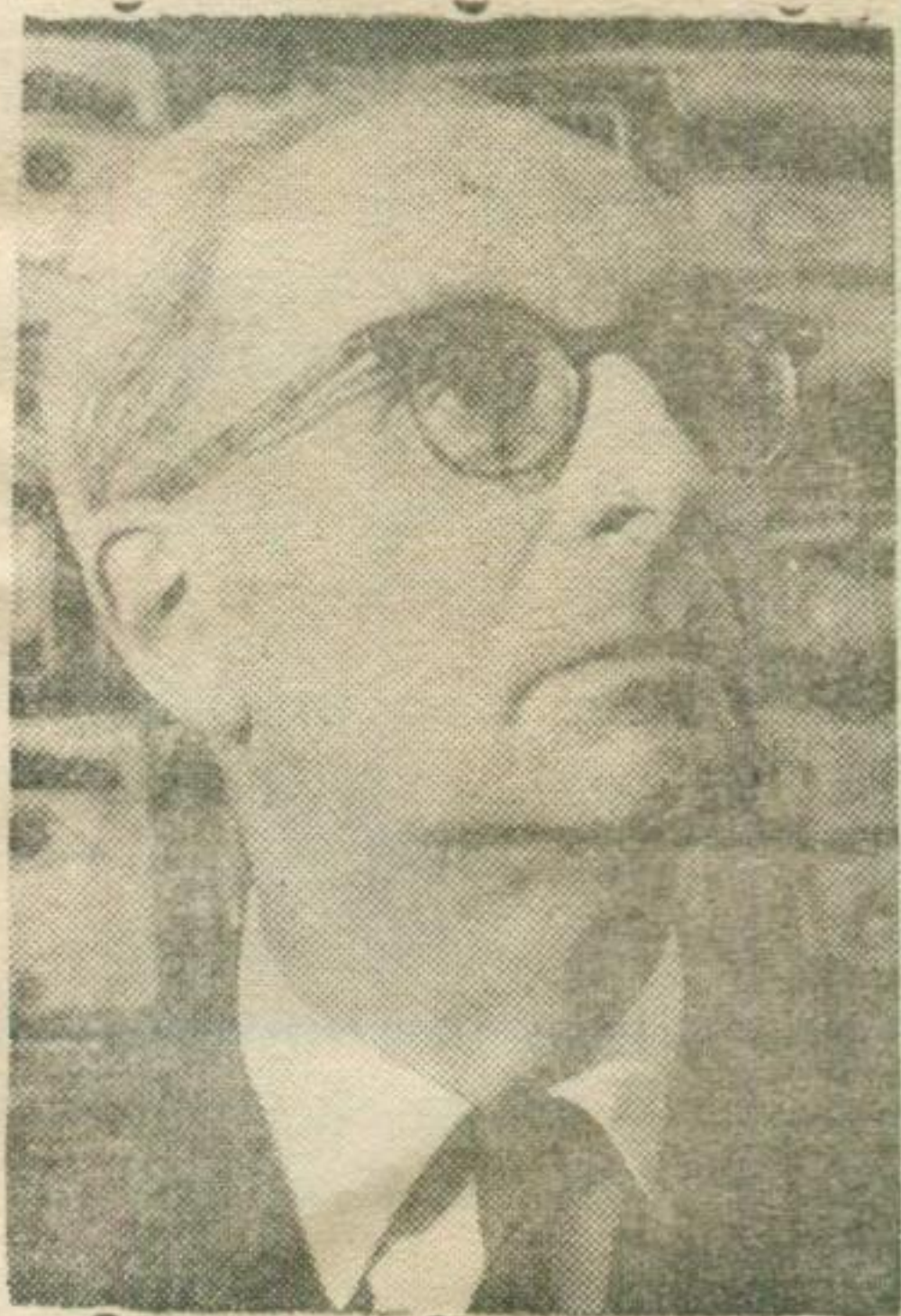
Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hãng du-lịch hay

VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG
116 NGUYỄN-HUE, SAIGON. 21.624-625-626

AIR VIENTNAM

Đặt lại vấn-đề văn-minh với *CLAUDE LÉVI-STRAUSS*

NGUYỄN-VĂN-TRUNG



Claude Lévi Strauss

Thật quý báu khi bắt gặp được một quan niệm mới có khả năng đánh đổ những thiên kiến hay những quan niệm xưa cũ của mình và hơn nữa còn mở đường cho mình, đang đứng ở chỗ bế tắc, bước vào một hướng đi mới đầy hứa hẹn.

Đó là cảm tưởng tôi vẫn ghi nhớ khi tiếp xúc với tư tưởng của Claude Lévi-Strauss.

Từ lâu, tôi vẫn nuôi ý định biên soạn một bộ khảo luận về Tư tưởng thuần túy Việt Nam, nhưng tôi vẫn thắc mắc tại sao Việt Nam không có triết học, hiểu như những công trình xây dựng có hệ thống hẳn hoi, tại sao không có Luận lý học... và tôi vẫn nghĩ rằng Việt Nam không có luận lý học. Những thắc mắc đó liên quan đến những thiên kiến khác mà tôi vẫn còn tin như nhiều người khác : Chẳng hạn quan niệm văn minh Đông tây khác nhau và nhất là quan niệm về sự khác biệt giữa mọi rợ, bán khai và văn minh theo nghĩa mọi rợ là không có văn minh hoặc văn minh sơ khai kém cỏi. Rồi còn vấn đề ngưng đọng, im lìm của Tư tưởng Đông phương, của văn minh Đông phương mà tôi thường giải thích bằng những lý do tâm lý (Thái độ giáo điều thụ động, và ư tình) nhất là coi sự ngưng đọng đó như một thiếu sót, một lỗi lầm đối chiếu với tiến bộ Biến đổi.

Sau cùng có vấn đề phương pháp. Trước đây tôi vẫn thích dùng hiện tượng học để phân tách những vấn đề triết học hay văn học. Nhưng khi đi vào phê bình văn học Việt Nam đặc biệt trong trường hợp muốn phê phán tận nền tảng những quan niệm phê bình văn học cũ (1) tôi thấy các phương pháp phê bình bắt nguồn từ hiện tượng học cũng như những phương pháp khác (giáo khoa, tâm phân học, mác xít...) đều gặp một khó khăn chung: Sử liệu. Về văn học Việt Nam ngay cả thời cận đại hiện đại, vấn đề sử liệu đã là nan giải, còn nói gì tới thời xa xưa với rất nhiều tác phẩm khuyết danh và nhất là tới cái vốn văn chương truyền miệng rất phong phú mà không ai nghĩ đến việc gặt ra khỏi văn học sử. Tất cả những phương pháp phê bình trên đều dựa vào sử liệu liên quan đến đời sống tác giả hoặc sự cấu tạo tác phẩm hay hoàn cảnh thời đại tác giả, nhưng trong văn chương Việt Nam thật rất khó xác định một cách khoa học tác phẩm nào đó có phải tác giả đó không hay tác phẩm đó có phải chính tác phẩm muốn tìm không, hay tác phẩm đó đã được làm ra trong thời kỳ nào, với ý định gì...

Có nhiều trường hợp phải nhận là *dứt khoát* không thể nào giải quyết được vì không còn một tài liệu bằng chứng gì hết. Do đó những ý kiến đưa ra chỉ là giả thuyết; chẳng hạn trường hợp Hồ Xuân Hương. Tất cả những biên khảo về Hồ Xuân Hương từ trước đến nay đều giả thiết: 1) Có một nữ thi sĩ tên là Hồ Xuân Hương.

2) Hồ Xuân Hương là tác giả những bài thơ Nôm...

Nhưng thực ra chưa có một sử liệu nào xác thực minh chứng hai điểm trên. Gần đây, ông Trần Thanh Mại có tìm ra một số bài thơ chữ Hán của Hồ Xuân Hương nhưng lại chưa chứng minh được Hồ Xuân Hương, tác giả những bài thơ chữ Hán đó có phải cũng là tác giả những bài thơ Nôm không.

Áp dụng phân tâm học vào Hồ Xuân Hương càng hồ đồ vì một đằng người ta không biết gì chắc chắn về đời Hồ Xuân Hương, đằng khác, áp dụng vào người sống còn khó thành công phương chi là người chết, ấy là chưa nói đến sự ngộ nhận căn bản khi muốn dùng khái niệm ẩn ức để phân tích thơ Hồ Xuân Hương.

Đọc Lévi-Strauss, tôi nghĩ có lẽ phải trở lại quan niệm làm văn và bình văn của các cụ *trước khi* sang thời kỳ áp dụng những phương pháp tây học vào việc làm văn và phê bình văn học Việt Nam. Phương pháp phân tách cơ cấu (analyse structurale) mà Lévi-Strauss sử dụng một cách rất tinh vi, trong nhân chủng học, lại bắt nguồn từ ngữ-học và do đó càng thích hợp nếu đem áp dụng vào sáng tác và phê bình văn học là một sinh hoạt lấy ngôn ngữ làm phương tiện biểu lộ, truyền đạt. Thiết tưởng phân tách cơ cấu sẽ *bổ túc* cho tất cả những phương pháp phê bình dựa vào

(1) Đối tượng của 'Lược Khảo Văn Học tập III' ngôn ngữ văn chương và phê bình văn học.

lịch sử, hoặc thay thế những phương pháp đó trong trường hợp không thể được áp dụng vì thiếu sử-liệu.

Đó là những ý-nghĩ và dự định của tôi sau khi đọc Lévi-Strauss. Theo lời yêu cầu của Tạp chí Bách Khoa, tôi xin giới thiệu một vài nét sơ lược về một người đang được nói tới nhiều ở Âu Châu : Claude Lévi-Strauss là một nhà nhân chủng học, hay dân tộc học, nhưng sở dĩ được các giới nghiên cứu chú ý tới vì ông là một trong số rất ít nhà chuyên môn vượt khỏi lãnh vực chuyên môn của mình để đặt những vấn đề có một tầm thước bao quát hoặc về phương diện phương pháp luận (méthodologique) hoặc về phương diện tư tưởng. Nói cách khác, những vấn đề ông nêu lên từ những sưu tầm dân tộc học đụng chạm tới tất cả những học thuyết hiện đại còn đang được chấp nhận như chủ nghĩa hiện sinh, mác xít, phân tâm học...

Nhưng sở dĩ ông được đề ý còn là vì những vấn đề ông nêu lên đều dựa trên một căn bản khoa học. Do đó trường hợp Lévi-Strauss giống trường hợp Telhard de Chardin, hai người được nói đến nhiều nhất ở Âu Châu hiện nay, vì cả hai đều « triết lý » từ những căn bản khoa học (Lévi-Strauss dựa vào dân tộc học, Telhard vào cổ sinh vật học) trong khi đối với Sartre người ta có thể cảm phục và bị quyến rũ bởi những phân tách sâu sắc độc đáo của ông, nhưng có thể không công nhận những phân tách đó là « nghiêm túc » có ý nghĩa phổ biến vì coi hiện

tượng luận chỉ là một phương pháp chủ quan.

Nếu đặt Lévi-Strauss và Telhard de Chardin vào lịch trình diễn tiến tư tưởng Âu Châu, thì tư tưởng của hai người có thể được coi như một phản ứng lại khuynh hướng chủ quan, duy ngã, tư tưởng bi-đát của những triết gia hiện sinh, và quay về với tư tưởng khách quan, vô ngã, vô thức (với Strauss) hoặc lạc quan (với Telhard) nhưng đều dựa vào khoa học.

oOo

Khi chúng ta có dịp lên vùng cao nguyên gặp bên đường từng tốp người đen sạm, đóng khố, cồng con nhỏ hay đeo củi rừng, chúng ta bảo nhau : Đó là bọn mọi. Tiếng « mọi » là tiếng chửi rửa, chê bai. Mọi là dã man, sơ khai, không văn minh và dĩ nhiên người chê bai chửi rửa là văn minh, nhân đạo... Ít lâu nay, chúng ta đã gọi người mọi là « người thượng » và hơn nữa là « đồng bào thượng ». Nhưng thực ra từ đồng bào mới chỉ là ngôn ngữ chính trị tuyên truyền, chưa biểu lộ một *Tình tự* gì là thân thiết, ruột thịt đích thực có khả năng rung động chúng ta như những người Việt Nam với nhau ; vì một lẽ chúng ta vẫn thấy « họ » xa lạ, không dính líu gì đến chúng ta. Nếu muốn tìm hiểu họ, thì cũng chỉ vì « tò mò » muốn biết một thứ người xa lạ như khi vào xem vườn Bách thảo, sở thú và nếu có mua những đồ dùng của người thượng cũng chỉ để chơi, trang hoàng vì chúng không liên quan gì đến nếp sống sinh hoạt của ta...

Khi ngành nhân chủng học bắt đầu được thành lập, những nhà nhân chủng đầu tiên cũng có một thái độ tương tự đối với người « mọi rợ » sơ khai. Họ coi những thổ dân đó như những chủng tộc xa-đọa, đang trên con đường bị tiêu diệt, hoàn toàn khác biệt với những dân tộc văn minh và vì tò mò khoa học hay vì ưa thích ngoại lai (exotisme) nên họ đi xa để khám phá ra những dân tộc mất hút trong những rừng rậm Úc châu, Phi châu, Nam Mỹ với một thái độ *ngiên cứu* khoa học. Trong viễn tượng đó, người mọi rợ, sơ khai chỉ là một sự vật, đối tượng nghiên cứu của nhà khoa học, chứ không phải con người với những ý nghĩa giá trị phong phú vẫn được gán cho con người. Nhà nhân chủng đứng xa mà nhìn và đứng trên nhìn xuống người mọi rợ mà họ coi là một thứ người chưa phải hẳn là người một thứ người sơ khai còn rất gần với thiên nhiên, động vật nghĩa là còn nhiều *nhiên tính* thú tính và chưa « nhân loại, vì còn ở trần truồng, ăn sống nuốt tươi, ăn lông ở lỗ và đôi khi còn ăn cả thịt người, một thứ người chưa văn minh, hay văn minh còn rất thấp kém vì đời sống thu hẹp vào bản năng, tình cảm, chưa biết tư tưởng, sinh hoạt trí thức, còn mê tín, dị đoan, ngu muội.

Cũng xuất phát từ một thái độ khinh bỉ con người mọi rợ là kém, sơ khai, nhà thừa sai, nhà chính-trị đã từng bạo-động thi hành chính sách « đồng hóa » đòi hỏi người mọi, người thượng

từ chối nếp sống của họ, ngôn ngữ của họ để theo lối văn minh của người chinh phục.

Hoặc là trái ngược hẳn với thái độ trên, là thái độ giận dữ chán ghét xã hội, văn minh bị coi là xa đọa, thối uất duy vật và chạy đi tìm ở Đông phương, Phi châu sự cứu rỗi trong những học thuyết huyền bí, duy linh... hay trong huyền thoại về các người sơ khai tốt lành.

Giữa hai thái độ đó, có thái độ xuất phát từ một ý-tưởng nhân bản đối với những thổ dân sơ khai.

Người « văn minh » hay « bán khai » cũng chỉ là một con người, trước những hoàn cảnh địa lý khác nhau đã lấy tình cảm để biểu lộ, đã dùng trí tuệ để tìm hiểu và xây dựng những quan niệm về cuộc đời, những tổ chức chế lập xã hội thích nghi với hoàn cảnh riêng biệt của mình. Do đó có nhiều nền văn minh khác nhau, nhưng đều gặp nhau ở khởi điểm (cũng cùng một cơ cấu trí tuệ, một khả năng cảm xúc, chỉ khác nhau cách cảm xúc, lãnh hội. Nói cách khác, cũng cùng một thiên tài, những lo lắng, khát vọng, những dụng cụ, chỉ khác nhau về kiến trúc xây dựng. Do đó người sơ khai cũng có tư tưởng, có luận lý, có hệ thống siêu hình, có chế

(1) Đối với người Âu châu thời ; tôi chưa thấy người Á đông nào chửi bới văn minh hay quê hương của mình để sống như một người vô tổ quốc (apatrides).

lập xã hội phức tạp; nghĩa là chỉ có những văn minh khác nhau, chứ không phải có và không có văn minh hay văn minh hơn, văn minh kém, vì những văn minh khác nhau xây dựng trên những cách nhìn, quan điểm, những nguyên tắc khác nhau. Tuy nhiên những kiến trúc xây dựng khác nhau đó, đều bắt nguồn hay đều dựa trên một vài cơ cấu lược đồ trí tuệ căn bản (schèmes) của con người mà sự khác biệt về kiến trúc chỉ là kết quả của một công trình biến thiên (varier) sắp xếp những cơ cấu trên, vậy những văn minh có thể gặp nhau nhiều nhau thông cảm với nhau trong những cái phổ biến, cái nhân loại. Trong viễn tượng trên, nhà nhân chủng học đến với những thổ dân như đến với những con người, mà sự khác biệt về lối sống làm cho họ cảm thấy xa lạ, cách trở nhưng ngược lại cũng làm cho họ cảm thấy gần gũi, thân thiết như anh em một gia đình lớn là xã hội loài người một khi họ đã cởi mở và tôn trọng tìm thấy được cái nhân loại trong những người trước đây bị coi là man di, phi nhân, sơ khai.

Công trình khảo sát dân tộc học không còn là một tiêu khiển thỏa mãn óc tò mò hay một thú ưa thích cái ngoại lai xa xôi, mà là một nỗ lực khai thác cái phong phú của con người, mở rộng những chiều cạnh còn bị che dấu của nhân loại. Công trình đó phải được xúc tiến mau lẹ vì nó bị thời gian hạn chế: « Dân tộc học mới phôi thai từ

một thế kỷ nay và cũng chỉ còn sống một thế kỷ nữa mà thôi, vì những xã hội sơ khai đang ở trong đà tan biến mau lẹ. Ngày xưa, nhân loại có nhiều văn minh khác nhau, nhưng cách biệt không liên lạc gì với nhau. Người ta có thể dự đoán đến thế kỷ XXI chỉ còn một thứ văn hóa, một thứ nhân loại. Do đó chúng ta tựa những nhà thiên văn được đứng ở địa điểm dễ quan sát sự xuất hiện những vì sao đặc biệt và sẽ không còn xảy ra nữa. Trong hai thế kỷ và chỉ có hai thế kỷ mà thôi, một nhân loại đi qua bên cạnh một nhân loại khác và có thể quan sát nó. Chính vì thế mà tôi nghĩ rằng công việc của chúng tôi khẩn cấp hơn là việc nghiên cứu nguyên tử hay chinh phục không gian là những công trình, không như dân tộc học, bị hạn chế bởi thời gian »!

Nhiệt đới buồn hoang

Với quan điểm và những ý định trên Claude Lévi Strauss đã đến Châu Mỹ Latinh để tìm hiểu văn minh của một vài thổ dân da đỏ ở vùng nam Amazonie thuộc xứ Brésil và ông đã ghi lại những nhận xét kèm theo những suy tưởng về văn hóa trong tập du ký « Nhiệt đới buồn hoang » (Tristes Tropiques) rất sâu sắc và đẹp buồn.

Điều làm cho ông chú ý trước tiên là sự thất bại của những nỗ lực đồng hóa do các nhà cầm quyền hay các vị thừa sai chủ trương. Chẳng hạn người ta định cư, lập làng cho thổ dân, theo kiểu hiện đại. Trạm phát thuốc

nhà thờ, nhà trường, phát quần áo, dụng cụ. Nhưng sau một thời gian tiếp xúc với văn minh những thổ dân trên chỉ còn giữ lại con dao, cái búa và kim khâu và từ chối mọi sự văn minh khác. Nhà cất cho họ, nhưng họ lại ra ngoài rừng ở, người ta muốn định cư họ, thì họ lại cứ thích du-mục, giương tặng thì họ đập gãy làm củi đốt và vẫn ngủ dưới đất. Đàn bò chính phủ gửi về cho họ chăn nuôi, không ai thèm nhận, nên chúng lang thang thất lạc ngoài bãi vì họ ghét ăn thịt bò và kinh tởm sữa bò. Hoặc ở Kejara, có một thanh niên được các vị thừa sai giáo dục và hình như là xuất sắc nhất, có thể nói được cả tiếng E-dào-Nha. Thanh niên này được gửi sang La Mã và được đức Giáo Hoàng tiếp. Khi trở về làng, người ta bắt ép chàng phải bỏ tục lệ cũ và lấy vợ theo phép đạo. Chàng kinh hoàng bỏ trốn để có thể sống lại cuộc đời xưa của mình ở trần truồng nhuộm đỏ, mũi và môi dưới cắm que ngang, đầu quấn lông chim và Claude Lévi Strauss kết luận một cách mỉa mai: «Anh mọi da đỏ của Giáo-hoàng tỏ ra là một giáo sư kỳ tài về xã hội học người Bororo».

Không. Phải tôn trọng người khác trong cái vẻ khác biệt của họ và tìm hiểu với một tấm lòng cởi mở, thiện cảm, những tiêu chuẩn nào đã là nền tảng cho một quan niệm, một lối sống được biểu lộ trong những phong tục chế lập của một dân tộc, và nếu muốn phê phán thì không phải nhân danh những hệ thống, tiêu chuẩn của mình, mà là của dân tộc đó.

Mỗi dân tộc đều giải quyết những vấn đề chung của con người tùy theo hoàn cảnh riêng biệt của mình. Họ có thể thành công hay thất bại, nhưng một điều chắc chắn là họ thường đã thiết lập được cả một hệ thống tinh vi, phức tạp và đôi khi rất độc đáo về nhận thức hay về tổ chức xã hội. Và vấn đề là làm sao tìm cho ra hệ thống đó.

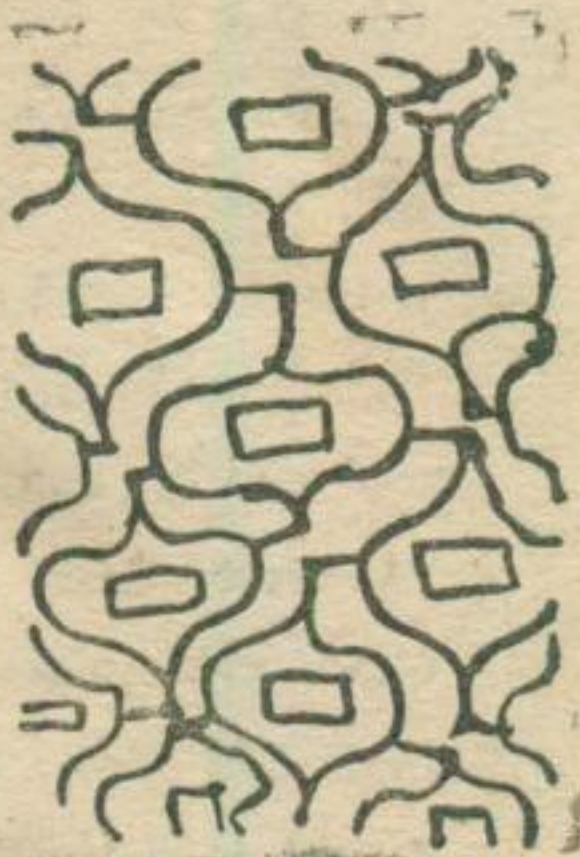
Cho nên, khi thấy một dân tộc khác không có những quan niệm tổ chức như của ta, không thể độc đoán và kiêu hãnh kết án họ là bán khai hay man rợ, vì chính họ mà ta coi là man rợ, lại có thể coi ta, người văn minh là man rợ, vì đã không văn minh như họ.

Một thổ dân họa sĩ như thổ dân Caduveo, làm sao phủ nhận được họ không có văn hóa cao.

Trong tộc họ, đàn ông là nhà điêu khắc, còn đàn bà là họa sĩ.

Đàn ông trạm trổ trên gỗ cứng, xừng bò rừng làm cốc uống nước, những hình người, Đàn bà thì vẽ trên đồ gốm, và da người (mặt hay thân thể) Những hình vẽ dựa trên những luật cấu tạo tế nhị mà Levi-Strauss cho rằng còn vượt quá nghệ thuật Âu châu thời phục hưng. (xin coi hình kèm trang bên). Vị thừa sai không hài lòng vì người ta đã xúc phạm đến bộ mặt, là hình ảnh Thiên-chúa bằng cách xuyên tạc về tự nhiên của nó và đi tìm một giải thích : phải chăng vẽ mặt để cho quên đói hay để cho kẻ thù không nhận ra khi giao chiến ? Vị thừa sai hỏi họ : tại sao bỏ mất hàng mấy ngày để vẽ quên cả đi săn, và gia đình ?

Họ hỏi lại: « Tại sao ngài đồn mặt như thế? » Vị thừa sai ngạc nhiên, hỏi lại. Tại sao bảo tôi đồn mặt? — Vì ngài không vẽ như người Eyiguayeguis. Phải là họa sĩ mới là người ta và kẻ giữ gìn tình trạng tự nhiên không khác gì con vật. Vẽ mặt là đưa con người từ tình trạng tự nhiên lên địa vị làm người. Đưa con người từ con vật « đồn mặt » đến chỗ thành con người văn minh và không có sinh hoạt văn hóa, không phải là người. Sau cùng, sinh hoạt văn hóa cần hơn cả sinh hoạt làm ăn.



Hình vẽ trên thân người

Đó là ý nghĩa sinh hoạt nghệ thuật. Những hình vẽ, theo Lévi-Strauss, biểu lộ những phẩm trật của một tổ chức xã-hội phức tạp và sâu xa hơn nữa, chúng còn biểu lộ tượng trưng những chế lập xã hội mà họ mơ ước thực hiện, nếu vượt được những khó khăn, cản trở hiện tại.

Một người không bao giờ ra khỏi làng mình, xã hội của mình, thường có khuynh hướng coi mọi tục lệ quan niệm của mình là hay, tốt, đẹp, nhất là khi ra khỏi làng, xã hội, văn minh của mình, tiếp xúc với những phong tục, quan niệm

Hình vẽ trên da thú



Fig. 4. — Dessins faits par un garçonnet caduve.



Fig. 5. — Autre dessin du même auteur.

Các hình vẽ do cùng một em nhỏ Caduve vẽ.

của những dân tộc, nền văn minh khác, thường ngạc nhiên và phán đoán chệch lạc những phong tục của người khác theo tôn chỉ, tiêu chuẩn giá trị của mình. Những thổ dân Bororo không phải là kém tinh thần tôn giáo hay không có những hệ thống siêu hình phức tạp, nhưng họ lại không phân biệt thái độ tôn giáo với những cử chỉ hằng ngày, họ làm những nghi lễ tôn giáo một cách tự nhiên không cần nghiêm trang, kính cẩn, và làm những nghi lễ đó lẫn lộn với những cử chỉ tầm thường khác. Chẳng hạn, đang hát thần thoại, nhưng thềm hút thuốc hay tu chén nước, họ ngừng hát để hút, uống rồi lại tiếp tục, trong khi bên cạnh, người khác có thể vẫn nói chuyện hay ngủ (2).

Hoặc đối với thổ dân Caduveo, trình tiết không hề có một giá trị gì, người da đỏ không quan niệm phải giữ trình tiết như một giá trị luân lý của hôn nhân, nhưng là tập cho trẻ con đi đến hôn nhân không mặc cảm, sợ sệt và xa lạ với những kỹ thuật giao thiệp, đoàn tụ lứa đôi. Người lớn nói những chuyện về yêu đương, lứa đôi một cách tự nhiên trước mặt cả trẻ con. Sau đó, đêm đến, từng đôi dẫn nhau vào khu rừng bên cạnh giữa những lời chúc tụng hay cười đùa của những người ở lại bên cạnh lửa trại.

Đôi khi một bọn cả người lớn trẻ con còn đi theo để rình mò quan sát đứng sau bụi cây, khe lá đôi lứa hành động, zôi thì thầm hay khúc khích cười với nhau. Họ làm những việc «ái tình»

một cách tự nhiên công khai, không phải vì thô tục nhưng vì hiểu một cách khác về luyện ái đôi lứa. Ở trần truồng cũng không phải vì không biết thẹn theo nghĩa phô bày thân xác; nhưng thẹn hay không thẹn đối với họ là ở chỗ có giữ được những cơ quan sinh dục ở tình trạng tĩnh hay động như levi Shauss đã chú thích; chứ không phải ở chỗ che hay không che một phần thân xác.

Vấn đề là phải tìm hiểu họ quan niệm thế nào về luân lý, siêu hình, xã hội và dựa trên những nguyên tắc gì để thiết lập những quan niệm đó.

Tìm ra được những nguyên tắc nền tảng và đứng trong những quan niệm bắt nguồn từ những nguyên tắc đó để nhận định, phê phán, mới thấy mọi tục lệ, của họ đều có một ý nghĩa và công dụng nhất định trong một quan niệm nhất định, đôi khi rất đặc biệt độc đáo. Quan niệm độc đáo đó có thể là một thành công hay là một thất bại, chẳng hạn trường hợp chế độ giai cấp của Ấn Độ theo Levi-Strauss từ 3000 năm nay, Ấn độ đã tìm cách giải quyết vấn đề nhân mãn trong một không gian giới hạn bằng chế độ phân chia giai cấp: một phương thức biến lượng thành phẩm, phân hóa những tập thể để chúng có thể sống bên cạnh nhau mà không lẫn át nhau.

(2) Trong một số gia đình Công giáo ở thôn quê Bắc Việt có thói quen đọc kinh tối, cũng thường thấy cảnh vừa đọc kinh, vừa dọn dẹp cửa nhà...

Ấn-độ còn giải quyết vấn đề một cách triệt để, qui mô hơn bằng cách áp dụng sự phân biệt cho mọi sinh vật: chế độ cấm sát sinh cũng bắt nguồn từ ý chí ngăn chặn các sinh vật lẫn át nhau, nghĩa là cấm việc tranh thủ sống còn của loài này bằng cách tiêu diệt loài khác. Nhưng quan niệm trên đã thất bại và chế độ giai cấp đã không đưa đến chỗ thực hiện bình đẳng giữa các giai cấp mặc dầu khác nhau, nghĩa là đưa tới một xã hội con người chung sống bên nhau mà nhận người khác cũng là người mình, tuy một cách khác mình.

«Sự thất bại lớn lao của Ấn độ là một bài học: một xã hội, khi trở thành quá đông đảo đã muốn tồn tại bằng cách tạo ra sự nô lệ, mặc dầu thiên tài của những nhà tư tưởng của nó. Khi con người bắt đầu cảm thấy chật chội trong không gian địa lý, tâm tư của mình, một giải pháp đơn giản xuất hiện có thể quyến rũ họ: giải pháp từ chối tư cách làm người của một phần loài người.

Bài học trên Âu châu và nền văn minh Đông Tây hiện đại không thêm học và đó là điều đã làm cho Lévi Strauss run sợ và đồng thời luyến tiếc hình ảnh một thời mà những thổ dân Nam Mỹ đã giữ được thể cân bằng giữa con người và vũ trụ, giữa con người với con người.

oOo

Ảo tưởng tiến bộ ?

Nếu coi những quan niệm, hệ thống của những dân tộc như những nỗ lực giải đáp hay thích nghi với hoàn cảnh riêng biệt của nó thì trong trường hợp thành công, phải nhìn nhận rằng những giải đáp đó không thể bị vượt qua, đồng thời cũng phải nhìn nhận đôi khi chỉ có những hệ thống quan niệm khác nhau, chưa hẳn là hơn nhau. Thái độ trên của Lévi - Strauss bao hàm một quan niệm về lịch sử có vẻ bảo thủ, và hoài nghi sự kiện tiến bộ ít ra là dưới hình thức lạc quan tuyệt đối.

a) *Những xã hội sơ khai không có lịch sử.* Nhưng không có lịch sử không hẳn có nghĩa là thấp kém, phản ánh một giai đoạn tiền sử mà chỉ có nghĩa là có một quan niệm khác về vũ trụ, cuộc sống mà thôi. Những dân tộc sơ khai không có lịch sử, không phải là họ không thể có, nhưng vì họ không muốn có. Nói cách khác, có lịch sử hay không đều bắt nguồn từ một quan niệm, một lựa chọn một thái độ trước cuộc đời. Những dân tộc có lịch sử vì đã coi sự thay đổi như một động lực của phát triển, trái lại đối với những dân tộc sơ khai không gì đáng kết án hơn là sự thay đổi, do đó họ cố gắng tạo những quan niệm siêu hình tĩnh, thiết lập những chế lập xã hội lâu bền để giảm bớt hay loại trừ tác dụng của biến cố lịch sử. Nói tóm lại, lý tưởng của họ là sự quân bình và liên tục.

b) *Nhiều dân tộc sơ khai giữ được*

thế quân bình giữa con người và thiên nhiên bằng cách tôn trọng trật tự của thiên nhiên. Đến thời kỳ lịch sử theo Lévi-Strauss, nhất là thời cận đại, con người đánh mất thế quân bình trên bằng cách tiêu diệt thiên nhiên (3). Con người cận đại chỉ quý trọng sự sống của con người mà không quý trọng sự sống dưới mọi hình thức «Cái mệnh danh là nhân bản của con người cận đại không tôn trọng cây cỏ, loài vật, cả những xã hội nhân loại không phù hợp với quan điểm hiện tại của nó. Kết luận: không bao giờ con người tỏ ra dã man như ngày nay». Con người cận đại tưởng rằng càng chinh phục thiên nhiên là càng tôn trọng phát huy con người mà không biết rằng tiêu diệt thiên nhiên là tiêu diệt chính khung cảnh bảo vệ, tấm áo che chở con người. Trong viễn tượng đó, những tiến bộ kỹ thuật chẳng qua chỉ có công dụng sửa chữa những bất tiện do sự mất thế quân bình giữa con người và thiên nhiên gây ra.

c) Theo Lévi-Strauss, thời vàng son của nhân loại là thời kỳ đá mới (néolithique) lúc có người khám phá được kỹ thuật cấy cấy, chăn nuôi, làm đồ gốm đủ đảm bảo cho khỏi bị lệ thuộc thiên nhiên, lúc con người thực hiện được thế quân bình giữa con người và thiên nhiên.

Thế quân bình đó bị mất khi con người khám phá ra chữ viết (4) nghĩa là lúc những nền văn minh đầu tiên xuất hiện ở Trung Đông kèm theo

những chế độ nô lệ người bóc lột và đàn áp người.

Người ta thường coi văn tự như một tiêu chuẩn phân biệt văn minh và không văn minh, hoặc văn minh thấp với văn minh cao. Những dân tộc văn minh là những dân tộc có văn tự sớm vì chữ viết là phương tiện hiệu nghiệm để ghi chú và tích lũy truyền đạt kiến thức, lịch sử. Do đó, có chữ viết, mới có tiến bộ văn hóa. Không ai chối cãi văn tự là yếu tố tiến bộ, nhưng không có bằng cứ nào chứng minh rằng văn tự là yếu tố độc nhất của tiến bộ văn minh. Theo Lévi-Strauss thời kỳ tiền nhân loại có nhiều sáng tạo lớn lao, cả là thời đá mới, là thời kỳ chưa có chữ viết, và ngược lại rất nhiều nền văn minh lịch sử về sau đó có chữ viết mà vẫn ngưng đọng. Đáng khác, rất ít người để ý đến sự kiện sau đây: việc khám phá ra chữ viết song song với việc thành hình những xã hội có tôn ty trật tự, phân chia thành giai cấp trong đó có chủ và nô, người thống trị và kẻ bị trị.

Và như thế, văn tự có công dụng đầu tiên, chính yếu là làm cho việc thống trị người được dễ dàng; còn những công dụng vô vị lợi trí thức (duy trì, phổ biến kiến thức) chỉ là phụ thuộc.

Chữ viết là phương tiện để làm sổ sách, kiểm tra dân số, khai sinh, khai

(3) Trả lời phỏng vấn của tạp chí «Réalités» tháng 1-1965.

(4) Trả lời phỏng vấn của Tạp chí «Réalités» (tháng 1-95) và Tristes tropiques, trang 264

tử, ghi chú luật pháp, nghĩa là giúp cho Quyền bính dễ dàng kiểm soát xếp hạng dân chúng trong hệ thống chính trị và do đó đảm bảo củng cố sự thống trị. Lévi-Strauss nhận xét việc các quốc gia Âu châu thi hành cưỡng bách giáo dục, vào thế kỷ 19 cũng song song với việc mở rộng chế độ quân dịch và vô sản hóa: Việc thanh toán nạn mù chữ đồng hóa với việc củng cố sự kiểm soát công dân của chính quyền, vì ai cũng phải biết đọc biết viết để chính phủ có thể nói: không ai được nghĩ mình không biết luật» (5).

d) Do đó phải hiểu tiến bộ như một khái niệm rất tương đối và giới hạn vào từng điểm, từng phương diện, chứ không phải như một định luật tổng quát và tất yếu, vì thực ra đôi khi sự tiến bộ chỉ có cái vẻ bề ngoài hoặc hơn nữa rất giả tạo.

Không có xã hội nào là hoàn toàn, nhưng mỗi xã hội ở từng địa hạt, có thể tìm ra giải pháp hoàn toàn cho những vấn đề đặt ra trong địa hạt đó. Chẳng hạn những nguyên tắc vật lý, sinh lý về quần áo mà dân esquimau đã dựa vào để may mặc đã giúp họ thích nghi được với khí hậu đặc biệt rét của Bắc cực, những nguyên tắc đó, thế giới văn minh trước đây không tìm ra nên đã giải thích sự chịu rét của người esquimau như là thói quen hay là cơ thể có sức lực đặc biệt.

Rõ rệt hơn là tục ăn thịt người mà người văn minh thường ghê tởm, cho là man rợ. Về vấn đề này, phải phân

biệt việc ăn thịt người với nhu cầu đói ăn, thèm thịt vì chỉ xét nguyên về phương diện sinh lý thì không có xã hội nào, dù văn minh đến đâu tránh được nhu cầu đó. Khi người ta, người ta ăn bất cứ cái gì.

Vậy phải tìm hiểu việc ăn thịt người như một phong tục liên quan đến những quan niệm huyền bí, tôn giáo, chẳng hạn niềm tin ăn một phần thịt tử thi của một kẻ thù hay của một vị anh hùng có thể hấp thụ được những đức tính của người đó (ăn gan cho can đảm). Thờ dân có tục ăn thịt người không coi việc ăn thịt người là dã man vì dựa trên một quan niệm tôn giáo như việc kết án tục lệ đó cũng dựa trên một niềm tin tôn giáo: tin xác sẽ sống lại và do đó bị tổn thương nếu bị xúc phạm. Nhưng bây giờ người ta cắt xén mổ xẻ tử thi để thí nghiệm trong các giảng đường y - khoa thì có còn tôn kính xác chết nữa không?

Vấn đề ở tại những quan niệm khác nhau mà thôi. Đối với một số thổ dân sơ khai một vài phong tục của người văn minh lại bị họ coi như là dã man, như chúng ta coi tục ăn thịt người của họ là dã man. Chẳng hạn những tục lệ toà án, nhà tù. Những phạm nhân là kẻ thù của một tập thể. Tập thể thanh toán họ bằng cách trục xuất họ, tạm thời hay vĩnh viễn khỏi tập thể không được

(5) Tristes tropiques, Tr 266.

Những nỗ lực thanh toán gấp rút nạn mù chữ của các chính phủ cộng sản phải chăng cũng xác nhận giải thích trên cuốn Lévi-Strauss?

liên lạc gì nữa với tập thể hay hủy diệt họ đi. Giải pháp trên (ý nghĩa của Tòa án, nhà tù, xử tử) làm cho một số thổ dân kinh tởm vì họ cho là độc ác, dã man. Những người da đỏ ở vùng đồng bằng Bắc Mỹ không quan niệm hình-luật như một cắt đứt những liên-hệ xã-hội. Khi một người vi phạm luật, bộ-lạc tịch thu hết mọi của riêng, ngựa, lều. Nhưng đồng thời bộ lạc *mắc nợ* người bị phạt đó và vì thế phải tổ chức lạc quyên tập thể để đền bù lại những thiệt hại cho phạm-nhân. Phạm-nhân, để tỏ ra biết ơn tập thể, lại lấy một phần những « món quà do tập thể thu lượm, tặng lại tập thể, cứ cho đi cho lại như thế đến khi nào trật tự cũ được văn hồi». Không có biện pháp cô lập hóa người phạm lỗi. Nói theo tâm lý học hiện đại, giải pháp của những thổ dân trên hợp-lý hơn là hình luật của xã-hội văn minh vì phạt 1 người lầm lỗi, là coi họ như trẻ con, vậy sau khi phạt, phải nâng đỡ, dỗ dành đưa trẻ, đền bù lại những gì đã lấy của nó để phạt nó. Như thế phạt tội mới có ý nghĩa giáo dục. Trái lại, xã hội văn minh phạt người có lỗi với xã hội (coi họ như trẻ con), rồi lại không thêm nâng đỡ, an ủi vì, coi họ là người lớn.

e) Cũng trong thái độ hoài nghi tiến bộ tuyệt đối, Lévi-Strauss cho rằng đôi khi thực ra người ta chỉ tạo ra cái lớn lao, ngay từ lúc đầu. Chẳng hạn mấy tôn giáo lớn như Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo đã xuất hiện vào cùng một thời kỳ, cho đến bây giờ vẫn bao trùm các nền văn minh nhân loại. Những nền văn minh này hiện nay vẫn xoay quanh và

biến thiên trong khuôn khổ của mấy tôn giáo đó mà thôi. Hơn nữa cái gì càng đến sau có thể càng sa sút. Do đó mỗi giai đoạn chẳng những không đánh dấu một tiến bộ so với những giai đoạn trước mà có thể chỉ bày tỏ một sự thụt lùi, một sa đọa.

Trong viễn tượng đó Lévi-Strauss so sánh ba tôn giáo Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo. Nếu hiểu tôn giáo như một nỗ lực của con người để giải thoát nỗi lo lắng cái chết và về đời sau, thì Phật giáo đã đem đến một quan niệm giải thoát đặc biệt và sâu sa đến nỗi không thể còn giải pháp nào vượt qua được nữa. Dự định căn bản của Phật là một phê bình triệt để mọi ảo-tưởng : Không những ảo tưởng về đối-tượng của nhận thức: chân lý, của giải thoát : Hạnh phúc, mà còn ảo-tưởng về phương diện nhận thức và ước muốn giải thoát. Sự phủ nhận thật là triệt để vì không những chỉ phủ nhận mọi thực tại đối tượng của nhận thức, giải thoát, mà còn phủ nhận luôn cả việc nhận thức, ước muốn giải thoát; vì bắt đầu nhận thức đã là sai lầm rồi cũng như ước muốn giải thoát vẫn còn là Dục, nghĩa là vướng mắc, chống lại giải thoát; giải thoát đích thực là không nhận thức, không ước muốn ngay cả ước muốn giải thoát.

Dự định giải thoát của Phật, không hề thấy bị qui định bởi những mặc cảm sợ hãi, hay ước muốn hạnh phúc, dù là ước muốn vô vị lợi, hạnh phúc thật. Do đó Đạo Phật là một đạo đòi hỏi sự tự

phủ nhận như là đạo, như là con đường đưa đến Tịnh Diệt, khi đã đạt tới đích (6).

Đến Kitô giáo, nhân loại lại rơi vào những mặc cảm sợ hãi, nên lại phải lập đời sau, hứa hẹn hạnh phúc, đồng thời đe dọa bằng Phán xét riêng, phán xét chung và luyện tội, Hỏa ngục (7).

Đến Hồi giáo, sự thụt lùi còn xa hơn nữa. Kitô giáo còn phân biệt đời này với đời sau, Hồi giáo đồng hóa luôn đời sau với đời này, lẫn lộn siêu nhiên với tự nhiên, đạo đời là một, do đó tôn giáo chi phối, khống chế chính trị, xã hội đời vì trật tự xã hội trở thành trật tự tôn giáo và chính trị trở thành thần học (8) Độc tài, độc tôn, bất khoan dung. Với Hồi giáo, con người đã khó nhọc vì gánh nặng của cuộc đời này lại phải chịu thêm gánh nặng của đời sau. Theo Lévi-Strauss, chủ nghĩa Mác giống Phật giáo ở điều đã giản lược tất cả vấn đề tôn giáo, siêu hình vào một vấn đề thái độ của con người. Dự phóng nền tảng của Mác cũng là một phê phán triệt để một hình thức vong thân (tôn giáo, triết học chính trị, kinh tế, xã hội) đồng thời coi sự giải thoát của nhân loại cũng chỉ là một công trình của nhân loại. Nghĩa là tự mình giải thoát cho mình, không thần thánh ma vương nào thay thế, hoặc giúp đỡ được. Khái niệm vong thân trong triết học Mác làm cho người ta nghĩ tới khái niệm vọng (vọng tưởng, vọng ngữ) chấp (chấp ngã...) trong Đạo Phật đồng thời việc giải thoát trong đạo Phật cũng được coi như *chủ yếu* là một công trình tự lực còn Tha lực (tam bảo: Phật, Pháp, Tăng) chỉ là thứ yếu (9).

Lévi-Strauss, trả lời phỏng vấn của tạp chí *Réalités*, đã nói nếu ông phải sống trong một xã hội bó buộc ông theo

một tôn giáo thì ông sẽ không ngại tuyên bố theo đạo Phật; điều đó chỉ có nghĩa ông chủ trương một tự giác, một giác ngộ khỏi mọi ảo tưởng và sau cùng chấp nhận sự tịnh diệt một cách thanh bình không phản kháng hay thất vọng, vì đối với ông, "nhân loại chỉ là một trong nhiều hình thức mà sự sống đã vay mượn để xuất hiện trên trái đất này. Hình thức đó một ngày kia sẽ tan biến đi như trăm nghìn hình thức khác và tất cả những gì chúng ta đã xây dựng nên cũng đều tan biến cùng với chúng ta (phỏng vấn) hay thế giới đã bắt đầu không có con người và cũng sẽ chấm dứt không có con người. (Tristes Tropiques, tg. 376) N.V.T.
(còn tiếp một kỳ)

(6) Tôi cũng nghĩ tương tự như Lévi-Strauss về Phật giáo trong cuốn «Biện chứng giải thoát Phật giáo». Lúc đó tôi chưa biết Lévi-Strauss. Nhưng tôi vẫn nghĩ đạo Phật, trong dự định nền tảng của Phật Thích-Ca, chỉ là một duy thức. Đức Phật quan niệm như thế tuy sâu sa đặc biệt thật, nhưng không thể cho quần chúng được, nên đạo Phật, về sau phải «nhân loại hóa», «đạo hóa» nghĩa là lại bị qui định bởi mặc cảm sợ hãi, về ước muốn hạnh phúc, vị lợi, nghĩa là trở thành Đạo, theo nghĩa người ta vẫn hiểu mà thôi (Hạnh phúc, phẫn nộ, giáo hội, Lễ nghi...)

(7) Thực ra ước muốn hạnh phúc, mặc cảm sợ hãi không phải là yếu tính của Kitô giáo khi Đạo này tự coi như một Đạo của Tinh Thần và Chân-lý. Có thể nghĩ tới quan điểm của N. Berdiaeff đã phá quan niệm một Kitô giáo pháp lý, lịch sử dựa vào dọa nạt và do đó tin ở phán xét đời đời. Hỏa-ngục đời đời. Berdiaeff chứng minh tín lý Hỏa ngục đời đời. Phán xét chung v.v... là mâu thuẫn với yếu tính của Kitô giáo.

(8) Tristes Tropiques (Trang 368).

(9) Tôi đã nên nhận xét này trong cuốn «Biện chứng giải thoát...» khi so sánh Nhân bản Phật giáo với nhân bản hiện đại so sánh vai trò đức Phật và đức Kitô trong công trình giải thoát của mỗi cá nhân,

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trú

SAIGON

Tel. 25764 — 21497

CHOLON SUB-BRANCH

130-132 Đại-lộ Khổng-Tử

CHOLON

Tel. 38254



HEAD OFFICE :

Plapplachai, Bangkok

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 59-67 Greensham Street, London, E. C, 2*

Tokyo : *No 1, 2 Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo.*

Taipei : *No 24, 2nd Sce. Chung San Road North Taipei.*

Hongkong : *26-30, Des Voeux Road West.*

Central district : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *55 New Bridge Road.*

Kuala Lumpur : *105 Jalan Bandar.*

New York Representative

Office : *44 Wall Street New York 10005 N.Y.*

KHỎI RỪNG

Đêm đêm tiếng súng vẫn nổ đều trong núi. Có khi kéo dài từ nửa đêm cho tới sáng. Vùng trời phía đó thỉnh thoảng lại sáng lòa lên như chớp báo hiệu một trận mưa lớn. Nhưng khi hết tiếng nổ, dân ấp nhìn về núi vẫn lại đối diện với rừng cây mênh mông yên tĩnh. Một vài đám cháy rừng chỉ ghi vết tích trên trời bằng một đám mây đen, dày, đứng trên mặt đất bằng một cái chân thật nhỏ. Gió làm cho đám mây biến hình, cuồn cuộn di chuyển, tan loãng ra. Bầu trời xanh trên ấp pha một màu xám mờ với vài sợi mây đậm màu lơ lửng. Rồi gió núi lại lau sạch tất cả. Dấu hiệu chiến tranh, bất an chỉ còn ở vài chiếc máy bay trực thăng nhỏ xíu, bay chầm chậm như đứng sững ở lưng trời.

Ông giáo Cung ao ước tiếng súng vọng về tới tỉnh, tới quận làm xốn xang những đôi tai quyền hành. Nếu tờ báo cáo của ông có thứ tiếng động dễ sợ đó làm hậu thuẫn, chắc chắn ông sẽ được gọi về. Ở vùng an ninh ông sẽ tiếp tục xây đắp giấc mộng về tương lai một cách tin tưởng hơn. Giấc mộng đó vợ con, các đồng nghiệp của ông đều biết tường tận chi tiết. Khi về hưu ông dùng tất cả tiền dành dụm được để mua một chiếc Lambretta ba bánh. Hàng ngày ông làm công việc chuyên chở, vận tải hàng để kiếm thêm tiền. Buổi chiều rảnh rỗi thì chất cả vợ con lên xe làm một chuyến du lịch khiêm tốn. Cái thân xác già nua yếu đuối của ông sẽ không chỉ được nuôi dưỡng bằng món tiền hồi hưu nhỏ bé. Có một vị đồng nghiệp cẩn thận lấy làm phân vân về giấc mộng này, ông ta cho rằng một ông giáo bỗng dưng biến thành anh tài xế lái xe Lambretta chuyên chở thì có vẻ không hợp lý. Trong sự biến dạng này có một cái gì trực trặc, đáng ngại. Một con mèo già hóa cáo thì một ông giáo của nhà nước khi già cũng chỉ nên hóa thành một ông giáo cặm cũi dạy tư.

Nhưng ông giáo Cung thừa đủ thực tế để bác bỏ sự bắn khoăn đó. Ông giáo dạy tư chắc chắn sẽ chết sớm hơn ông tài xế vì quá thiếu thốn và để lại một đàn con nheo nhóc không có một cái gì khả dĩ gọi là gia tài. Đời sống đang tiếp diễn theo một qui luật, một nhịp khác. Trẻ con bị phân tán, trở nên hiếm hoi và người ta cũng ít có hy vọng tụ tập chúng, đẩy vào công trường, nhất là một trường tư. Trẻ con bây giờ được giao phó hoặc tự tìm lấy những công việc thật lạ lùng.

Ông giáo Cung luôn luôn mang giấc mộng tương lai đó bên mình, nằm trong đờn, đêm đêm ông thao thức vì tiếng súng.

Nhưng tiếng súng ỉ ầm vang từ núi về, đôi khi được phóng đại ghê gớm theo gió, lại chưa làm xốn xang những đôi tai uy quyền. Cuộc bầu cử không hề được hoãn hay hủy bỏ.

Căn nhà gỗ của Hội đồng xã tương lai, hiện được dùng làm chỗ nghỉ ngơi, tụ họp của dân vệ, được sửa sang lại. Người trưởng đờn cho chặt cây, cành lá làm thành một cái cổng chào lớn. Tất cả hoa, lá, giấy có màu sắc đều được dùng vào việc trang trí này. Khả năng văn tự của mọi người cũng được trưng dụng trong công việc kẻ các biểu ngữ kêu gọi người dân đi bầu. Phòng phiếu bỗng nhiên có bộ mặt loè loẹt, hoa hòe hoa sói của một căn nhà có đám cưới. Người trưởng đờn tuyên bố rằng nếu tình hình không có vẻ nghiêm trọng thì anh đã tổ chức xóm hơn. Trong việc này ông giáo Cung hoàn toàn bất đồng ý kiến với anh ta. Ông cảm thấy kẻ thù lúc nào cũng rình rập quanh mình. Ông rất sợ chúng cảm thấy rằng cái thù gì phiếu quá quan trọng. Anh trưởng đờn to lớn, ăn mặc oai vệ nhưng lại quen đeo súng đi uống rượu hơn là đi tìm quân thù. Ông không đặt tin tưởng nhiều vào anh ta. Trong trường hợp có sự lộn xộn xảy ra vào ngày bầu cử chắc chắn ông sẽ chọn giải pháp chạy thực mạng về quận hơn là ngồi lại chịu sự bảo vệ của đờn. Chiếc Lambretta ba bánh trong tương lai của ông không thể nào thiếu người tài xế được.

Sáng ngày bầu cử, trời lạnh. Ông giáo Cung phải dậy quá sớm, cảm thấy hai tay cứng lại. Hải thương hại đưa cho ông mượn thêm cái khăn quàng cổ của anh ta. Hải còn trẻ, chịu rét, chịu đựng hoàn cảnh dễ dàng hơn. Anh ta chịu khó theo người trưởng đờn đi loanh quanh trong vùng vào những buổi chiều rảnh rỗi để kiểm những màu ái tình vụn vặt, những bữa nhậu bất ngờ. Vì thế Hải bớt đau khổ, bất mãn.

Ngoài bộ quân phục, người trưởng đờn còn mặc thêm chiếc áo da đen. Áo rộng, phủ tới quá lưng quần. Anh ta phải đeo khẩu súng lục trẻ xuống tới đùi

để cho nó khỏi bị che khuất. Anh ra lệnh cho bốn người dân vệ chia nhau đứng gác quanh phòng phiếu. Khi ông giáo Cung và nhân viên đến, anh trưởng đồn đang cầm một khúc cây đi một vòng quanh căn nhà, bới xem tất cả các đám cỏ mọc cao. Anh giơ khúc cây, há miệng cười chào mọi người. Hơi thở của anh trắng xóa như khói thuốc.

Thấy ông giáo Cung và phái đoàn của ông ta đến, một đám chừng hơn mười người, phần lớn là đàn bà, đều vội vã đứng dậy. Họ đến đòi bỏ phiếu quá sớm và bị dẫn ra ngồi ở bên vệ đường, cách xa cửa phòng phiếu khoảng chừng năm chục thước. Bên cạnh họ, quang gánh thúng mẹt cũng chiếm một diện tích khá lớn. Người vợ năm Rền cảm thấy gần gũi ông giáo hơn cả vì ông đã đến nhà chị hai lần, lên tiếng chào; chị ăn mặc ấm áp nhất bọn: áo len xám, đầu buộc khăn mỏ quạ, miệng nhai trầu một cách ung dung. Những người đàn bà khác mặt mũi xám lại. Bị dẫn ngồi một chỗ họ cảm thấy lạnh nhiều hơn. Khi đứng dậy nhiều người vẫn lom khom như tiếc cái thể ngồi co ro, khá ấm áp của mình.

— Thưa ông giáo, đã tới giờ bỏ phiếu chưa ạ?

— Chừng nửa giờ nữa.

Một người vừa nói vừa làm như cố thở thật mạnh để tiếng nói lọt qua kẽ răng rõ hơn:

— Xin ông giáo cho chúng cháu bỏ phiếu sớm... chúng cháu còn phải đi chợ cho kịp.

Người cán bộ thông tin khoát tay:

— Lát nữa! các bà chờ một lát nữa thôi.

Mặt người cán bộ nhăn nhó như để dứt khoát cắt đứt những câu nài nỉ sau đó. Vài người đàn bà lại co ro ngồi thụp xuống bờ cỏ. Có người chậm chạp và cẩn thận tìm lại chỗ ngồi lúc trước của mình để tránh những đám cỏ ướt sương.

Chị Rền, nghĩ rằng đã đến lúc có thể đến phòng phiếu, mạnh bạo đi theo ông giáo Cung. Đám người lại lục tục đứng dậy, khoanh tay co ro đi sau lưng chị. Từ lúc chị Rền cất tiếng chào ông giáo một cách tự nhiên mọi người đều ngầm cho rằng chị là người gần gũi chính quyền hơn cả. Người dân vệ cầm súng đứng gác bên cạnh cái cổng chào sặc sỡ, giơ tay chào phái đoàn trông coi phòng phiếu. Cũng chính cánh tay đó, giơ cao hơn một chút thành ra cái hiệu lệnh bắt bọn đàn bà dừng lại:

— Chưa tới giờ.

— Máy ông tới là sắp bỏ phiếu rồi chứ gì.

— Ai nói vậy? Phải sửa soạn còn lâu. Đâu có lệ như chuyện mấy bà năm tay uỳnh chồng được

Câu nói của người dân vệ làm cho cái lệnh của anh ta bớt vẻ đứng đắn. Những khuôn mặt đàn bà xám ngắt vì rét bỗng tươi tỉnh hẳn lại. Họ nhao nhao lên:

— Ai uỳnh chồng hồi nào?

— Bộ lấy phải con vợ dữ rồi tưởng ai cũng uỳnh chồng như vợ mình hả?

Anh dân vệ cười hềnh hếch. Bộ quân phục, khẩu súng, con dao trên người anh trở nên hiên khô. Bọn đàn bà xô đẩy nhau tiến lên. Những tiếng cười của đôi bên làm cho người trưởng đồn chú ý. Anh cầm khúc cây chạy lại. Một tay vác khúc cây trên vai, một tay chống lên báng súng, anh đứng trước mặt bọn đàn bà, tươi cười nhìn họ. Đến lúc không tìm ra một khuôn mặt nào hấp dẫn ngoài những một đàn bà có chồng, lam lũ, anh xịu mặt. Rồi người trưởng đồn quắc mắt lên.

— Ê! muốn làm mất trật tự sao?

Những người đàn bà thụt lui. Anh dân vệ giữ nét mặt tỉnh khô, nghiêm chỉnh. Người trưởng đồn hoa khúc cây lên.

— Hồi nãy tôi nói mấy người ngồi đâu thì mấy người làm ơn về ngay chỗ đó ngồi gù n tôi. Đừng có lộn xộn.

Chị Năm Rền đứng đầu, quay lại nhếch miệng cười và tìm một khuôn mặt bất mãn. Một giọng hậm hực nổi lên:

— Hô hào người ta đi bầu thì người ta đi. Người ta tới bầu sớm lại kêu là lộn xộn. Máy ông khó quá.

— Trời đất! Bộ chị muốn đến từ hồi nửa đêm tại tôi cũng phải lo phòng phiếu cho chị đi bầu sao?

— Giờ là nửa đêm hả?

— Không nửa đêm mà còn sớm.

Người trưởng đồn có vẻ cáu và hình như sắp sửa dùng biện pháp mạnh để chấm dứt cuộc cãi cọ. Ông giáo Cung chạy ra giàn xếp:

— Các bà chờ một lát nữa thôi.

Bọn đàn bà vẫn ngần ngừ, có ý không muốn trở về chỗ ngồi cũ. Anh trưởng đồn nhàu mày. Bỗng cả khuôn mặt đang cau có của anh tươi lại. Đôi mắt sáng long lanh

anh mỉm cười. Nhưng anh cố che giấu nụ cười ấy. Anh chống mạnh khúc cây xuống đất và nói ngay cái ý nghĩ thú vị vừa thoáng qua trong trí.

— Làm sao mà mấy bà ham «bầu» quá vậy? Giờ này thì các bà chỉ có thể ở nhà đòi mấy ông cho bầu chớ tụi tôi thì xin chào thua rồi ạ.

Anh dân vệ hềnh hếch cười. Trong phòng phiếu cũng có vài tiếng cười nhỏ. Người trưởng đồn quên cái giận, vui vẻ lại. Anh nhìn thẳng vào bọn đàn bà để tìm những nét lúng túng trên mặt họ và đo lường kết quả câu châm chọc của mình. Anh gật vài cái rồi hạ lệnh:

— Các bà xếp hàng đôi giùm tôi, ai tới trước đứng hàng đầu tôi cho bầu trước. Có bao nhiêu giấy tờ lấy ra cầm tay hết đi.

Những người đàn bà đứng sau vội chen lên trước. Họ vội vã, loay hoay lấy giấy tờ từ trong túi, từ trong một cái gói giấy có buộc chỉ kỹ lưỡng hay trong cái khăn tay nhàu nát. Họ trở lại ngoan ngoãn, dễ bảo và hầu như quên hẳn vụ cãi cọ còn bỏ dở.

Trở lại chỗ ngồi, ông giáo Cung thu mình nhỏ lại cho ấm. Cái khăn mượn của Hải làm cho cổ ông thỉnh thoảng lại hơi ngứa ngáy, khó chịu. Ông vừa gãi cổ vừa nói:

— Cầu sao cho mọi việc trôi chảy cả.

Mấy nhân viên lo việc phát phiếu, đóng dấu, kiểm soát v.v. đã ngồi sau bàn dành cho họ. Nghe ông giáo nói, họ ngược lên như chờ đợi một hiệu lệnh. Khi nghe đó chỉ là một câu vu vơ, vài người cúi xuống tiếp tục xem lại những tài liệu nói về bầu cử có người đón nhận câu nói của ông bằng nụ cười và những tiếng «dạ» nhỏ. Hải cầm một viên phấn đến đứng trước mặt ông Cung, cúi xuống chậm rãi viết hai chữ «Trưởng phòng» lên mặt bàn:

— Chiều nay là hết nhiệm vụ.

— Chưa chắc, sợ còn có những vụ khiếu nại lằng nhằng xảy ra.

— Vụ bầu này nhỏ mà. Lo gì.

— Biết đâu đấy.

Viết xong Hải châm thuốc hút. Anh ta mím môi bập bập liên tiếp năm sáu hơi như cố tìm hơi ấm trong khói thuốc. Người trưởng đồn bước vào.

— Bữa nay chắc mệt à.

Anh quay nhìn về phía rừng qua khung cửa sổ:

— Nếu có vụ cướp thùng phiếu thì tụi này có hy vọng lãnh huy chương bọn

à. Hồi bầu cử Tổng thống tại nó cũng tới phá. Có mấy cha chỉ ôm thùng phiếu chạy, chả có bắn phát nào mà cũng được thắng thưởng lu bù vậy chớ.

Anh đăm đăm nhìn mãi về phía khu rừng rậm rạp như mong đợi những kẻ thù xuất hiện nơi đó, đem lại cho anh những tấm huy chương quý giá.

Ông giáo Cung nhìn người trưởng đồn, khó chịu. Cá trán anh ta ngấn phía trên nhỏ, tóc bao hình vòng cung. Đôi mắt anh ta lộ, có những gân đỏ vì số lượng rượu lưu thông trong máu anh ta đã khá nhiều. Khi nói anh ta có cái vẻ vừa lỗ mãng vừa đại khờ. Ông giáo nhìn về phía rừng, sự âm u bí mật, những tiếng động ở trong đó đã là nỗi sợ hãi ghê gớm của ông, sau mỗi gốc cây đều như có giấu một cái gì thừa sức phá vỡ cái tương lai có chiếc xe Lambretta ba bánh của ông. Vậy mà người trưởng đồn lại thấy ở đó những chiếc huy chương nhiều màu sắc. Ông che sự khó chịu của mình bằng cách làm như không chú ý đến anh :

— Thôi mình bắt đầu được rồi.

Người trưởng đồn quay ra. Ngay sau đó tiếng còi nổi lên cùng với tiếng hò hét của anh dân vệ. Hải dục tàn thuốc ngay lúc người cử tri đầu tiên bước vào phòng phiếu.

Bọn đàn bà làm nhiệm vụ công dân xong, gánh thùng mệt đi thì cửa phòng phiếu bỗng vắng hoe. Mọi người lặng lẽ chờ đợi. Hải giảng giải về cách thức bỏ phiếu một hồi, cảm thấy khô cổ. Người trưởng đồn đi ra đi vào bứt rứt, chửi thề. Anh giải thích :

— Giờ này mấy cha nội xuống đồng mà. Rồi buổi trưa lại kéo tới cả đồng, chen nhau vô thiếu điều gây lộn,

Cuối cùng, anh gọi một người dân vệ đứng gác ở phía sau phòng phiếu. Hai người bỏ đi.

Gần một giờ sau họ trở lại. Một đám cử tri đông đảo khoảng năm chục người vội vã đi theo họ. Người trưởng đồn đi trước, tay cầm cái máy khuếch âm nhỏ chạy bằng pin. Đám cử tri được lừa từ ruộng về, nhiều người còn vác trên vai cày, cuốc, dao rừng... Phòng phiếu lại hoạt động.

Người đi đầu là anh Phiên, cao lớn, chiếc áo đen anh mặc đứt hết khuy. Cổ anh Phiên to hơi cong, thành ra đầu anh lúc nào cũng hơi cúi về phía trước, cặp môi dày của anh hở ra như lúc nào cũng cười. Anh nắm chặt giấy tờ giờ lên như một người trịnh trọng cầm ba nén hương trước bàn thờ. Anh Phiên vái mọi người :

— Dạ, chúng tôi phải ra ruộng từ sớm. Tháng này sương giá nhiều, không

trông nom kỹ thì cây chết... chứ thực ra chúng tôi đâu có dám xao nhãng. Chúng tôi cũng định ở ruộng về là đến phòng phiếu ngay.

Anh trưởng đồn đặt cái máy khuếch âm xuống bàn của người kiểm soát, vuốt mồ hôi nhăn nhó :

— Mời mấy cha đi bầu cử mà phải lừa như lừa vịt.

Đám người nối đuôi nhau bước vào phòng phiếu bắt đầu lên tiếng ồn ào :

— Lo đi bầu vậy mà chẳng hiểu mấy ông Hội đồng có giúp gì cho dân không chứ.

— Nếu mấy ông lo cho cái vụ mua khoai giống được dễ dàng thì muốn gọi tôi đi bầu lúc nào tôi cũng chịu. Khoai đặt mua mười kết thì giỏi lắm chỉ được một kết, ấy là phải chạy chọt ghê lắm. Mua chợ đen giá gấp đôi mà lại khó. Điều này chắc đến phải trồng thứ khác.

— Nghe nói khoai giống về tới quận rồi mà.

— Ồi ! Từ quận về đây còn xa lắc.

— Thôi, cha. Trúng khoai hai mùa liền. Năm mươi ký cha đã giữ được hơn mười tạ rồi. Sửa nhà, tậu đất lu bù.

— Mẹ ! Năm nay chết vì khoai đây. Tự nhiên nó héo cả loạt như gà mắc toi. Hai sào tây đất, mình trồng dày, ngót nghét bốn trăm ký giống. Bây giờ phải giữ chạy...

— Cụ Chánh mới đau chứ. Khoai mới vùi hơn một tháng, giữ chạy cũng không kịp. Hình như ruộng hành của cụ ấy cũng bị «đổm lá» nhiều lắm.

Một ông già cầm mấy lá phiếu rồi đứng ngơ ngác. Trước khi giảng giải cho ông ta, Hải hét :

— Xin quý vị giữ trật tự.

Cụ già hỏi :

— Làm sao ông ? Xin ông làm phước chỉ giùm. Tôi không biết chữ.

— Cụ vào phòng kín, chọn một lá, bỏ vào phong bì.

— Chọn lá nào ông ?

— Tùy cụ.

— Tờ này được không ?

Cụ giơ một lá phiếu lên. Hải gật đầu. Ông lão vừa giơ thật cao lá phiếu vừa bước vào phòng.

Bỗng một người đàn ông đứng sững lại ở chỗ cửa ra, kêu to :

— Chết tôi rồi.

Anh ta quay phắt lại, cuống quýt lần hai túi rồi ngơ ngác nhìn mọi người. Chưa ai kịp hỏi gì, anh vụt chạy vào phòng kín chọn phiếu. Hải hét :

— Chi đó ?

Người đàn ông vừa bới tung đồng lá phiếu trong giỏ vừa hồn hèn nói :

— Tôi mất cái thẻ căn cước.

Anh ta quì hẳn xuống đất để bới tìm rồi, bỗng như chợt nhớ :

— Chết rồi ! chắc tôi bỏ vào phong bì...

Anh ta tiến đến trước thùng phiếu. Ông giáo Cung ngăn ra :

— Đút cả căn cước vào phòng phiếu !

Người đàn ông quay về phía Hải, hai tay chắp trước ngực, lưng khom xuống. Bỗng dưng anh ta có vẻ gầy ốm thật thảm hại :

— Xin ông mở giùm.

Hải tròn mắt :

— Mở sao được...

Hải nhìn ông Cung để tìm một nụ cười chế giễu, thông cảm. Nhưng người đàn ông lại hiểu nhầm cái nhìn đó. Anh lập tức vái lia lịa kẻ mà anh cho là có quyền hành nhất :

— Xin ông thương cho, nhà cháu chót lỡ.

— Không được đâu ông ơi, phải đợi lúc khai thùng phiếu.

— Thưa ông chừng nào khai ?

— Chiều nay.

— Dạ, nhà cháu xin chờ.

— Ông cứ về đi, chiều lại.

Người đàn ông nhìn cái thùng phiếu đăm đăm như tất cả nguồn sống của anh bị thu nằm trong đó. Giọng anh ta vẫn run, nhưng cả quyết :

— Dạ, nhà cháu xin chờ, sợ chiều ra trễ mấy ông đem về quận mất thì chết. Cháu đã mất thẻ căn cước một lần rồi. Đi đi lại lại cả năm trời, lại suýt ở tù mới xin lại được.

Những người tò mò đứng nhìn làm cho công việc chậm lại. Một số người bị dồn ở cổng bắt đầu xô đẩy, phàn nàn. Càng về trưa, cử tri lũ lượt kéo đến càng đông. Người trưởng đồn chạy ra chạy vào la hét giữ trật tự. Khúc cây trong tay anh thỉnh thoảng lại hoa lên như sắp sửa bỏ xuống đầu một người nào.

Ông giáo Cung nói mấy câu hứa hẹn với người đàn ông. Nhưng anh này

vẫn ngồi xụp xuống ở một góc phòng, bó gối, quyết tâm chờ giờ khai thùng phiếu.

Tự nhiên bầu không khí ở phía cổng có vẻ khác lạ, bớt ồn ào. Anh trưởng đồn mặt mũi tươi tỉnh, hớn hờ, khúc cây vác trên vai, cái mũ trật ra phía sau để hờ mái tóc bù xù. Anh đi như hộ tống một cô gái khoảng hai mươi tuổi bước vào phòng phiếu. Cô gái có đôi mắt to, làn da thật trắng và cái vẻ ngượng nghịu dễ thương. Nàng đi vài bước lại cúi nhìn xuống mỉm cười, hơi nhú mảy như khổ sở khó chịu. Rồi nàng lại ngược mắt nhìn thẳng cố giữ vẻ thản nhiên. Ở cô gái hình như đang có một sự giằng co, tranh chấp giữa niềm kiêu hãnh và sự bực mình. Anh trưởng đồn nhơn nhơn đi cạnh cô ta và đang cố tìm một câu gì để nói.

Khi nhìn thấy cô gái Hải cũng hơi sững sờ. Anh đã thấy cô ta vào buổi chiều anh đi dọc theo bờ suối để kiểm những viên sỏi đẹp đem về rải trên chậu cây. Hôm ấy cô ta mặc chiếc áo màu nâu hồng bó sát người, tóc búi cao. Cô gái đeo một cái giỏ ở sau lưng như người đi hái chè. Con đường đất ăn chếch lên sườn đồi hơi dốc khiến cô gái hơi ngã người về phía trước, bước những bước ngắn và chắc chắn. Cô ta có đầy đủ vẻ yếu ớt của một cô gái thành phố.

Lúc đó, Hải chợt thấy buổi chiều ven rừng đẹp và ấm áp. Anh ngỡ ngàng xúc động như một người bỗng ngửi thấy một mùi hoa thơm quen thuộc. Anh định đi theo cô gái, nhưng bỗng nhiên, nàng quay lại nhìn anh. Hải có cảm tưởng như nàng muốn cười, nụ cười của kẻ biết rõ người đối diện và tin chắc rằng người đối diện không biết gì về mình. Hải đâm chột dạ. Đến đây, anh thường phải xuất hiện trước những đám đông. Có thể cô gái cũng đã từng đứng lẫn lộn trong một đám đông để nghe anh nói. Hải lưỡng lự, lúng túng và cô gái đi khuất ở bên kia sườn đồi. Hải dùng phương pháp có bảo đảm nhất là trở về hỏi người trưởng đồn về tông tích của cô gái. Nhưng người trưởng đồn lại tỏ ra ngờ ngác và không tiết lộ được điều gì hấp dẫn. Hải dùng tất cả trí nhớ để mô tả hình dạng cô gái. Anh trưởng đồn vẫn lắc đầu. Lý lịch cô ta hoàn toàn bí mật.

Bây giờ, trông vẻ anh trưởng đồn đi cạnh nàng, Hải bắt đầu nghi ngờ thiện chí của anh ta. Hải đoán lờ mờ được cái lý do khiến anh trưởng đồn muốn giấu diếm tông tích nàng.

Cô gái đã nhận đủ số lá phiếu và phong bì. Trong khi chờ đợi đến phiên mình vào phòng kín, nàng cúi đầu nhìn những lá phiếu trong tay. Anh trưởng đồn hỏi :

— Biết cách bỏ phiếu chưa ?

Giọng cô gái hơi gắt như giận dỗi :

— Chưa,

— Thôi mà. Làm bộ.

Hải xen vào :

— Cô chịu ông nào thì bỏ cho ông ấy.

Người trưởng đồn vừa toe toét cười vừa cãi ;

— Sao lại « bỏ ». Chịu ai thì lấy người đó chớ.

Vài tiếng cười nổi lên. Anh trưởng đồn có vẻ đắc trí. Anh hoa khúc cây một vòng rồi hỏi :

— Chịu ai ?

Cô gái nghiêm mặt không trả lời. Anh trưởng đồn nhắc lại câu hỏi to hơn nhưng dịu dàng hơn. Cô gái bậm môi rồi cũng đáp gọn :

— Ai hay thì chịu.

— Trời ! Mấy ông già ứng cử viên nghe câu đó chắc cạo râu hết trơn.

Anh trưởng đồn quay ra gọi :

— Tư ơi !

Người dân vệ gác cổng ngoái cổ nhìn vào :

— Chi đó anh ?

— Tao với mày đồng lệ về đồn thấy súng tra chính phủ, xin ứng cử cái coi.

Cả hai cười hềnh hếch. Hải khó chịu. Mức độ thân thiện giữa anh trưởng đồn và cô gái chưa được xác định rõ rệt. Hai bên đối đáp trống không, ăm ớ. Hình như cả hai đã quen cái lối này từ lâu, nhưng vẫn có một khoảng cách nào đó khiến người trưởng đồn dè dặt. Lần gặp gỡ Hải ở ven suối cô ta được trang sức bằng cả một buổi chiều đẹp, một ngọn đồi xanh, tiếng chim rừng hót và núi rừng trùng điệp ở phía xa. Bây giờ cô gái bớt đẹp, bớt huyền bí nhưng lại rất dễ thương trong những cử chỉ, lời nói chống đối hiền hậu. Hải bắt đầu nâng niu cái mầm ác cảm anh dành cho người trưởng đồn.

Ông giáo Cung thở dài, coi những điều xảy ra trước mắt như một nỗi phiền muộn không thể tránh được.

Khi cô gái ra khỏi phòng phiếu, người trưởng đồn vác khúc cây, thông thả đi theo. Anh có cái vẻ bình yên, nhàn tản của một người đã hết nhiệm vụ. Ông giáo Cung nhìn theo. Khi thấy anh ta vượt lên đi ngang hàng với cô gái nghiêng cổ vừa cười vừa nói thì ông biết chắc rằng anh ta đã quên những tấm huy chương, quên sự nguy hiểm của khu rừng trước mặt. Trong sự lo lắng chán nản, ông lại bắt đầu nghiền ngẫm thương cho cái tương lai bấp bênh của mình.

Quá trưa, mọi người trong phòng phiếu đói mờ mắt. Hải bắt đầu giải thích bằng những câu cộc lốc, thấy người nào hỏi hơi nhiều là anh lừ mắt dọa nạt. Ông già kiểm soát nhìn mọi người với đôi mắt lơ lơ như sắp ngủ. Việc tiếp tế lương thực được giao cho người trưởng đồn và chẳng hiểu lúc này anh ta vác khúc cây đi phiêu lưu đến phương trời nào.

Ông kiểm soát thẻ bắt đầu kém minh mẫn. Một cử tri ra đến cửa phòng phiếu chợt nhận ra rằng cái thẻ căn cước anh đang cầm là của một người lạ hoặc nào đó. Anh kêu réo lên đề khiếu nại. Ông giáo Cung cầm cái thẻ lên xem xét rồi hỏi to :

— Ai là Nguyễn đình Bi ?

Có người trả lời :

— Bi hả ? Nó vừa về rồi.

Nạn nhân của sự lầm lẫn huỳnh huých chạy ra khỏi phòng phiếu, Anh la gân cổ gọi những người đang về và gào thật to tên « Nguyễn đình Bi ».

Anh trưởng đồn trở lại, nét mặt đăm chiêu chứng tỏ cuộc phiêu lưu của anh không mấy kết quả. Tuy vậy, người đàn bà đi theo anh ta lại làm cho nhân viên phòng phiếu vui vẻ hẳn. Bà gánh hai cái thúng, một bên đựng cơm và một bên đựng thức ăn, bát đĩa. Thúng đựng cơm còn được bồ tức bằng những chai la-de, nước ngọt. Trong việc ăn nhậu người trưởng đồn ít thiếu sót. Anh ta nói :

— Mình nghỉ ăn cơm đã.

Hải và ông già kiểm soát thẻ hăng hái kê ráp hai cái bàn lại. Ông giáo Cung đứng dậy vươn vai. Người đàn ông chót lơ dang nhét cả thẻ căn cước vào thùng phiếu vội vã phủi quần đứng dậy. Anh nuốt nước bọt, nhìn mọi người một cách lúng túng rồi cúi đầu len lén đi ra ngoài. Hải trông thấy :

— Anh không chờ nữa sao ?

— Dạ, đề quý thầy dùng cơm, lát nữa cháu trở lại.

— Thôi đi đâu, ở đây dùng cơm với chúng tôi cho vui.

Ông giáo Cung cũng dễ dãi :

— Chờ còn lâu. Phải ăn lấy sức chứ.

Người đàn ông nhìn từng người, nửa như dò hỏi, nửa như đang muốn tìm một câu từ chối. Khi chính người trưởng đồn lên tiếng mời, anh ta ở lại. Tự nhiên anh ta có vẻ nhanh nhẹn, khéo léo như khi anh ta giúp người đàn bà bày chén bát ra bàn.



Khoảng năm giờ chiều cuộc bỏ phiếu chấm dứt. Suốt buổi chiều chỉ có một vụ rắc rối nhỏ, xảy ra ở cửa phòng phiếu. Một bà, theo lệnh người dân vệ, để cái nón mới mua của mình ở cửa phòng phiếu. Khi bà trở ra, chỗ để nón chỉ có chừng năm sáu cái nón cũ rách. Người đàn bà tiếc của chửi kẻ cầm nhầm không tiếc lời. Anh dân vệ cảm thấy như trong lời chửi rủa của người đàn bà chập chờn những ý trách móc sự lơ đãng trong việc canh gác của anh. Bà ta thẳng thắn cho biết rằng nếu đoán trước được là đi bỏ phiếu mà bị thiệt hại quá nặng như thế, bà đã ở nhà ngủ cho khỏe. Việc đi bầu của bà chỉ giúp cho người khác được chức tước, ăn trên ngồi chốc chớ chồng con bà cũng chẳng được hưởng chút gì. Người dân vệ khuyên giải mấy câu bà ta càng làm dữ. Lúc đó người trưởng đồn, sau hai chai la de đang cảm thấy buồn ngủ, Anh thềm về đồn lẫn kèn ra, đánh một giấc dài. Nhưng, tuy mắt đã đỏ bừng anh ta vẫn còn nhớ rằng việc bảo vệ an ninh cho phòng phiếu là tối quan trọng. Anh đành ngồi tựa vào tường và ngủ gật. Tiếng hò hét léo nhéo của người đàn bà mất nón khiến anh bừng thức giấc. Có lẽ nổi giận vì cái quyền ngủ nghê sau bữa nhậu của mình bị vi phạm, anh trưởng đồn xách khúc cây ra lè nhè hét thi với bà ta một hồi. Anh nói nhiều câu không liên can gì đến việc mất nón hết. Nhưng người đàn bà cũng chịu im và bỏ đi.

Cụ Chánh cũng đến dự cuộc kiểm phiếu cùng với vài người có uy tín trong

ấp. Cụ chống ô ngồi trên chiếc ghế ông giáo Cung nhường lại. Nét mặt cụ hoàn toàn bình thản, tự tin, hệt như lần ông giáo gặp cụ trong buổi họp ở nhà năm Rền. Có lẽ ông cụ chỉ ngạc nhiên nếu kết quả ông không là người thắng phiếu.

Kiểm gần hết phiếu người ta mới tìm thấy cái thẻ căn cước Chiếc thẻ được kẹp giữa lá phiếu gấp đôi một cách rất cẩn thận. Sau gần một ngày chờ đợi, lo lắng người đàn ông đang trí đã vồ lấy nó như vồ lấy đứa nhỏ xa cách lâu ngày.

Cụ Chánh đeo kính rút bút ra giúp Hải và ông giáo Cung làm biên bản, bảng kết quả v.v.. Ba người cặm cụi biên chép đến gần tám giờ tối thì xong. Ông giáo Cung cầm xấp giấy nặng trong tay một cách nâng niu và cảm thấy đôi vai mình hết sức nhẹ nhõm. Ông cười với Hải :

— Thẻ là xong rồi.

Quay sang cụ Chánh :

— Xin cảm ơn cụ, ông trưởng đồn và các anh em ở đây đã tận tình giúp đỡ chúng tôi.

Cụ Chánh nắm lấy cánh tay ông :

— Có gì đâu. Quý ông cũng giúp đỡ chúng tôi nhiều quá chứ...à, mà xin ông giáo nhớ cho nhé. Cái vụ gạo đó, nguy quá. Việc chuyên chở cũng thế. Xin ông trình lên ông quận giải quyết giùm. Chúng tôi cũng chẳng dám đòi hỏi gì hơn nữa.

Với tất cả nỗi hân hoan trong lòng, ông giáo Cung hứa hẹn :

— Vâng chuyện đó thì làm sao chúng tôi quên được. Chúng tôi sẽ làm phúc trình ngay.

Và, như một người được dịp làm phúc bằng tài sản của kẻ khác, ông sốt sắng thêm :

— Về cái vụ lương của Hội đồng xã, các trưởng ấp nhất định chúng tôi phải đề nghị chính phủ tăng lên.

Ông giáo Cung chợt thấy Hải mỉm cười. Nụ cười băng quơ, không ý nghĩa.

LÊ-TẮT-ĐIỀU

(Trích truyện dài « Phá Núi » sắp xuất bản)

Đã có bán :

- **DỊCH HẠCH** của Albert Camus do Hoàng-văn-Đức dịch.
- **KỶ NGUYÊN NGỜ-VỰC** của Nathalie Sarraute do Lương-Ngọc dịch
- **TẠP BÚT I và II**
tiểu luận văn học của Võ-Phiến

60 đ.

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS
Tai Nạn Hỏa Hoạn Hàng Hải Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÂM TẠI THUY-SI

HIỆU

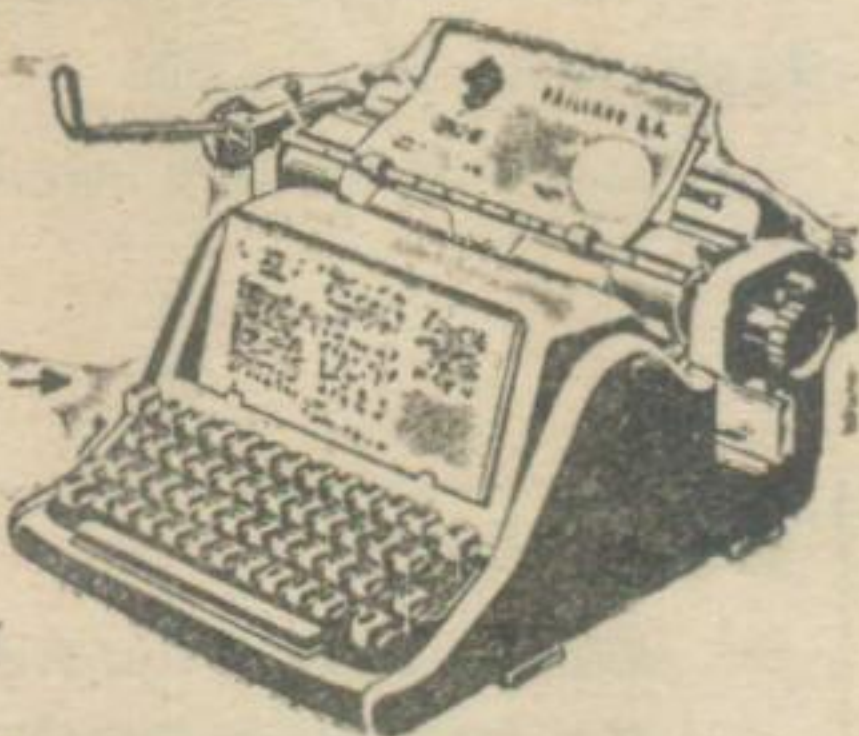
HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

Linh - Bào

NẾP SỐNG NƯỚC NGƯỜI

Monterey, ngày 15 tháng 3 năm 1966

Anh Nguyễn,

Đã lâu lắm không có thư cho anh và cũng không nhận được tin tức gì của anh cả ; nhưng tôi chắc là anh vẫn còn ở trên cõi trần đầy tục lụy này với chúng tôi, nên hôm nay tôi viết thư này để hâm lại cảm tình.

Kể ra tôi sang đây đã hơn ba năm mới viết thư về cho anh thì cũng hơi tệ thật ; nhưng ở đời những phút mà người ta thấy dài như hàng năm, thì cũng có khi 5 năm, 7 năm hay 10 năm đi nữa, cũng chỉ như là vài phút thôi, phải không anh Nguyễn ?

Anh thích đọc thư dài vậy tôi xin kể cho anh nghe một vài nét thoáng qua về cuộc sống ở đây.

Bước chân vào một cái nhà ở Mỹ, điều khác nhau với nhà Việt Nam ta thấy trước nhất là cái bếp. Bếp Mỹ phần nhiều liền ngay phòng khách. Cổ nhiên là bếp điện hay gas, có máy quạt mùi hôi và khói ra ngoài, có máy nghiền đồ ăn thừa thải cho ra theo máy nước rất sạch sẽ tiện lợi. Nếu gia đình đông người, có nhiều chén bát phải rửa thì họ có máy rửa bát. Trên tường treo đầy soong chảo bóng lộn đến có thể soi được như gương. Tôi rất phục các bà Mỹ đã chịu khó tiêu rất nhiều thì giờ vào việc đánh bóng nồi soong. Tôi thì chịu thôi. Cái bếp của tôi cũng liền ngay với phòng khách vì họ trót lỡ làm nhà như thế, nhưng nồi soong của tôi, trái lại cần phải giấu kín vào một nơi khuất.

Tôi có hỏi một vài người về chuyện cái bếp ở ngay mặt tiền rất không tiện. Họ cho biết rằng ở Mỹ trừ những hạng thật cao cấp giàu sang mới có người nấu bếp và cái bếp mới xa phòng khách, còn hạng trung lưu và công chức trở xuống,

đều phải tự làm lấy tất cả mọi việc trong nhà. Cái bếp ở ngay cạnh phòng khách, chủ nhân sẽ có thể vừa tiếp khách vừa làm bếp, vừa tiện việc dọn dẹp khi có khách ăn cơm, phần nhiều là ăn xong cả chủ lẫn khách cùng chia nhau rửa dọn.

Khi tôi mới đến đây, ở tạm ít lâu trong nhà một bà bạn. Một hôm bà ấy có hai cô bạn gái khác từ một tiểu bang xa đến chơi. Hai cô ở lại ba ngày. Trước khi ra về, không những hai cô quét dọn căn phòng hai cô đã ngủ, mà còn quét dọn cả tòa nhà. Hai cô lật ngược tất cả đồ đạc bàn ghế trong nhà lên để hút bụi, lau chùi đánh bóng từ phòng khách đến nhà bếp, phòng tắm. Chủ nhân thấy thế đã không can, trái lại có vẻ bằng lòng lắm. Còn tôi nhận được bài học gián tiếp này, từ đây về sau, đi ăn đâu ở đâu cũng xông vào làm với chủ nhân nên được họ nhìn với đôi mắt đầy thiện cảm.

So sách một nhà Mỹ với một nhà ở Pháp hay Anh lại còn khác nhau ở cái phòng tắm. Nhà ở Anh, Pháp phần nhiều để cho thuê từng phòng thì không có phòng tắm. Ở Mỹ nhà nào có 3 phòng ít nhất có một hay hai phòng tắm. Những nhà bán nếu có 3 phòng tắm thôi, thì rất khó bán. Cái cảnh tượng mọi người nam phụ lão ấu, tay ôm khăn bông xà phòng sắp hàng làm một cái đuôi thực dài trước một nhà tắm công cộng để chờ đến lượt mình như ở Anh hay Pháp không thể thấy ở đây.

Trước khi bước chân đến nước Mỹ, chúng ta đã từng xem nhiều tranh ảnh những gian nhà Mỹ trang hoàng sang trọng với những tấm thảm dày, những bộ xa lông ngồi êm và thoải mái, những chiếc xe hơi bóng loáng đời kiêu hàng năm; nhưng sự thực không phải người Mỹ chỉ biết có hưởng xa hoa như ta tưởng. Cuộc sống của người đàn bà Mỹ cũng phải đảm đương như tất cả phụ nữ Âu Châu khác, nghĩa là đi làm để kiếm tiền như đàn ông. Hơn thế nữa lúc về nhà họ phải tự đi chợ, nấu ăn, giặt ủi lau quét nhà chứ không có người ở giúp việc một cách dễ dàng như cuộc sống ở Á-Châu. Các bà nào không đi làm thì phần nhiều đông con và họ cũng phải tự săn sóc lấy chứ không bao giờ có vú em, chị sen gì cả. Những bà mẹ phải làm việc ở ngoài ban ngày đem con đi gửi tối lãnh về săn sóc; sáng lại đem gửi trước khi đi làm.

Khác với đàn bà Pháp lúc nào ra đường cũng trang điểm diêm diêm dúa phấn son, găng tay, giày cao gót cẩn thận, các bà Mỹ giản dị hơn nhiều. Chỉ những buổi tiệc tùng nhóm họp họ mới diện, còn ngoài ra đi phố hay đi chơi, ai cũng tùy tiện ăn mặc thế nào cũng được. Đánh cái quần jean đi đôi giày bố, xách xe chạy từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh không quái là sự mất thể diện vì ăn mặc không chỉnh tề như ở Pháp.

Nói đến xe thì xe hơi ở đây không phải là xa xỉ phẩm mà là một sự cần dùng không có không được. Ai cũng cần phải đi chợ, đi phố, đi tiệm giặt áo quần, đưa con đi bác sĩ, đi học v.v. . Không có xe có thể coi như là không có chân, không còn đi đâu được nữa. *Taxi* có, nhưng cổ nhiên là đắt hơn xe nhà. *Bus* chỉ chạy một vài con đường và phần nhiều không chạy qua tất cả những nơi mình muốn đến. Vì thế giá trị một chiếc xe hơi ở Mỹ cũng chỉ bằng một chiếc xe đạp bên ta, ai cũng phải có. Nếu một gia đình có 3 người làm 3 sở khác nhau thì đành phải có 3 xe hơi vậy. Cũng may mà giá xe hơi có tất cả các hạng, xe cũ độ 10 năm vẫn còn chạy được, giá chỉ vào khoảng 200 Mỹ Kim, xe mới vài ba nghìn tùy túi tiền ai cũng tựu được một chiếc xe.

Đối với người Việt Nam mang công mắc nợ là một việc cùng lắm mới phải vướng vào, còn người Mỹ trung lưu mắc nợ là một sự dĩ nhiên không thể nào tránh khỏi. Phần đông người nào cũng có nợ. Họ nói với tôi là nếu biết mắc nợ là biết làm cho đời mình sung sướng hơn. Ví dụ như một người phải đề dành trong 20 năm mới đủ tiền mua một căn nhà. Trong 20 năm ấy họ phải ở nhà thuê, tiền thuê nhà mất biến đi. Tại sao lại không mua ngay một căn nhà ngay bây giờ ? Họ phải trả góp cái nhà ấy trong 20 năm, mặc dầu phải trả lãi, nhưng số tiền hằng tháng phải trả cả vốn lẫn lãi cũng chỉ bằng số tiền phải thuê nhà mà thôi. Hơn nữa họ được ở trong cái nhà đẹp của họ. Và nhất là bất cứ lúc nào muốn bán lại, họ vẫn có thể bán nguyên được cái giá họ đã mua, có khi còn lãi vì giá nhà và đất lúc nàc cũng chỉ cao thêm. Họ lý luận như thế nên khi một người bắt đầu lập gia đình là họ mua nhà, mua xe, sắm bàn ghế đồ đạc đầy đủ, trang hoàng rất đẹp để ở một cách sung sướng rồi tháng tháng góp nợ. Khi nợ vơi dần thì bàn ghế cũ, xe hỏng, nhà dột, cột xiêu ; họ lại vay tiền sửa sang tu bổ nhà cửa lại, mua đồ đạc mới và góp nợ mới để tiếp tục sống một cuộc đời sung sướng trong nợ nần.

Nếu muốn nếm thú nợ nần thì ở Mỹ có nhiều dịp làm cho một người đang tự do như chim trời bỗng vướng vào thiên la địa võng của các ông chủ nợ. Tất cả các hãng lớn nào cũng có phát một loại thẻ mua chịu. Như thế rất tiện cho người mua lúc không sẵn tiền, nhất là vào các dịp bán hạ giá. Các ông các bà chỉ việc đưa thẻ ra ký tên, cuối tháng hãng sẽ gửi giấy đến đòi tiền, nếu không trả được cũng chả sao, chỉ phải trả một số tiền lãi. Các bà nội trợ vụng tính thì cuối tháng giấy nợ đến hàng tập, tha hồ mà đập món nợ vào món kia.

Vì họ có những món nợ lớn phải trả hàng tháng, và những món nợ nhỏ bất ngờ như thế, nên sổ chi tiêu của họ cần phải rõ ràng minh bạch, và cũng vì thế người Mỹ mới chính là người mà cuộc sống sang trọng dồn vào nhà cửa xe cộ, còn sự ăn tiêu thì chi ly từng xu.

Ngoài sự nợ lút đầu lút cổ ra, dân Mỹ cũng là giống bảo hiểm đầy người. Bảo hiểm nhà, xe hơi, bệnh tật, tai nạn v.v... Về sinh mệnh thì có nhiều thứ bảo hiểm khác nhau, chết tai nạn hay chết già, chết bệnh. Mua thứ nào thì chỉ được đền thứ ấy thôi, ai chết nhằm người ấy thiệt. Nếu kể ra cho hết thì có hàng ngàn thứ bảo hiểm, ai cần gì mua thứ ấy, nhưng trên đây là những món tối thiểu không ai không có.

Bây giờ ta thử tính sổ chi tiêu cho một gia đình Mỹ trung bình. Một người công chức lương 500 Mỹ kim một tháng, trước khi phát lương Chánh phủ thu ngay trước độ 100 tiền thuế. Còn 400 mang về trả tiền nhà và các khoản chi tiêu trong nhà, tiền xe hơi, tiền bảo hiểm sạt mất quá nửa, chỉ còn lại một số rất nhỏ đủ để mua đồ ăn mà thôi. Nếu gia đình nào có vợ cũng đi làm thì sẽ dư dả, nếu không, sổ chi tiêu phải tính rất cẩn thận mới giữ được thăng bằng. Vì thế một gia đình bậc trung và chỉ có một người đi làm, thường thường lương tháng nào tiêu hết tháng ấy, nhưng nếu họ bị chết trong một tai nạn, phần nhiều là tai nạn xe hơi, đúng với món bảo hiểm họ đã mua thì có kẻ hôm qua còn nghèo xác nghèo xơ, hôm nay bỗng dưng làm chủ vài chục ngàn của người bà con chết để lại. Đó là cái lợi của sự bảo hiểm nhưng không phải cho chính mình. Vậy cái thứ chết mà ta vẫn gọi « chết bất đắc kỳ tử » không phải vô phúc mà chính là vợ con có phúc vô cùng.

Ngoài bảo hiểm sanh mệnh ra, y dược là một thứ bảo hiểm tối cần không ai không có. Nếu nhớ đau ốm phải vào nhà thương mọi phí tổn có thể từ hàng ngàn, đến hàng chục ngàn vì thế ai cũng phải mua bảo hiểm y dược một năm đóng độ vài trăm không đau ốm gì thì coi như « của đi thay người », nhớ có đau ốm phải vào nhà thương mờ xẻ tốn kém có khi hàng chục ngàn, hãng bảo hiểm sẽ gánh vác cho một phần lớn.

Về phần tình cảm, hình như đối với một phần đông người Mỹ là một xa xỉ phẩm họ không thể nào cung cấp nổi. Họ thẳng thắn, tính toán, chi ly. Họ có thể rất hào phóng trong giờ phút ngồi trong quán rượu tìm vui, nhưng lúc tính sổ chi tiêu gia đình hay trang trải nợ tình cảm thì keo kiệt vô cùng.

Cũng vì sự nhu cầu càng ngày càng nhiều, mà số tiền hằng tháng của cha mẹ kiếm được có hạn, nên khi một đứa bé lớn độ 12 tuổi là đã bắt đầu làm việc kiếm tiền. Con gái tập giữ em cho các gia đình lân cận, tính giờ, lấy tiền đó để may sắm tiêu vật. Con trai tưới cây, cắt cỏ, bán báo v.v... Lớn hơn ít nữa, nó có thể làm việc khó nhọc hơn như rửa bát cho các tiệm ăn, hay làm thêm ở các công sở, tư sở vài giờ một ngày để lấy tiền trả học phí lúc vào Đại học. Gia đình nghèo không thể cung cấp nổi cho con vào Đại-học, cố nhiên chúng nó phải tự liệu lấy, nhưng có nhiều gia đình giàu có sang trọng cũng bắt con phải làm việc kiếm tiền ngay từ bé, họ bảo tôi rằng như thế để tập cho đứa trẻ có tính độc lập và biết giá trị của đồng tiền đổi bằng sự làm việc.

Đứng về phương diện con cái nhìn lại, chúng thấy công ơn cha mẹ không có gì sâu nặng lắm. Tình yêu thương che chở từ bé, lớn lên chúng quên mất rồi. Kể từ 15 tuổi trở lên chúng đã bắt đầu biết làm việc tính giờ để sống độc lập nên chúng thấy không nợ ai cả. Phần tranh đấu cho cuộc sống vật chất phát triển mạnh hơn phần tình cảm nên lớn lên chúng thường tự định đoạt lấy cuộc đời mình, cha mẹ không có ảnh hưởng gì mạnh lắm.

Nói đến thành phố thì không có gì khác nhau một cách đặc biệt. Thành phố lớn giống nhau, thành phố nhỏ cũng giống nhau. Tên các hãng chính lớn giống nhau vì cùng do công ty ấy đặt chi nhánh khắp nơi, đến tên các con đường cũng giống nhau nốt. Nếu anh đi trong thành phố ở một tỉnh này, cũng có thể tưởng như mình đang đi trong thành phố khác. Nhìn và đâu cũng thấy những cảnh vật quen quen. Cửa tiệm, tên tiệm, cách bài trí và cả những cô bán hàng, với những kiểu tóc theo mốt và cách trang điểm, áo quần đúng mùa làm cho mình không thấy nhớ nơi mình đã từ giã, mà cũng có không cái lạ của một nơi mới đặt chân đến.

Nhiều người yêu Ba-Lê không thích sống ở Mỹ; Họ say mê Ba Lê, nơi mà từ vườn hoa, nóc nhà cho đến gầm cầu, đâu đâu cũng là nơi cho nhà nghệ sĩ tạo nên những hình tượng điêu khắc tuyệt vời. Mỹ không có những tác phẩm nghệ thuật nhân tạo để lại hàng trăm năm trước, nhưng cảnh đẹp thiên nhiên của núi sông thì thực là tuyệt vời. Trên con đường thiên lý dài như vô tận, giăng mắc ngang qua những núi, đồi, thác, suối, sông, hồ, đâu cũng tràn ngập cỏ hoa; hầu như mảnh đất nào người ta không trồng cỏ lên hay xây nhà cửa thì hoa tự nó sẽ mọc lên đủ các màu sắc hương thơm. Và cũng nhờ thế nên cuộc sống của xứ máy móc và đồ hộp này giảm bớt tẻ nhạt một phần nào.

Nói tóm lại, ở Pháp người ta có thể sống du dương lơ mơ trong bầu không khí nghệ sĩ, và hưởng thụ cái nghệ thuật của người thiên cồ để lại; còn ở Mỹ phải sống mạnh, sống tranh đấu suốt ngày; hay dù là nghệ sĩ, cũng phải kiếm đủ số tiền tối thiểu để trả các món chi tiêu cần thiết và tiền bảo hiểm hàng tháng.

Về phần Việt kiều ở đây cũng khá đông. Ngay tại các thành phố bé tí tôi đang ở này mà cũng có đến năm sáu chục gia đình. Sinh viên Công giáo có ra một tạp chí CHUÔNG VIỆT để giữ liên lạc giữa sinh viên và Việt kiều. Thịnh thoảng tôi cũng được xem nên được biết tin tức của những ai đi ai về, đám cưới đám hỏi, hay các cuộc nhóm họp, các hoạt động của sinh viên. Riêng phần Việt kiều vùng tôi ở thì có một cuộc sống phẳng lặng của đời công chức. Phần

đông tuy họ không Mỹ hóa nhưng vì hoàn cảnh bắt buộc nên cũng gần hóa ra Mỹ cả. Nghĩa là sau 5 ngày làm việc, được 2 ngày nghỉ, ai lo phận nấy, bù đầu bù cổ vào những việc trong nhà ; nào là chùi nhà, rửa xe, giặt, là, đi chợ cho cả tuần lễ, gội đầu v.v... toàn là những việc tích trữ suốt cả tuần, đợi đến thứ bảy, Chủ nhật mới thanh toán được. Người có gia đình thì có bồn phận phải sống với vợ con những ngày đó ; kẻ độc thân thì đó là những ngày chờ đợi để có dịp gặp « chàng » hay « nàng ». Vì thế tôi chỉ là « thần lẫn mừng năm » khó mà tìm thấy được trong những ngày cuối tuần lễ. Nói chung Việt kiều ở đây hầu như không có sự tổ chức tiệc tùng nhóm họp vui chung, nhưng có chân thì cũng có vài người thích nhau hay hợp nhau nên có ít nhiều sự thăm viếng lễ tế.

Có một chứng bệnh hầu như tất cả các Việt kiều ở hải ngoại hay sắp về nước đều mắc phải là bệnh hứa và bệnh quên. Khi còn ở ngoài nước họ hay trách móc các bạn bè vừa về nước đã quên lời hẹn lúc còn ở đây. Những người ấy đã hứa nào là gửi sách, báo, lịch, tranh ảnh... Họ hứa tất cả một cách chân thành vì họ biết rõ tâm trạng của kẻ xa nhà. Họ biết vì họ đã từng sống ở hải ngoại, họ biết rõ những người ấy thích gì mong gì. Một mảnh báo, vài cuốn sách, mấy cuốn niên lịch có hình ảnh của quê hương .. Tất cả đều được quý hóa nâng niu hơn cả những món rất đắt tiền nhưng họ có thể mua ở đây được. Ai có được một vài cuốn sách Việt-Nam nào thì đọc giấu giếm, cất khóa kỹ vào tủ trong phòng ngủ nơi các bạn không được tự tiện ra vào ; kẻ sợ ai trông thấy mượn thì phiền lắm. Không cho mượn thì ngượng với bạn mà mang tiếng ích kỷ ; mà cho mượn thì cuốn sách sẽ nát tan khi trở về hay là không bao giờ trở về lại nữa.

Những kẻ ấy trước khi về nước nhà nào hứa nào thề với các bạn ở lại. Nhưng lúc vừa đặt chân lên đất quê hương là quên ngay lập tức. Và lịch sử cứ t.ình diễn như thế mãi. Trách móc người khác ; hứa rất nồng nhiệt, rồi cũng như ai, người trách nhiều nhất, hứa chân thành nhất, lại là người quên trước ai hết.

Anh Nguyễn ạ, có lẽ thư đã dài, anh cho phép tôi ngừng.

T.B. Tôi đề địa chỉ dưới đây, mong các bạn xa gần dù quen dù không, nếu có sách báo hay tạp chí cũ đọc xong rồi gói một bó gửi sang cho tôi, gửi tàu thủy cũng được. Tôi đã làm một tủ sách và vui lòng cho các bạn mượn chứ không giấu đọc một mình.

Tôi không muốn nói sự ích lợi như thế nào nếu chúng tôi có một tủ sách Việt Ngữ ở đây, vì sợ anh lại bảo là tán hay nịnh để xin sách ; tuy sự thực đó là mục đích của tôi khi viết thư này. Cảm ơn anh trước.

LINH BẢO

* DIỆU-VIÊN

261 CLAY STREET

MONTEREY — CALIF. U.S.A.

• MỘNG TRUNG

Bài đăng từ BK. TĐ. số 215

Hôn nhân dị chủng

Nguyên nhân đi tới ly dị.

Xin xem từ BK.TĐ. số 220

Cậu Đ. sang Pháp du học lúc 16 tuổi. Một hôm cậu đang ngồi đàn bống một thiếu nữ Pháp ghé đầu vào cửa sổ nhìn cậu và nghe cậu đàn. Cậu Đ. chợt thấy mình to lớn như một vĩ nhân lỗi lạc về dương cầm và cậu bắt đầu làm quen, gặp gỡ tâm tình với thiếu nữ nọ.

Không riêng chi cha mẹ Việt Nam mà các bạn trẻ bên này thường than van là tồn cổ, khát khe, tôn chủng, cha mẹ của thiếu nữ Pháp này cũng không bằng lòng cho con mình lấy một chú chệt nghèo học hành dở đang như vậy.

Phần cậu Đ., với tuổi trẻ chưa có chút kinh nghiệm ở trường đời cũng như trong trường tình, lại không có thân quyến định đoạt, giúp đỡ nên việc hôn nhân cậu quyết định lấy một mình. Chưa có nghề nghiệp nuôi thân, hai cô cậu lại chỉ nghe tiếng nhất thời của tình cảm, không quan tâm đến những điều tất yếu trong đời sống thực tế để bảo đảm sống còn và hạnh phúc, cũng không để ý đến sự liên hệ giữa tình với thân quyến cùng xã hội loài người, xem thường lời khuyên của các bạn có kinh nghiệm, cậu nhất mực tin rằng đôi quả tim vàng bao giờ cũng vững giá với băng tuyết trời êm. Thế là hai cô cậu cưới nhau.

Có gia đình, cậu Đ. không thể tiếp tục học hành, rồi với vóc nhỏ yếu của một thư sinh chưa quen cực khổ mà cậu Đ. vẫn phải đi làm thuê bất cứ nghề gì khả dĩ kiếm được tiền nuôi vợ và một mụn con.

Nhưng « sống » chỉ cần được « đầy bao tử » ở xứ này theo nghĩa của người bản xứ — chưa phải là sống : huống chi vợ chồng cậu Đ. còn phải đùm đậu

trong gia đình cha mẹ vợ và cậu làm việc không đủ nuôi vợ con. Đã vậy cậu Đ. không ở sở nào được lâu vì nổi cậu không có nghề nghiệp chuyên môn, cũng không chịu đựng được những công việc nặng nhọc như người Pháp lực lưỡng, dư sức khỏe.

Không đi học lâu ngày, cậu Đ. mất quyền chuyên ngành. Trong hoàn cảnh này, không giúp được chồng, đã không biết tiện tận như phần đông phụ nữ Việt Nam, vợ cậu Đ. lại quen đời đầy đủ của một người Pháp, nên thường túng thiếu với số lương bất thường của chồng. Rồi cũng như một trong một số người vợ những thanh niên Việt nghèo khác, về nhà không được cha mẹ, chị tung trọng, ở với chồng thì không bằng chị bằng em, chung quanh bạn bè hàng xóm dèm pha nhất là những bạn trai đồng đồng chủng, mà bà con bên chồng cũng chẳng có một ai đề nương nhờ. Tự do về nếp sống xa hoa lần lần cảm dỗ vợ cậu Đ. đem tình yêu sẵn sề cho một tình nhân người đồng chủng, cha mẹ vợ cậu Đ. đồng thời không bằng lòng cho vợ chồng cậu đùm đậu nữa, cậu phải mưu phòng thiếu cả tiện nghi cho cả gia đình tá túc.

Bạn cứ tưởng tượng một kẻ nghèo cô độc nơi quê người bị tình phụ khổ sở là dường nào. Rồi qua bao nhiêu chịu đựng ghen tuông, cãi vã, sẵn bắt và đánh đập vợ chồng cậu Đ. đi đến ly dị.

Bắt đầu từ lúc cưới nhau rồi đưa nhau ra tòa cho đến khi xong án ly dị, cậu Đ. chưa tìm được một sở làm vững chắc nhưng cậu vẫn phải hỏi nợ để trả tất cả tổn phí về vụ kiện vì lẽ cậu đã đánh vợ. Cậu phải nuôi con vì con còn nhỏ phải ở với mẹ. Rồi khi vợ cậu chánh thức ở với người chồng mới (tức tình nhân cũ) cậu Đ. phải mỗi tuần đến nhà vợ rước con về với mình một ngày và hàng tháng cậu phải gửi tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến lúc nó trưởng thành; nhưng phần giáo dục đứa trẻ di nhiên vợ cậu trọn quyền.

Trường hợp cậu Đ. như bạn thấy, khó mà cưới được một người vợ Việt. Rồi khi người ta đau khổ thì cần được an ủi, cậu Đ. lại yêu một cô đầm trẻ con (femme enfant) thứ hai. Năm sau, cậu Đ. có thêm đứa con với người vợ mới. Như vậy tức là cậu phải nuôi một vợ và hai con.

Thiếu thốn, vợ cậu Đ. muốn đi làm nhưng không có nghề nên phải đi học. Ban ngày phải đi chợ, nấu ăn, giặt ủi, cho con bú để vợ rảnh đi học, ban đêm cậu Đ. mới đi làm, vì vậy vợ chồng cậu Đ. rất ít được gặp nhau.

Thứ 7 đùm để các thứ ằm con về thăm cha mẹ vợ. Chúa nhật dọn dẹp nhà cửa, mua sắm các th ứ cần thiết để ngày thứ Hai, vợ chồng lại khởi sự công việc của một tuần lễ mới.

Có lẽ bạn muốn biết tại sao cậu Đ. không hưởng được quyền lợi như một công dân Pháp mà phải sống cực khổ túng thiếu ? Bên này, phải có một học lực tới trình độ làm việc được, có một nghề chuyên môn hay ít nhất cũng có được một chân thư ký hay làm việc liên tiếp trong ba tháng tại một hãng xưởng được chủ kê khai, có giấy tờ chứng nhận chủ trả lương hàng tháng. được sở lao động cấp cho "thẻ làm việc" (carte de travail) thì mới hưởng được quyền lợi nói trên. Nếu không có chỗ làm vững chắc, lãnh lương ngày, lương giờ, cậu Đ. mất hết quyền lợi. Nếu vợ cậu làm việc cho nhà nước Pháp hay đông con thì mới có thể xin được nhà cửa, tiền cấp dưỡng cho con và tiền phí mướn nhà.

Cùng chia cuộc sống với cậu Đ. ở giữa vùng phồn hoa ngập ánh sáng này, đối với một phụ nữ trẻ tuổi Âu-Châu, cơ hồ như tất cả hy vọng và niềm vui rộn rã của cuộc đời sẽ mãi mãi bị chôn vùi trong hang tối. Phần cậu Đ. vẫn hết sức cố gắng để cho vợ đi học, đi thi, đi gặp thầy gặp bạn, nay đi tiễn chị này, mai đi thết anh nọ. Luôn luôn vợ cậu cần phải có bao nhiêu thứ đẹp mắt thay đổi để đi dự tiệc tùng dạ hội, khiêu vũ.

Rồi chưa đến khi vợ cậu Đ. thành nghề để giúp chồng mà số lương của cậu không đủ cung cấp cho mọi nhu cầu cho vợ và hai đứa con; nợ nhỏ, nợ to lần lần nảy nở. Thế là những lớp tường cũ năm xưa cậu Đ. đã từng được xem do người vợ trước thủ vai chánh nay lại tái diễn với cô đào mới !

Lần này cậu Đ. không rình bắt, không đánh đập, cũng không ly dị. Vì làm như vậy cậu phải một phen nữa cong lưng trả nợ, cấp dưỡng, phải mướn nhà đi ở riêng và mất thêm một đứa con thứ hai. Cậu đành chọn đường ông ăn chả, bà ăn nem và kéo dài một kiếp người với công danh đang dở, tin yêu lạc lõng không còn dám chắc đâu là nơi tựa đẹp bền và ấm áp nữa.

Cậu Đ. có thể rèn lòng sắt đá làm khổ những người đàn bà khác để trả thù cho mình, nhưng khi nhớ đến con, cậu thấy lòng đứt ra từng mảnh.

Đứa lớn mới 6 tuổi mỗi lần về thuật với cậu các mẹ nó đối đãi với người chồng mới. Nó thích áo đẹp, thích đi dạo phố, bắt chước cách làm dáng và trang điểm của mẹ. Nó chê phòng cha nó xấu và nhà cha nó nghèo hơn nhà của mẹ nó. Nhìn đứa con nhỏ đi lững chững trong cái giường cây, sớm tối không mấy khi được tình mẹ ấp ủ chăm sóc, mỗi ngày một lớn nó sẽ ra sao trong cuộc sống bừa bãi, dối trá, không chân tình của cha mẹ nó ? Bỗng cậu nhớ đến lời khuyên của một chị bạn mà cậu chưa hề nghĩ đến, cũng không bao giờ chịu nghe lúc cậu quyết định kết hôn với người dị chủng. "Con cậu sẽ là những nạn nhân của cậu. Cậu đâu có khổ đến đâu chúng nó vẫn đáng thương hơn thủ phạm. Cậu đem

chúng nó vào đời với đôi bàn tay nhỏ yếu không khi giới đề chịu tất cả giằng xé trong cuộc ly dị. Không phải chỉ của cha mẹ chúng mà cả cuộc ly dị của hai giáo dục Đông Tây và hai chủng tộc khác nhau.»

Cậu Q. thi trượt trung học đệ nhất cấp nhưng lại dính một cô đầm bạn đồng lớp chưa có nghề nghiệp như cậu. Trong 3 năm cậu có 2 đứa con.

Chắc bạn cũng đoán biết cậu Q. làm lụng cực khổ đến đâu để nuôi gia đình. Vì cử nhân, tấn sĩ bên này có vài chơn, còng lưng cũng chỉ đủ sống gia đình mà thôi. Cậu Q. sống vững được là nhờ cha mẹ cậu không hay biết việc này. Cứ mỗi đầu niên học cậu đều đến một trường khác nhau xin chứng chỉ để có được tiền chuyển ngân.

Tuy vậy cậu Q. vẫn phải đi vác thùng rượu, thùng sữa cho các hàng buôn hoặc rửa xe autobus vào một hai giờ khuya khi xe về bến, để có thêm tiền mới đủ nuôi sống gia đình. Vất vả như vậy trong hai năm, cậu Q. mới kiếm được chỗ làm lâu dài trong một hãng buôn.

Đời sống bình dân bên này mỗi ngày đều có rượu, thịt, bơ, sữa, điện, gaz, giường nệm, drap, mền, chăn bông. Suốt năm phải có đủ đồ mặc trong 4 mùa. Không biết tiện tặn, không chịu khó hoặc không biết may vá thì y phục mọi thứ đều phải mua sắm ở hiệu buôn; tiền công mắc bằng 3 lần tiền hàng vải. Nuôi trẻ lại càng tốn kém. Thiếu ăn, thiếu sưởi chúng bị đau tất nguy, giày vỡ, áo quần chưa hư đã phải bỏ vì chúng lớn quá mau. Mỗi ngày phải đưa con lớn đi học, đưa con nhỏ đi dạo để đôi khi trời (vì nhà bên này cửa thường đóng kín) vài giờ, và hầu hết những bà vợ Pháp mỗi tuần ít nhất phải được chồng đưa đi ra ngoài (sortie) một lần trong ngày nghỉ, hoặc đi dạo chơi, ăn uống, xem hát hay thăm bà con.

Cậu Q. cực khổ vì sinh kế để có được đời sống như trên, lúc về nhà chẳng được ý lưng như phần đông đàn ông có vợ Việt. Cậu phải làm xong «bồn phận» người chồng lý tưởng của vợ cậu tức là sáng sớm dậy làm café và khuấy sữa cho vợ con. Vợ thay đồ cho con xong, cậu đưa con đến trường rồi tắt tả đi làm. Trưa về, cậu làm đuôi mua thức ăn trong ngày về nấu ăn rồi rửa chén và làm café trưa cho vợ rồi mới tắt tả đi làm. Cơm chiều về phần vợ nấu. Cậu đi làm về rước con, ăn xong cậu rửa chén, rửa ráy cho con để vợ cậu thay đồ cho nó và dỗ chúng ngủ.

Thứ 7 không làm việc, cậu Q. đi chợ lo cơm nước sớm rồi sửa soạn «đồ vía» đưa vợ con đi «sortie», hoặc đi thăm cha mẹ vợ, xem hát hoặc ăn chiều ở hiệu ăn. Ra đường phải đẩy xe cho con, hoặc xách tá hoặc ẵm con giúp vợ.

Chúa nhật ở nhà nấu ăn, giặt ủi đồ đạc trong tuần, để vợ có thì giờ dọn dẹp nhà cửa và tắm rửa cho con.

Tôi có dịp ở gần ba cặp uyên ương Việt Pháp trong vài năm, đại khái đời sống gia đình của họ như vậy. Bạn sẽ nói là tôi mâu thuẫn vì tôi có nói với bạn rằng : phụ nữ Pháp thường có dư khả năng và nghề nghiệp để tạo nhu cầu vật chất giúp chồng, sau hai trường hợp tôi kể đây vợ không làm việc chi lắm, mà chồng lại giống như «bonne à tout faire» (con sen) bên này ?

Bạn nè, những con chim non vừa lìa đàn đi tìm nội cỏ mà lạc vào rừng sâu, những con thiêu thân nhào vào ánh lửa, những kẻ thật thà lắm nước vàng với thau trên đời vẫn thường không thiếu. Số thanh niên còn non dại, chưa có nghề nghiệp nuôi thân lại nhận thức ái tình muôn thuở phải đẹp như hột trân châu, hay ái tình chỉ vốn vẹn là «một người khác giống», không đắn đo lựa chỗ đặt cuộc đời mình mà vương lấy một người vợ cũng non dại không nghề nghiệp như mình, rồi nuôi ảo tưởng là mình cũng sẽ được như thiên hạ, để cuối cùng chịu số phận của con chiên non, con thiêu thân hay một kẻ thật thà, hiện nay không phải là ít đâu bạn nhé.

Ráng sức lâu ngày, cậu Q. vương bệnh phải vào nhà thương dưỡng lao trong hai năm. Khi ra, cậu Q. mới hay vợ cậu đã ở với người bạn đồng chủng của mình trên một năm trời. Cậu đành mượn một căn phòng khác ở và đi làm bồi bàn cho một hiệu ăn. Khi cậu Q. vừa có chỗ làm thì vợ cậu đưa đơn kiện cậu bỏ gia đình và đòi tiền cấp dưỡng cho hai đứa con rồi bảo vào tai cậu rằng : cậu đau thì sở bảo hiểm chịu thuốc men, nhưng tiền cấp dưỡng của sở này trả cho gia đình cậu trong lúc cậu đau không bằng nửa số lương khi cậu còn đi làm. Dầu có tiền của sở phụ cấp gia đình, vợ cậu cũng không thể sống thật đầy đủ sung sướng nhàn rỗi như lúc cậu còn ở nhà. Lấy người khác để người ta giúp công việc nhà, có thêm chút tiền chi tiêu rộng rãi, hơn nữa để khuây khỏa nỗi buồn khi thương nhớ cậu cũng là dĩ nhiên (!) Nếu cậu thỏa thuận trở về ở lại thì vợ cậu sẵn sàng, bằng không, vợ cậu sẽ kiện ly dị thì phần lỗi sẽ về người chồng, chừng ấy mọi tổn kém về vụ kiện cậu phải trả mà lương tháng của cậu chắc không đủ cấp dưỡng cho vợ con, nếu vợ cậu chưa ra mặt lấy người khác chánh thức. Chuyện vợ cậu ăn ở với bạn cậu trong lúc cậu nằm nhà thương, cậu không có bằng cứ đem ra tòa để chứng minh phần lỗi của vợ cậu thì chắc chắn cậu sẽ thất kiện.

Ở một mình chịu đủ thứ thiếu thốn về tình thương mà dầu có thắng hay thua kiện, lòng thương con của một người cha đâu cần phải có pháp luật bắt buộc mới có thể nuôi con cho đến lúc chúng khôn lớn. Vả lại ly dị dứt khoát rồi cũng

không có một thiếu nữ Việt nào chấp thuận cái sức học nửa chừng, cái nghề không oai, ít lương và số tiền cấp dưỡng hằng tháng cho hai đứa con chồng. Về nước thì học hành chưa đến nơi và bỏ con ở lại xứ người, mà ly dị thì con phải thiếu cha, cậu phải nuôi con mà lại mất quyền làm cha.

Không có lối ra, cậu Q. đành quay về với vợ con mà hồn tim rạn nứt. Đắp vá một mảnh tình sút mẻ, cậu ngao ngán nghĩ đến ngày bệnh mình có thể trở lại và ngay bây giờ, cậu vẫn e ngựa quen đường cũ; nhưng vì thương con cậu đành chịu đựng.

Không lúc nào cậu Q. thăm thía nghĩ ngợi và thèm khát những đức tánh đáng quý của một người đàn bà thuần túy Việt Nam bằng lúc này. Bên trong hình vóc xấu xí, ốm yếu của họ mà cậu thường chê trước kia ẩn nấp một cái đẹp chói lọi mà cậu không còn có thể với lấy, đòi hỏi hay cầu xin được nữa. Cậu bảo với tôi rằng: nếu có một thiếu nữ Việt nào bằng lòng ưng cậu thì cậu sẽ ly dị liền với vợ để cưới. Nhưng bạn xem, tôi làm sao kiếm vợ cho cậu trong điều kiện và hoàn cảnh này được?

Cậu Q. chỉ còn một hy vọng cuối cùng là săn bắt cho được người vợ ngoại tình để có bằng cớ kiện ly dị mà bắt được con thì cậu mới mong yên ổn mà làm lại cuộc đời. Thế nào cậu Q. cũng làm được như ý muốn, nhưng cậu quên rằng: con cậu không bao giờ được hạnh phúc như những đứa trẻ có đủ cha mẹ, vì không có người đàn bà nào có thể thay thế mẹ chúng trong lãnh vực tình cảm của chúng được.

(Còn tiếp)

MỘNG-TRUNG

Sách THỜI MỚI

Mới phát hành :

★ QUAY TRONG GIÓ LỐC

Tập truyện ngắn của Lê-tất-Điền

44 đ.

★ THƯƠNG HOÀI NGÀN NĂM

tập truyện ngắn của Võ-Phiến phụ bản của Phạm-Tăng (in lần thứ hai)

42 đ.

Một tặng phẩm trang nhã và có ý nghĩa sâu xa.

Sắp có bán :

— HÓA THÂN của Kafka do Vũ Hạnh và Chương Ngọc dịch

35 đ.

— TƯỢNG ĐÁ SƯỜN NON của Y Uyên

44 đ.

Nhà xuất bản THỜI MỚI — 160 Phan-đình-Phùng (Sài Gòn)

ẢO TƯỢNG CHỈ HUY CHÍNH TRỊ

Nói rằng các ảo tượng chỉ huy chính trị, thì có vẻ như nói ngang. Nhưng nếu nhắc đến các chính sách xâm lăng mà Cộng sản không giấu giếm để thực hiện trong một tương lai xa xăm cái thế giới đại đồng mà họ tưởng tượng trong lý thuyết, hoặc lưu tâm đến các xúc động trong chính giới Hoa kỳ gây nên bởi mấy ông nghị sỹ không hiểu gì về chiến tranh Việt Nam và các sự thực cộng sản rồi tưởng tượng những giải pháp không chẳng không rõ, thì chưa chắc nói như thế nghĩa là ngang.

Nói ngang không phải là nói bậy nói càn. Cũng không phải là cãi bừa sau khi nhẹ dạ nói láo. Cũng không phải là nói thô bỉ và mất dạy. Nhất định là không phải nói sai sự thực vì nếu nói sai sự thực là nói dối, nói điêu.

Nhiều khi nói ngang là nói đúng sự thực, kể cả những sự thực muôn đời mà một số người không muốn nhắc đến. Nói ra các sự thực ngược với một luận điệu nào đấy,

nhất là luận điệu của những người có quyền đối với mình, thì có vẻ như nói ngang.

Sự Thực, rút cuộc bao giờ cũng là căn bản cho các việc làm lành mạnh. Ngụy bắt yếm chân. Thiên bắt dung gian. Ngụy không bao giờ xóa được Chân vĩnh viễn. Chân là sự thực. Nhưng tiếc thay, sự thực không phải luôn luôn là một cái gì cụ thể có thể đo lường và kiểm soát theo các phương pháp khoa học.

Chính vì vậy nên trong các thời kỳ nhiễu nhương, sự thực là một thứ khó tìm. Theo mấy ông thầy bói của Trạng Lợn thì con voi có vẻ là một vật muôn hình vạn trạng, khó tả chân được. Nhận xét sai nhau, các ông thầy bói có thể đánh nhau trong khi đó con voi vẫn còn đó, lù lù với nguyên hình vạm vỡ của nó.

Sự Thực cũng như con voi của Trạng Lợn, muốn nhận thấy nó muốn trình bày đúng nó, trước hết phải có đủ kiến thức

và khiếu năng để nhận xét khách quan, để bao quát được mọi khía cạnh, để kết luận đang tiến tới một ý niệm tổng quát. Đạt được ý niệm ấy là đã định nghĩa được một sự thực bằng một phương thức rõ ràng, xác thực và đầy đủ.

Trong các thời kỳ nhiễu loạn, thường có lắm ảo ảnh. Ảo ảnh là «không có mà tưởng rằng có», là «vô hữu», là «vô sinh», là hoàn toàn mâu thuẫn với «hữu sinh», hữu thực, với sự thực. Ấy thế mà nhiều khi người ta vẫn lầm lẫn ảo ảnh với sự thực!

Với tâm trạng lầm lẫn ấy, người ta có thể coi người nói đúng sự thực, hết sự thực, là nói ngang. Do đó nói ngang có thể gây liên lụy cho mình và cho người khác, và trở thành một cái họa. Nhưng nếu chấp nhận cái họa có thể ấy, thì được hưởng một thích thú chắc chắn: thích thú của những người dám nói thực mặc dầu bị vu oan là nói ngang, và thích thú được đồng loại thích nghe mình nói ngang. Một số nhật báo Việt-Nam đã chẳng ăn khách nhờ các mục nói ngang đó hay sao, kể cả các khúc đàn ngang cũng nói lên các sự thực dưới một áo khoác hài hước? Đừng đạo đức dõm! Đừng tuyên bố trích thượng! Báo được «khách ăn» không phải là một cái tội đối với đạo lý: độc giả là nhân dân. Dù sao, nói đúng sự thực mà không kêu gọi các thị dục thú tính cũng không thể coi là trái đạo lý được.

Người viết bài này không bịa tạc cái gì hết. Lầm lẫn các ảo ảnh với sự thực

là tâm trạng thường hữu. Hai mươi lăm thế kỷ trước, các triết nhân Âu-Á đã đặt thành những câu hỏi xác đáng và tinh vi về «cái có», về «cái không», về «cái biết» về «cái không biết».

Theo Platon thì Socrate đã đặt ra một giả thuyết mà các người thấy động lòng có thể coi là ngang phè phè.

Ấy thế mà Socrate đã được tôn lên hàng tổ sư của triết học Âu-Tây. Các nhà lãnh đạo quân phiệt thời ấy không dám công khai và thẳng thắn thảo luận với Socrate, nên đã vu oan cho ông là một người nguy hiểm (nói ngang) và xử tử. Ông đã sống như một nhà hiền triết và đã chết như một nhà hiền triết phải chết. Vì thế cái chết của ông đã là một nguồn cảm hứng cho nhiều thi sỹ trên thế giới. Các người giết Socrate đã chỉ hữu hiện phù du như một ảo ảnh, nhưng họ cũng đã làm ô uế lịch sử nhân loại. Còn tên tuổi của Socrate thì đã vào huyền thoại. Ông là một khuôn mặt danh truyền của nhân loại, điển hình cho sự khôn ngoan, cho lẽ phải, cho đạo đức, là những nạn nhân chỉ định của sự ngu dại, sự điên rồ, của các thị dục của quần chúng và tham vọng của các nhà chính trị tội lỗi.

Các đối thoại của ông rất «ngang» bởi vì các nhà cầm quyền cho là khó chịu nhưng nhân dân thì lại hưởng ứng kính trọng. Kể ra thì khó chịu thực, bởi vì Socrate thì thẳng, mà các nhà cầm quyền thì gian. Dưới đây là cốt ý trong cuộc đối thoại ngang phè phè mà chúng tôi đã nói đến ở trên.

Ví thử có người đem năm bảy đứa trẻ sơ sinh nuôi trong một hang đá tối tăm mù mịt từ phút lọt lòng mẹ đến "tuổi khôn lớn". Khi ấy, người ta xây một bức tường giống như cái vách mà các người làm trò múa rối thường dùng để án ngữ ở các cửa hang. Người ta đặt trên bức tường ấy các hình người và vật bằng đá hay bằng cây. Rồi trói nấy người trong hang lại, để chỉ trông được vào đáy hang và không quay cổ nhìn ra cửa hang được. Rồi người ta hé mở cửa hang ra và dùng một nguồn ánh sáng mạnh để chiếu vào đáy hang những bóng của các tượng mà một bàn tay nấp dưới tường di chuyển theo một thứ tự nhất định, nhiều lần.

Các người quen sống trong hang tối, tất nhiên tưởng rằng các bóng di chuyển trên đáy hang là những vật có thực. Họ còn có thể nhớ được thứ tự di chuyển, nhớ nhiều hay ít, đúng hay sai, là tùy ở trí thông minh của mỗi người. Nếu họ nhớ sai nhau, họ có thể cãi nhau, có khi đánh nhau nữa.

Bây giờ ta cởi trói cho họ và dắt họ ra khỏi cửa hang. Ánh sáng làm cho họ lóa mắt, không trông thấy gì cả. Họ chỉ thấy khó chịu. Người ta đưa họ xem các tượng và bảo cho họ biết rằng các hình mà họ trông thấy chỉ là bóng, là những thứ «không có thực», (những ảo ảnh), những thứ chỉ có được nhờ ánh sáng và các tượng, hai thứ này mới là thực. Họ không chịu tin như thế. Đối với họ các bóng là sự thực mà họ hiểu

được, nhận được. Họ bị lóa mắt có nhận ra các tượng đâu? Và họ thích lộn về trong hang để xem các bóng hơn là nhìn những tượng không trông rõ và một nguồn ánh sáng làm cho họ đau mắt.

Người ta lại nhốt họ vào trong hang theo ý muốn của họ, và chỉ lôi ra một người thôi, và dắt lần mò lên một núi cao để nhìn rõ các cảnh vật thiên nhiên. Hắn thấy đau mắt, nhức chân, và cứ nự luôn mồm, hắn cho là ức hiếp hắn, và nếu có đủ sức thì hắn sẽ đánh người diu dắt hắn.

Nhưng hắn sẽ dần dần quen đi. Đầu tiên hắn nhận thấy các bóng dưới nước, rồi các vật trong lúc tranh sáng tranh tối, không làm cho hắn đau mắt. Sau cùng, hắn nhìn rõ các cảnh vật thiên nhiên dưới ánh nắng mặt trời. Hắn thấy đẹp, đẹp vô cùng. Hắn mê man từ cái đẹp này đến cái đẹp khác. Người ta bảo sẽ trả lại hắn về hang tối, hắn không thích.

Nhưng người ta nhắc nhở cho hắn rằng còn đồng loại ở trong hang, và hắn có bổn phận nói sự thực cho họ biết. Hắn vui lòng vì trong người hắn vẫn còn bản chất của nhân loại, muốn san sẻ các thích thú với đồng loại. Hắn cũng còn một tham vọng nữa: vây vo vì biết nhiều hơn.

Về đến hang, hắn tả chân mọi thứ cho các người bạn đồng cảnh nghe. Các người này vẫn còn thích xem trò múa rối trong bóng tối. Nghe hắn tả cảnh các vật lạ có thực, họ cho là nói khoác,

nói bíp, nói ngang. Vì hắn đã trông thấy và nghe thấy nhiều nên hắn nghĩ rằng còn có nhiều thứ mình chưa biết, và hắn rất thận trọng trong khi trình bày sự thực. Còn các người kia thì vì không biết gì nên nói chắc nịch, rồi nghe thấy nói ngược mình thì phát khùng. Nếu không có người che chở, thì họ có thể đánh cho hắn một trận, không chết thì cũng thành tàn tật.

Đó ! Các người ôm lấy các ảo ảnh không khác bao nhiêu các người sinh trưởng trong bóng tối của một cái hang. Cái hang là khung cảnh dốt nát trong ấy các người vô học đã trưởng thành. Các giây trời là các thành kiến do tình trạng dốt nát sinh ra và trở thành một động lực. Sự thực là nguồn ánh sáng làm cho người quen sống trong bóng tối phải đau mắt và phát khùng, rồi cho người khác là nói ngang nói bướng. Họ chỉ có thể chấp nhận ánh sáng, hiểu được sự thực, sau một thời gian «nhập môn». Muốn nhập môn thì phải học hành.

Giả thuyết của Socrate cũng cho ta hiểu tại sao các người thiếu học thường hay kiêu căng, hay nói chắc. Họ thành thực những khi họ nói hay nhận xét sai sự thực, bởi vì họ chỉ trông thấy các bóng của các sự thực mà thôi. Chứng cứ là các dân tộc ít học nhất thường là những dân tộc có lắm dị đoan, hễ ai chạm đến là gay go ngay.

Trong lãnh vực chính trị, cũng có

nhiều thành kiến biến thành động lực cơ, không khác gì các dị đoan. (Ở trên đã dẫn chứng Socrate. Ông này cũng được coi là điển hình cho cái gọi là Khôn Ngoan Chính Trị. Nhưng đoạn cuối trong bài này không dính gì đến Socrate).

Trong lãnh vực chính trị, sự thực còn ly kỳ hơn con voi của ông Trạng Lợn. Bởi vì con voi thì bằng da bằng thịt, còn chính trị thì tuy có khi «xôi thịt» nhưng có da có thịt nào đâu ! Con voi chính trị là một con voi trừu tượng thay hình đổi dạng soành soạch. Lại nữa, các người ngắm voi cũng khác nhau muôn vẻ.

Thực thế, có đủ giống người làm chính trị. Nào là các chính trị gia chuyên nghiệp

T 1011 các chính trị gia tài tử, có đủ loại người thuộc mọi tôn giáo và mọi ngành hoạt động

họ thường hay thủ phận và chỉ dám sờn bím cầu tiến trong một phạm vi con con mà thôi. Vì họ biết luật nên họ không dám làm liều, do đó không dám mơ tưởng những lợi lộc to tát mà chính trị có thể đem tới ngoài vòng pháp luật, trong một quốc gia mà trình

độ giáo dục của người công dân còn thấp kém và có nhiều người làm chính trị nhưng không biết cai trị, mặc dầu cai trị là hình thức thực hành của chính trị. Chính thế, vì không có kinh nghiệm cai trị nên nhiều chính trị gia tấp tễnh cầm quyền nhận xét sai lầm cả và nói tầm bậy tầm bạ. Sau một thời gian, mới nhận ra rằng cần phải có một nền cai trị tốt. Trên thực tế, đối với họ, chính quyền là một nơi tập việc có lương trên lưng của nhân dân. Họ càng có nhiều ảo tưởng, quốc gia càng lỗ lã.

Một đảng thì chính trị không phải là một thứ rõ ràng như con voi, một đảng thì ngần ấy hạng người mó máy vào, người nào có nhãn quang của người ấy, thì lẽm sao mà không có sẵn ảo ảnh, làm sao mà có được những nhận định chung cục trong lãnh vực chính trị được?

Nói ngay đến những việc sờ sờ ra trước mắt, trên giải đất Việt-Nam yêu quý này, từ hai năm nay, đã có nhiều bài bình luận trên báo chí và trên đài phát thanh, bài nào cũng làm như mình nhận xét «khách quan» lắm. Tác giả bài này đã thấy có bốn phen phải viết lên trên tờ Bách khoa cũng như trên vài tập san khác, rằng chính trị không hoàn toàn khách quan. Trong lãnh vực chính trị, khách quan và chủ quan luôn luôn lẫn lộn.

Với đặc tính ấy, chính trị phải có nhiều ảo ảnh. Nhưng nếu đưa ra ánh sáng các ảo ảnh ấy thì có thể bị coi là

nói ngang bởi vì có thể làm khó chịu một thiểu số

Nhưng không lẽ không nói ! Kề ra thì chẳng già cũng

hết sài rồi. Sức mấy mà dám đem kiến thức làm rầy chiêm bao ? Nhưng khốn nạn thay ! Cái tuổi hết sài là cái tuổi thích nói ngay bởi vì không lẽ biết mà im lìm và cũng bởi vì đến tuổi thành thực và chưa già nua người ta thường thích

nói ngay và thích nghe nói ngay. Tôi nói như vậy, không may may có ý châm biếm.

Nói ngay có thể bị vu oan là nói ngang. Có năm bảy đường nói ngang. Nếu nói ngang làm rõ bất sự thực đáng đi đến những kết luận « xây dựng » thì tại sao lại không nói ? Muốn được vậy, cần phải đem từng sự thực ra phân tách và việc đó là một việc không thể làm trong một bài báo ngắn. Nếu nóng nảy ôm đồm cả vào một bài thì sẽ loạn sà ngẫu ngay.

Khởi từ nỗi chết

khi tiếng nói vỡ tan cùng nước mắt
tôi trôi về trong dòng sông xanh xao
môi khô héo nụ cười xưa cũng tắt
nỗi bi thương đau đớn tự trên cao

cơn vầng vất làm vàng khô giấc ngủ
mộng寐 nào ve vuốt mấy mươi năm
lang thang mãi xây tình yêu chưa đủ
chợt quay nhìn thấy đời sống vô tâm

tôi từ đó không tìm ra hạnh phúc
lấy điều ngoa làm chân lí cuộc đời
nên xa cách bạn bè trong túi nhục
khởi trên tay nỗi chua xót con người

cũng thân thể sớm chiều giống nỗi chết
cây tình yêu nhân ái trở trong hồn
xin tự thú những riêng tư đã biết
nửa đời người làm kẻ sống bên chôn

tôi lặng lẽ về ngôi nơi bóng tối
tìm bình yên trên từng lóng xương khô
nghe rong cỏ trôi đầy hồn hấp hối
tự cho mình tan rã giữa hư vô

Đóm lửa lời ca

Em cất tiếng... lửa hồng soi đáy mắt
Lời ca theo đóm lửa vút bay cao
Giữa trời đêm dòng âm thanh đuổi bắt
Dòng âm thanh mùa tuổi lũ tuôn trào
Nghe tiếng hát và nhìn em nhỏ bé
Tuổi mười hai chòm tóc sữa đang còn
Tôi bỗng quên những tương tàn xâu xé
Ngỡ mình đi trong cổ tích vàng son
Khi sinh ra làm tên dân mất nước
Lớn dong thân vào máu lửa quên nhà
Ba mươi tuổi rồi... óc tim suy nhược
Tôi đuổi tay nhìn hi vọng mù xa
Vì đêm nối đêm dài soi vách bóng
Tôi gieo mình tự vẫn vững từ chương
Giấc mê muội, thời trang lên tiếng vọng :
Niềm ưu tư âm默默 ngã tư đường !
Còn em... khóc chào đời theo tiếng súng
Chuyện thanh bình sách vở chép : « Ngày xưa... »
Mẹ góa còng lưng tháng năm buộc bụng
Một mái tranh nghèo chín nắng mười mưa
Tôi những tưởng muôn ngàn gian khổ ấy
Cướp mất nơi em ánh mắt nụ cười...
Tôi đã lầm. Em hồn nhiên đứng đấy
Lời ca tung cao đóm lửa hồng tươi
Tôi cúi xuống nhìn tôi, nghe hồi ngượng
Nửa đời rên mãi điệp khúc buồn đau !
Sao chẳng như em — gieo về khắp hướng
Lời ca lành hi vọng ướm mai sau ?
Ba mươi tuổi, cô nhân rằng nhi lập ?
Tôi xin về nhập cuộc với bà con
Xin đóm lửa đêm nay truyền nển thắp
Xin lời ca em hướng nẻo tâm hồn...

trần huiền ân

SINH HOẠT

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Nhật báo khổ nhỏ.

Báo hàng ngày lâu nay vẫn in khổ lớn. Gần đây có vài dấu hiệu đáng đề ý, ở Pháp : tờ *Paris-jour*, tờ *24 heures*, rồi tờ *Le Parisien libéré* lần lượt in khổ nhỏ (40 x 28 cm). *Le Parisien libéré*, với 867,000 số riêng về ấn bản ở các địa phương, được coi như tờ nhật báo ấn khách nhất ở Pháp hiện nay. Bây giờ, trong khi in *tabloid* khổ nhỏ, *Le Parisien libéré* vẫn duy trì song song tờ khổ lớn, có lẽ để dò dẫm sở thích của độc giả.

Nhật báo địa phương, như tờ *Ouest France* ấn hành ở Rennes cũng đã theo gương các tờ trên mà in nhỏ.

Có phải là một xu hướng mới chăng ? Các ông chủ báo nên ngẫm nghĩ.

Lòng bàn tay em.

Có một nhà thơ mà dân chúng Nga rất hâm mộ, nhưng giới phê bình chính thống ở Nga cố tình làm lơ. Dân chúng hâm mộ đến nỗi những bài thơ của thi sĩ này ngâm lên được người ta thu

vào đĩa, vào băng, chuyền nhau lén lút khắp nước, những bài thơ không ghi âm được thì người ta chép tay vào vở cho nhau xem. Giới phê bình chính thống ở Nga làm lơ bằng cách bỏ sót tên tuổi và thi phẩm của nhà thơ ấy trên các tuyển tập, giới thiệu trên *Bách khoa Tự điển* một cách rất qua loa.

Nhà thơ ấy là Boulat Okoudjava. Sự việc ấy đã được M. Mihajov thuật lại (1).

Nhân tiện, tưởng chúng ta nên biết chút ít về thi phẩm của Boulat Okoudjava, những thi phẩm nhuộm một nỗi buồn âm thầm kín đáo, mê hoặc hàng triệu người Nga.

Bài sau đây nhan đề là :

Lòng bàn tay em.

Tôi mở ra như mở một cuốn sách
những lòng bàn tay em,
những bàn tay lặng lẽ của em.

Tôi nhìn vào và ngỡ ngỡ, chói chan
ánh sáng,

(1) Xem *Bách Khoa TĐ* số 205 ra ngày 15-6-65

thấy lại tuổi trẻ.

Tôi lật mở từng lòng bàn tay em
và dĩ vãng đôi ta hiện lên trước mặt.

Tôi ở đây như thể một tên tù.

Đàng kia một đứa trẻ nít hoảng hốt
một mình nó chơi cái trò chơi đánh
giắc.

x

Đàng kia một người đàn bà khóc,
nhưng nước mắt không còn có giá nữa
và đứa bé mơ màng bỏ đi
đánh giắc, suốt ngày

x

Tôi bứt tĩa từng lòng bàn tay em,
bứt tĩa như những cánh hoa,
lũ ồn ào kẻ lẽ dĩ vãng đôi ta
bay về các bụi cây,
như những con chim bạc má.

x

Lòng bàn tay em chúng biết cả,
Tôi đọc thấy trên ấy những gì đã
xảy ra,
và khi môi tôi ngừng lặng,
tôi ngả vào những bàn tay em, tôi ngả
vào những bàn tay nóng bỏng của em;
tôi ngập chìm
vào nỗi hoan hỉ của các đường gân
xanh của em.
Có ai khóc đó chăng?

Không ai khóc cả.

Đàng kia bạn trẻ nít chơi trò đánh giắc.

Nhà tôi tự sát, chấm hết.

Trong Bách Khoa số trước đây, chúng
tôi có nói đến vụ tranh chấp giữa một

bên là bạn một bên là vợ của cố văn
hào Hemingway, xung quanh một tác
phẩm sắp xuất bản : cuốn *Papa Heming-
way*. Trong tác phẩm ấy, người bạn nói
toạc ra sự thực về cái chết, là vợ thì
giấu che. Sự thực phát súng nổ vào
Hemingway hôm 2-7-1961 là một tai
nạn hay là một vụ tự sát ? Ngót năm
năm nay, chưa có sự xác nhận dứt khoát.

Mãi sau vụ tranh chấp nọ, tờ tuần
báo *Europeo* đến phỏng vấn bà Heming-
way. Lần này bà thú nhận rằng lâu
nay quả là bà đã quanh co, vì không
dành lòng nói ra sự thực bi đát ấy. Sự
thực thì : « nhà tôi đã tự sát, chấm hết » !

« Chấm hết » là thế nào ? — Có lẽ
bà muốn nhấn mạnh vào điểm này :
người ta đã đồn đại nhiều về cái chết
của Hemingway, nhưng chỉ có việc tự
sát ấy là đúng ; còn dư luận cho rằng
sở dĩ Hemingway tự sát vì gặp bế tắc,
không sáng tác nổi nữa, chuyện ấy hoàn
toàn vu vơ, sai.

Thêm một sáng kiến về Giải-thưởng văn chương.

Tạp chí *Le Figaro littéraire* mời 16
học giả, trong đó có F. Mauriac, A.
Maurois, M. Druon, J. de Lacretelle,
A. Chamson, M. Genevoix v.v. . sung
vào một hội-dồng tuyển-trạch. Tạp chí
lại chọn 36 cuốn sách về lịch sử phồ
biến nhất ở Pháp hiện nay.

Danh sách 36 tác phẩm ấy đăng lên
tờ *Le Figaro littéraire* để cho cả hội-
đồng tuyển-trạch lẫn độc giả cùng nhau

chọn lựa lấy 12 tác phẩm có giá trị hơn cả.

Đến ngày 26-3-1966 là hết hạn.

Ban tổ chức so sánh sự chọn lựa của độc giả dự thi với kết quả chọn lựa của 16 vị học giả. Người trúng giải nhất được hưởng một cuộc du lịch ở Rome hay Venise (đi 2 người, trong 1 tuần). Người trúng giải nhì đi Monaco (cũng 2 người, 1 tuần). Năm chục giải sau là sách báo.

oOo

Dino Buzzati

Cách đây là hai mươi lăm năm, ở Ý, Dino Buzzati cho ra đời một cuốn sách lạ lùng: *Le désert des Tartares*. Truyện không có gì hết, mà ly kỳ quái ảo: một sĩ quan mới trường được phái đi trấn đóng ở một đồn hẻo lánh xa xăm, phòng ngừa sự tấn công của quân Tartares, một cuộc tấn công vẫn chờ đợi mà không ra bao giờ xảy đến. Ngày đầu tiên tìm đến đồn, viên sĩ quan trẻ gặp ngay trên đường một đàn anh một sĩ quan có tuổi, và chàng ái ngại suy nghĩ đến quãng thời gian vài năm sắp đến của mình, mòn mỏi ở nơi khi ho còn gầy. Trong năm đầu dĩ nhiên chàng nóng lòng trông đợi này mãn hạn ở đồn nghỉ phép để trở về với bè bạn, nhân tình, với các thú vui đô thị.

Nhưng ngày lại ngày theo nhau qua, và chính sự chờ đợi vu vơ phi lý lại thu hút người sĩ quan trẻ tuổi, thu hút bằng cái sức mạnh không cưỡng lại được của một bí ẩn. Mãn hạn kỳ này, chàng tình nguyện ở lại đồn một hạn kỳ khác. Cứ thế cho đến ngày tuổi trẻ tàn lụi cho đến ngày chàng gục ngã, mới xảy đến cuộc tấn công chờ đợi, cuộc tấn công mà chàng không thể tham dự vào trận đánh chống trả!

Cái ý nghĩa triết lý ngụ trong truyện, cái không khí nửa hư nửa thực phảng phất trong truyện của Dino Buzzati cũng thu hút người đọc một cách bí mật lạ lùng như cái tiền đồn hẻo lánh nọ.

Gần đây, năm 1963, Dino Buzzati cho in một tác phẩm vừa mới được dịch ra Pháp văn dưới nhan đề: *En ce moment précis*. Tác phẩm cũng rất độc đáo, cũng lại có cái không khí kỳ ảo nọ, cũng hấp dẫn, lôi cuốn vô cùng. Tác phẩm ấy

BẢO MỚI

Được tin tuần-báo Dân Mới, cơ quan Văn-hóa, chính trị, xã hội, do ký giả Nguyễn-Vạn Cường chủ-nhiệm kiêm chủ bút, sẽ phát hành số ra mắt vào ngày thứ bảy mùng 2-4 1966.

Tòa soạn tại 441/34B Phan-Đình-Phùng Saigon.

Trân trọng giới thiệu « Dân Mới » cùng bạn đọc và chúc đồng nghiệp mạnh tiến.

thuộc loại gì? Ngoài bìa, đề là: *Carnets*. Nhưng đọc bên trong thì có vẻ nhật ký, bút ký, tùy bút, hồi ký, phóng sự, cũng không ra truyện ngắn, truyện dài, thơ, tản văn v.v. Nó không ra hẳn một loại gì. Mỗi bài không dài quá ba trang sách: có bài thi vị như thơ, có bài kết cấu như một đoạn thiên, có bài như một ghi chép...

Cấu nó là thứ gì, nó cũng là một cuốn sách rất lý thú.

3/66

TRĂNG THIÊN

• DINO BUZZATI

• TRĂNG THIÊN dịch

con Dán ngoài hành lang

L.T.S. Trong phần «Thời sự văn-nghệ» ở cùng số này Trùng-Thiên đã nói đến Dino Buzzati và tác phẩm cuối cùng của ông: **En ce moment précis.**

Ở đây, xin giới thiệu một mẫu đoạn văn trích ở tác phẩm ấy. Một thiên truyện? một hồi ký? một bài thơ? Nói là gì cũng được. Trong đời mình, mỗi người trong chúng ta ai nấy đều có thể gặp phải một con dán trên nền nhà, ai nấy đều có thể nghe tiếng chó sủa, tiếng trẻ khóc đêm khuya. Nhưng cái việc tầm thường ấy gợi lại ở đây sao mà hàm chứa một thi vị kín đáo, một ý vị thâm trầm, thấp thoáng sau một vẻ hư ảo hấp dẫn lạ lùng. Một lần đọc qua, tác phẩm nhỏ bé để lại một âm hưởng sâu xa, tác phẩm như ngấm dần ngấm dần vào tâm hồn.

Hà, hết tác phẩm của Buzzati đều như thế. Truyện cũng như tranh (ông có vẽ, có triển lãm). Và cho đến cuộc đời riêng của ông cũng vậy: một cuộc đời không ồn ào, không có những vụ «dấn thân» ầm ĩ, phô trương. Ngày đến Paris mới đây, tác giả danh tiếng đem theo bà chị ngồi bên bàn họp báo cho bớt cô đơn. Cuộc đời nghệ sĩ thuần túy ấy cũng có cái gì đáng mến trong vẻ kín đáo của nó.

Một đêm, về muộn, tôi đạp nhằm một con dán chạy dưới chân, ngoài hành lang : nó nằm thành một vệt đen, trên nền gạch, còn tôi bước vào trong phòng Nàng ngủ. Tôi nằm xuống bên cạnh, tắt đèn, nhìn qua cửa sổ mở tôi trông thấy một mảng tường và vòm trời. Trời nóng bức, tôi không ngủ được, hiện ra trong trí những chuyện cũ, cả những mối nghi ngờ, một cảm tưởng thiếu niềm tin rợn vện vào ngày mai. Nàng rên khe khẽ. Tôi hỏi : «Gì thế em ?» Nàng mở thật lớn một con mắt không nhìn thấy tôi, lầm bầm : «Em sợ». Tôi hỏi : «Sợ gì?» «Ém sợ chết» «Sợ chết ? sao vậy ?» Nàng bảo : «Em nằm mơ...» Nàng nép sát lại bên tôi. «Em mơ thấy gì vậy?» «Em thấy em đang ở ngoài đồng, em ngồi bên bờ sông và em nghe có những tiếng kêu ở xa... và em sẽ chết.» «Bên bờ sông, hả ?» Nàng đáp : «Vâng, em nghe tiếng ếch... nó kêu... cra...cra.» «Lúc ấy vào giờ nào?» «Buổi chiều, và em nghe tiếng kêu.» «Được rồi, ngủ đi em, bây giờ đã gần hai giờ sáng.» «Hai giờ ?», nhưng nàng không kịp hiểu gì nữa, nàng đã lại thiếp vào giấc ngủ.

Tôi tắt đèn và tôi nghe có ai khua động ngoài sân. Rồi tiếng một con chó cất lên, cao và kéo dài. Tiếng kêu rất cao, lướt qua trước cửa sổ, và mất hút vào trong oi bức. Tưởng chừng con chó nọ than oán điều gì. Rồi thì có người mở cửa (hay là đóng cửa đó chăng ?). Ở xa, rất xa, nhưng có thể là tôi lầm lẫn, một đứa trẻ phát lên tiếng khóc. Rồi

lại tiếng ai oán của con chó, dài hơn trước. Tôi không ngủ được.

Nhiều giọng đàn ông từ một cửa sổ khác vọng đến. Đó là những lời lộn xộn như thề lầu nhầu trong lúc ngái ngủ. Từ một bao lơn tầng dưới, tôi nghe kêu « tchip, tchip, dzitevit », mấy tiếng đập cánh « Florio », thỉnh thoảng có tiếng kêu, có lẽ cách đây vài ba nhà. « Florio ! ». Tuồng như một người đàn bà, một người đàn bà đau đớn, đang tìm kiếm đứa con.

Nhưng tại sao con kim tước ở tầng dưới lại chợt thức dậy ? Có gì thế ? Một cánh cửa mở ra đâu đó trong nhà, với một tiếng kệt thăm thẳm, như có người nào đẩy rất nhẹ nhàng đè vào lên. Tôi nghĩ : giờ này mà còn nhiều người thức nhỉ. Vào giờ này thì lạ thật.

«Em sợ, em sợ» nàng vừa rên rỉ vừa quờ tay tìm tôi. Tôi hỏi : «Maria, gì thế em ?» Nàng đáp thật khẽ : «Em sợ chết.»

«Em lại nằm mơ hả ?» Nàng khẽ gật đầu. «Lại có tiếng kêu hả ?» Nàng gật đầu. «Và em lại phải chết hả ?» Nàng đáp : «Vâng, vâng», cố gắng nhìn tôi, mi mắt trĩu nặng vì giấc ngủ.

Tôi nghĩ hẳn là có điều gì : nàng thì nằm mơ, chó tru, chim kim tước thức dậy, nhiều người thức giấc và nói, nàng mơ thấy chết, hình như là tất cả đều cùng nghe thấy một cái gì, một sự hiện diện. Ồ ! giấc ngủ vẫn không chịu đến, và sao trời đã tàn dần. Tôi nghe rõ dưới sân có tiếng một que diêm được

đánh lên. Tại sao người nào đó lại hút thuốc vào lúc ba giờ sáng? Lúc ấy khát nước, tôi đứng lên và bước ra khỏi phòng để đi uống nước. Ngọn đèn buồn rầu ở nhà ngang được vặn sáng, tôi thoáng trông thấy vệt đen trên nền gạch và dừng lại, sợ hãi. Tôi nhìn: vệt đen cựa quậy. Hay, nói cho đúng hơn, một vật gì nhỏ xíu cựa quậy (nàng mơ thấy chết, con chó tru, chim kim tước thức giấc, nhiều người đứng dậy, một bà mẹ gọi con, cửa kẹt mở, có người đốt thuốc hút, và có lẽ một đứa trẻ đã cất tiếng khóc).

Tôi trông thấy trên nền gạch con vật đen ngo ngoe một cái chân nhỏ bé. Đó là cái chân giữa ở bên phải. Còn lại tất cả đều bất động, một vệt mực mà tử thần đã làm rơi xuống. Nhưng cái chân nhỏ bé bơi yếu ớt như muốn lội ngược lên một cái gì, phải chăng là con sông u minh. Nó còn hy vọng nữa sao?

Suốt hai tiếng rưỡi đồng hồ trong đêm tối — tôi chột rùng mình — con vật bần thiêu bị chính ngay chất nhớt của cơ thể mình dán bết xuống nền gạch đã tiếp tục chết trong suốt hai tiếng rưỡi đồng hồ, thế mà vẫn chưa xong. Nó tiếp tục chết một cách huyền diệu, dùng cái chân bé nhỏ cuối cùng gửi lại một bản thông điệp. Nhưng ai là kẻ có thể tiếp nhận vào lúc ba giờ sáng, trong bóng tối hành lang của một lầu quán vô danh? Tôi thầm nghĩ, suốt hai tiếng rưỡi đồng hồ chút sinh lực cuối cùng ần náu trong cái chân bé nhỏ còn nguyên vẹn không ngớt cầu xin công lý.

Một hôm tôi đã đọc thấy ở đâu đó rằng những giọt nước mắt của một đứa bé con đủ đầu độc thế giới. Trong thâm tâm, hẳn Thượng đế quyền năng vẫn muốn rằng một số việc nào đó đừng xảy ra, nhưng người không ngăn cản được bởi lẽ chính người đã quyết định những việc ấy. Thế là một bóng đen bao trùm lên chúng ta. Tôi dùng giấy vải xéo nát con vật và chiu xuống nền gạch tôi quệt thành một vệt dài xam xám.

Lúc bảy giờ con chó thôi tru, nàng ngủ yên lành — tưởng chừng có thể nói là nàng đang mỉm cười — tiếng nói im dứt, bà mẹ thôi kêu, con Kim tước không còn hoảng hốt nữa, đêm tối trở lại bắt đầu lướt qua trên ngôi nhà mệt nhọc, cái chết lãng đi nơi khác, đến những chỗ khác trên thế gian để khơi phòng dậy nỗi lo âu.

DINO BUZZATI

(En ce moment précis)

TRẦN THIẾN dịch

Đã phát hành Thi-Phẩm :

ÔM VẰNG THI CA

- *Thơ của Trần-Đồng-Vọng, Bìa do Lữ-Hồ trình bày.*
- *Đặc-sắc II bài thơ thủ-bút của tác giả và 7 phụ bản giá trị của các họa sỹ.*
- *Giá bán bản thường : 155 đồng. 100 ấn-bản đặc biệt, dành riêng cho các bạn yêu thơ, xin liên-lạc với cô Lệ-Hà số : 577 Saigon. Bản đặt mua giá 500 đồng có chữ ký và triện son của tác giả.*

Thanh niên và Văn-hóa Phật-giáo.

Năm nay, Đại hội Thanh niên Phật tử thế giới sẽ được tổ chức tại nước ta. Ban tổ chức những cuộc hội thảo đề chuẩn bị Đại hội này giao cho ông Hồ Hữu-Tường, phó viện trưởng và giáo sư viện Đại học Vạn-Hạnh, mở đầu những buổi nói chuyện với đề tài *Thanh niên và Văn hóa Phật giáo*, tại trụ sở Tổng vụ Thanh niên Phật tử, đường Hiền-Vương, ngày 13-3-1966.

Vấn đề thật là « to rộng vô cùng », thuyết trình viên vội nêu lên ngay khi mở đầu câu chuyện.

Tuổi thanh niên định ranh giới sao đây ? Nhỏ nhất là bao ? Ông nhắc đến một Hạng-Thác lên bảy, một Cam-La mười hai, tuổi trẻ mà tài cao, làm người già bái phục. Còn lớn nhất ? Ba mươi tuổi chẳng ? Tại sao lại ba mươi mà không phải là con số nào khác ? Diễn giả đưa ra trường hợp mình, đầu đã bạc gần hết mà thấy lòng vẫn còn nuôi « cái mộng không lồ của thời còn trẻ ». Và vì lẽ ấy mà mặc dầu số tuổi của ông không cho phép ông góp lời đề bàn về Thanh niên mà lòng ông lại xúi ông nhận lãnh trách nhiệm nói chuyện về vấn đề này.

Đến phần vấn đề Văn hóa Phật giáo : quả là minh mông. Ông nói : « Giáo điều của Phật giáo đã nhiều lắm rồi. Giáo lý của Phật giáo càng to rộng lớn lắm. Tôn giáo của Phật giáo càng minh mông hơn nữa. Đến các văn minh Phật giáo, đọc trăm ngàn quyển sách, cũng chưa biết hết thay. Còn cái văn hóa, đến ngày nay, các học giả chưa định nghĩa hết văn hóa là gì, cãi nhau chưa dứt, cái văn hóa vốn đã bao la, thì cái văn hóa Phật giáo nói làm sao cho xiết ? Ông cho cho rằng « Văn minh là trụ lại. Thay đổi bởi lý vô thường, Văn minh biến đi. Cái biến đi là Văn hóa. »

Cho nên, thanh niên phải tiến theo kịp cái đà tiến tới của văn hóa Phật giáo. Vì ngừng lại thì lỗi thời, mà theo không kịp, thì bị vượt. Vì thế, đối với số đông thanh niên, bôn phận là phải *học đạo*. Còn đối với số ít thiên tài, là *ngộ đạo*.

Rồi ông nói sự khác nhau giữa học đạo và ngộ đạo.

Học đạo là bước theo người trên con đường sẵn có.

Ngộ đạo là thấy con đường nên đi để thoát cảnh âm u, không cần biết do đâu.

Khoa học « là một tôn giáo, nhưng vì thiếu nghi lễ mà không siết chặt tín đồ vào trong một giáo hội có kỷ luật.

Diễn giả nói đến vài người ngộ đạo, như Khổng-Khâu, như Thích-Ca, như Moïse, như..., Marx, và nhận rằng họ ở vào cái tuổi « tam thập nhi lập ». Rồi ông nhắc đến một đoạn lịch sử nước nhà, nói đến sư Vạn-Hạnh, một người đại ngộ đã nhờ một tín đồ là Lý-Công-Uần thừa cái thế của chánh quyền mà xây dựng cái văn hóa dân tộc. Hình thức là tam giáo : Nho, Thích, Lão hòa đồng. Nhờ đó mà dân tộc ta được yên vui trong mấy trăm năm.

Cái văn hóa của nhà sư đại ngộ này vốn là cái văn hóa của Phật giáo, « nhưng người lại không đem những lập luận Bi, Trí, Dũng mà bắt buộc những ai nuôi mộng khác phải bỏ mộng của họ mà theo văn hóa của mình. Người lại dùng những duy tình của những câu ca dao như « Nhiều điều phải lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng » mà làm rung động những sợi tơ lòng của những người Việt ».

Ông lại giới thiệu giả thuyết của một người bạn đã trầm tư về lịch sử nước nhà cho rằng sư Vạn-Hạnh đã sáng tác giai đoạn huyền sử của dân tộc, và « đó là những bài học đầu tiên và rất đại chúng, đề dạy ta có một tinh thần dân tộc ». Những huyền thoại ấy (Bạc trăm trứng, Phù Đổng thiên vương, Chử Đồng Tử, Trọng Thủy Mị Châu...) có một ý nghĩa rất là rõ rệt.

Tăng cường sinh lực

bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

Ta thấy Phật giáo « hay hơn cái khác », không phải ở chỗ nó dùng biện luận để chứng minh, mà là cái khả năng hòa đồng của nó.

Nhìn lại lịch sử nước ta trong mấy chục năm nay, ta thấy tình thương mới thay được oán ghét, tha thứ mới thay được hận thù. Ta đã dùng chữ *Bi* của nhà Phật. Cảm xúc vì nỗi đau đớn của dân tộc, ta mới động viên hết cái *Trí* của mình để đúc kết những chất tốt thay thế cho hận thù, oán ghét, tranh giành, ích kỉ, tham lam. Rồi viễn tượng này khiến ta dùng cảm để đem hết sức tà xây tòa kiến trúc mới này. Thế ra ta không nói gì *Bi*, *Trí*, *Dũng*, mà ta hành *Bi*, *Trí*, *Dũng*.

« Không nói văn hóa Phật giáo, chỉ nói văn hóa dân tộc thôi, ấy là nói đến văn hóa Phật giáo đó ».

Ông mong rằng Thanh niên, đồng nghĩa với *Mới*. Mà *Mới*, là hút nhựa sống trong cái hiện đại, đề trào Hoa của hiện đại. Cái Hoa ấy là Văn hóa. Văn hóa của Phật giáo, Văn hóa của dân tộc, bắt nguồn từ cái khổ kéo dài của người dân Việt, từ cái tình trạng « thập nhị sứ quân trong tâm hồn Việt ».

Sự hợp tác cần thiết giữa gia đình và trường học trong công việc giáo dục con em

Gần đây, nạn thanh thiếu niên hư hỏng đã là mối lo âu cho cả mọi người, nhất là đối với những ai có trách nhiệm trong việc dạy dỗ lớp người của thế hệ ngày mai này. Đã có những cuộc thảo luận trên báo chí, những buổi nói chuyện của những người thiết tha với tuổi trẻ. Nay giám đốc và giáo chức một trường trung học tư thực thủ đô — trường VĂN HIỂN — muốn góp sức một cách thiết thực và tích cực vào việc cải tạo giới thanh thiếu nhi lạc lõng (trong phạm vi học đường) đã mời phụ huynh học sinh đến dự buổi nói chuyện với đề tài nêu ở trên, tổ chức tại trường, ngày 20-3-1966, lúc 8 giờ.

Thuyết trình viên, ông Thiên-Giang Trần-Kim-Bảng, nhắc đến tình trạng bế tắc của nền giáo dục hiện nay, mà muốn cứu vớt, phải nhờ vào toàn dân, trong đó có nhà giáo và phụ huynh học sinh.

Vai trò của hai hạng người này rất quan trọng, nhưng đến nay không được thực hiện đúng mức. Nguyên nhân thì nhiều mà cuộc sống khó khăn do hai mươi

năm chiến tranh — chưa biết ngày nào chấm dứt ! — gây nên hẳn là nguyên nhân số một. Không ai còn lạ gì với trình độ học thức càng ngày càng kém và hạnh kiểm càng ngày càng sút của học sinh. Phụ huynh và nhà giáo thường đổ lỗi cho nhau. Nhưng thật ra ai cũng thấy rằng hoàn cảnh chẳng may của xã hội ta cùng tình hình đặc biệt của nước nhà khiến thanh thiếu nhi lâm vào cảnh nguy nan. Nhưng chẳng lẽ chúng ta khoanh tay đầu hàng ? Đề lớp công dân tương lai này ra sao thì ra ?

Hoàn cảnh giáo dục ngày nay thật đáng buồn : ở gia đình, ở trường học, ở ngoài xã hội trẻ em chưa được săn sóc đàng hoàng. Muốn cải tạo nó, phải cần nhiều cố gắng, nhiều thì giờ, nhiều phương tiện, với sự hợp lực của chính quyền và toàn thể dân chúng.

Nhưng hai giới phụ huynh và nhà giáo sao lại chẳng bắt đầu công cuộc cần thiết này một cách khiêm tốn : *gây một ý thức giáo dục*. Đó là mục đích gấp gờ thân mật hôm nay. Ý thức có rồi, thì cùng nhau đề ra một ít việc làm cụ thể mà thuyết trình viên kê ra sau đây :

A. Tại gia đình, phụ huynh

1 — mỗi tuần lễ coi tập vở con cái một lần ; mỗi tháng thông báo cho nhà trường biết những bất thường xảy ra trong sự học tập của con cái ;

2 — đừng để con cái đi xem hát bóng một tháng quá hai lần (xem hát bóng nhiều hại cho tinh thần trẻ em) và phải chọn lựa phim tốt ; tránh các buổi hát thường trực ;

3 — ngăn ngừa những ấn loát phẩm đầu độc tinh thần trẻ em ;

4 — liên lạc thường xuyên với nhà trường bằng cách diện đàm, bằng thư từ ;

5 — ý thức rõ ràng trình độ học của con cái, và cho chúng theo học những lớp đúng với tầm sức.

6 — tổ chức hội phụ huynh học sinh để tham gia trực tiếp vào một việc giáo dục.

B. Tại trường học, người có trách nhiệm giáo dục

1 — không đề sĩ số quá cao làm cho sự dạy dỗ mất hiệu lực ;

2 — tuyển chọn học sinh đúng theo trình độ mỗi lớp ;

3 — liên lạc mật thiết với phụ huynh học sinh để kiểm điểm sự học tập và hạnh kiểm học sinh ;

4 — giúp đào tạo cán bộ giáo dục.

c) Về mặt xã hội, gia đình và học đường phải liên lạc với chính quyền, nhất là với bộ Giáo dục, để hạn chế bớt những tai hại do hoàn cảnh xã hội gây ra :

- 1 — Lưu ý chính quyền, nhất là là bộ Giáo dục, về những hậu quả tai hại do ấn loát phẩm đầu độc và những buổi hát bóng thường trực gây ra ;
- 2 — góp ý kiến với bộ Giáo dục trong việc qui định đường lối giáo dục và soạn thảo chương trình.
- 3 — lên tiếng đòi hỏi những cải cách cần thiết cho sự giáo dục ;
- 4 — góp công phổ biến những ý kiến, tư tưởng có lợi cho giáo dục, và nâng đỡ những công tác giáo dục, v.v...

Đành rằng tìm được những công việc trên đây chưa phải là xây dựng một nền tảng giáo dục hoàn mĩ, nhưng nếu thực hiện được, cũng có thể tạo thành một động lực thúc đẩy đi tới những mục tiêu rộng lớn hơn, cao cả hơn.

Sau phần thuyết trình, phần thảo luận giữa phụ huynh và giáo sư và ban tổ chức — khoảng 80 người — rất sôi nổi, hào hứng, kéo dài đến quá 12 giờ trưa. Ý kiến rất dồi dào, chúng tôi xin ghi lại đây những ý kiến được tán thành nhất :

— sự cần thiết của những hội phụ huynh học sinh và vai trò của phụ huynh rất quan trọng mặc dầu phụ huynh rất bận bịu vì sinh kế,

— sự cần thiết của những buổi giải trí tập thể, những giờ thủ công thể thao, thể dục, văn nghệ, để tránh bớt số giờ trống quá nhiều do lối học nửa ngày gây ra,

— sự cần thiết kiểm điểm tập vở con em hằng ngày xem có đầy đủ bài vở theo thời dụng biểu hay không ; hằng tháng nhất thiết phải đòi cho được kết quả học lực và nhận xét, phê bình rồi cho trường biết,

— tìm biện pháp trừ nạn cúp cua rất tai hại (tai nạn, nhà trường phải chịu trách nhiệm dân sự ; trẻ em lêu lổng và dẫn thân vấp đời trụy),

— nên thưởng những em học giỏi hạnh tốt, mà đặc biệt chú ý đến những em tuy kém mà cố gắng, tiến bộ, học chuyên cần suốt năm, ít vắng mặt.

Mong rằng sau trường Văn Hiến, các trường tư thực khác cũng sẽ có những cuộc gặp gỡ như trên, để rút kinh nghiệm và nhất là để gây được một phong trào liên lạc giữa gia đình và học đường vốn là điều kiện thiết yếu cho một nền giáo dục được thành công nhất là lúc các nấc thang giá trị của xã hội đang bị đảo lộn như hiện giờ.

NGÊ-BÁ-LÍ thuật

K.D số 676 / BTCL / ngày 29 3-66

Sáng Lập : HUỖNH-VĂN-LANG. Chủ Nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU